



Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2 Tháng 9	Bảo tàng Chăm	Phan Thành Tài	162.160	44.540	31.100	25.930	22.970	97.300	26.720	18.660	15.560	13.780	81.080	22.270	15.550	12.970	11.490
		Phan Thành Tài	Tiểu La	120.520	40.490	28.270	23.570	20.880	72.310	24.290	16.960	14.140	12.530	60.260	20.250	14.140	11.790	10.440
		Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	134.160	30.590	25.770	22.300	19.320	80.500	18.350	15.460	13.380	11.590	67.080	15.300	12.890	11.150	9.660
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	62.960	25.610	22.310	18.870	16.210	37.780	15.370	13.390	11.320	9.730	31.480	12.810	11.160	9.440	8.110
2	29 Tháng 3	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	42.870					25.720					21.440				
		Nguyễn Phước Lan	Võ An Ninh	36.780					22.070					18.390				
		Võ An Ninh	Văn Tiến Dũng	30.310					18.190					15.160				
3	3 Tháng 2			90.580	28.610	24.560	20.100	16.400	54.350	17.170	14.740	12.060	9.840	45.290	14.310	12.280	10.050	8.200
4	30 Tháng 4			102.160					61.300					51.080				
5	An Bắc 1			24.120					14.470					12.060				
6	An Bắc 2			25.320					15.190					12.660				
7	An Bắc 3			25.320					15.190					12.660				
8	An Bắc 4			24.120					14.470					12.060				
9	An Bắc 5			22.900					13.740					11.450				
10	An Cư 1			50.470					30.280					25.240				
11	An Cư 2			50.470					30.280					25.240				
12	An Cư 3			50.470					30.280					25.240				
13	An Cư 4			48.100					28.860					24.040				
14	An Cư 5			48.070					28.840					24.040				
15	An Cư 6			48.070					28.840					24.040				
16	An Cư 7			46.960					28.180					23.480				
17	An Dương Vương			61.250					36.750					30.630				
18	An Đôn			56.380	19.260	16.500	13.500	11.020	33.830	11.560	9.900	8.100	6.610	28.190	9.630	8.250	6.750	5.510
19	An Đôn 1			56.380					33.830					28.190				
20	An Đôn 2			48.970					29.380					24.490				
21	An Đôn 3			66.740					40.040					33.370				
22	An Đôn 4			77.620					46.570					38.810				
23	An Đôn 5			67.130					40.280					33.570				

Handwritten signature or mark.

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	An Đồn 6			76.190														
25	An Hải 1			31.620					45.710									
26	An Hải 2			31.620					18.970									
27	An Hải 3			31.620					18.970									
28	An Hải 4			31.620					18.970									
29	An Hải 5	Đoạn 5,5m		28.840					18.970									
		Đoạn 3,5m		25.160					17.300									
30	An Hải 6	Đoạn 5,5m		31.620					15.100									
		Đoạn 3,5m		27.640					18.970									
31	An Hải 7			31.620					16.580									
32	An Hải 8			31.620					18.970									
33	An Hải 9			31.620					18.970									
34	An Hải 10			31.620					18.970									
35	An Hải 11			29.050					17.430									
36	An Hải 12			27.450					16.470									
37	An Hải 14			31.830					19.100									
38	An Hải 15			27.330					16.400									
39	An Hải 16			27.450					16.470									
40	An Hải 17			27.450					16.470									
41	An Hải 18			28.460					17.080									
42	An Hải 19			27.380					16.430									
43	An Hải 20	Đoạn 5,5m		27.640					16.580									
		Đoạn còn lại		28.840					17.300									
44	An Hải 21			27.590					16.550									
45	An Hải 22			27.640					16.580									
46	An Hải Bắc 1			28.560					17.140									
47	An Hải Bắc 2			25.160					15.100									
48	An Hải Bắc 3			25.160					15.100									
49	An Hải Bắc 4			25.160					15.100									
50	An Hải Bắc 5			24.150					14.490									
51	An Hải Bắc 6			25.160					15.100									
52	An Hải Bắc 7			25.160					15.100									
53	An Hải Bắc 8			31.620					18.970									
54	An Hải Đông 1			27.130					16.280									
55	An Hòa 1			32.220	21.020	17.470	14.270	11.580	19.330	12.610	10.480	8.560	6.950	16.110	10.510	8.740	7.140	5.790
56	An Hòa 2			26.900					16.140					13.450				
57	An Hòa 3			21.290					12.770					10.650				
58	An Hòa 4			21.290					12.770					10.650				
59	An Hòa 5			26.970					16.180					13.490				
60	An Hòa 6			20.190					12.110					10.100				
				21.290					12.770					10.650				

Handwritten signature

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
61	An Hòa 7			21.290					12.770					10.650				
62	An Hòa 8			21.290					12.770					10.650				
63	An Hòa 9			26.900					16.140					13.450				
64	An Hòa 10			17.470	8.350	6.970	5.680	4.630	10.480	5.010	4.180	3.410	2.780	8.740	4.180	3.490	2.840	2.320
65	An Hòa 11			17.230					10.340					8.620				
66	An Hòa 12			26.900					16.140					13.450				
67	An Hòa 14			21.290					12.770					10.650				
68	An Hòa 15			24.250					14.550					12.130				
69	An Hòa 16			24.250					14.550					12.130				
70	An Hòa 17			24.250					14.550					12.130				
71	An Hòa 18			24.250					14.550					12.130				
72	An Mỹ			49.860					29.920					24.930				
73	An Mỹ 2			38.720					23.230					19.360				
74	An Mỹ 3			36.980					22.190					18.490				
75	An Mỹ 4			36.980					22.190					18.490				
76	An Mỹ 5			38.720					23.230					19.360				
77	An Mỹ 6			38.720					23.230					19.360				
78	An Mỹ 7			38.720					23.230					19.360				
79	An Mỹ 8			38.720					23.230					19.360				
80	An Nông			45.570					27.340					22.790				
81	An Nhơn 1			48.910					29.350					24.460				
82	An Nhơn 2			44.010					26.410					22.010				
83	An Nhơn 3			44.010	15.670	13.460	11.370	9.460	26.410	9.400	8.080	6.820	5.680	22.010	7.840	6.730	5.690	4.730
84	An Nhơn 4			34.470					20.680					17.240				
85	An Nhơn 5			34.470					20.680					17.240				
86	An Nhơn 6			37.430					22.460					18.720				
87	An Nhơn 7	Đoạn 5,5m		38.160					22.900					19.080				
		Đoạn 3,5m		34.470					20.680					17.240				
88	An Nhơn 8			37.130					22.280					18.570				
89	An Nhơn 9			34.470	15.670	13.460	11.370	9.460	20.680	9.400	8.080	6.820	5.680	17.240	7.840	6.730	5.690	4.730
90	An Nhơn 10			34.470					20.680					17.240				
91	An Nhơn 11			34.470					20.680					17.240				
92	An Nhơn 12			34.470	15.670	13.460	11.370	9.460	20.680	9.400	8.080	6.820	5.680	17.240	7.840	6.730	5.690	4.730
93	An Nhơn 14			34.470					20.680					17.240				
94	An Nhơn 15			34.470					20.680					17.240				
95	An Tư Công Chúa			39.300					23.580					19.650				
96	An Thượng 1			187.580					112.550					93.790				
97	An Thượng 2			165.450					99.270					82.730				
98	An Thượng 3			147.230					88.340					73.620				
99	An Thượng 4			133.360					80.020					66.680				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
100	An Thượng 5			40.200					24.120					20.100				
101	An Thượng 6			57.790					34.670					28.900				
102	An Thượng 7			40.170					24.100					20.090				
103	An Thượng 8			40.210					24.130					20.110				
104	An Thượng 9			55.370					33.220					27.690				
105	An Thượng 10			51.300					30.780					25.650				
106	An Thượng 11			51.920					31.150					25.960				
107	An Thượng 12			37.390					22.430					18.700				
108	An Thượng 14			39.190	16.960	14.560	11.960	9.810	23.510	10.180	8.740	7.180	5.890	19.600	8.480	7.280	5.980	4.910
109	An Thượng 15			37.280					22.370					18.640				
110	An Thượng 16			37.190					22.310					18.600				
111	An Thượng 17			41.770					25.060					20.890				
112	An Thượng 18			37.300	16.960	14.560	11.960	9.810	22.380	10.180	8.740	7.180	5.890	18.650	8.480	7.280	5.980	4.910
113	An Thượng 19			37.510					22.510					18.760				
114	An Thượng 20			43.160					25.900					21.580				
115	An Thượng 21	Đoạn 5,5m		42.160					25.300					21.080				
116	An Thượng 22	Đoạn 3,5m		37.280	14.640	12.710	10.420	8.530	22.370	8.780	7.630	6.250	5.120	18.640	7.320	6.360	5.210	4.270
117	An Thượng 23			46.960	17.940	15.330	12.570	10.320	28.180	10.760	9.200	7.540	6.190	23.480	8.970	7.670	6.290	5.160
118	An Thượng 24	Đoạn chỉnh trang		43.470					26.080					21.740				
119	An Thượng 26	Đoạn chia lô		45.860	17.940	15.330	12.570	10.320	27.520	10.760	9.200	7.540	6.190	22.930	8.970	7.670	6.290	5.160
120	An Thượng 27			43.470	17.940	15.330	12.570	10.320	26.080	10.760	9.200	7.540	6.190	21.740	8.970	7.670	6.290	5.160
121	An Thượng 28			105.730					63.440					52.870				
122	An Thượng 29	Trần Bạch Đằng	Lê Quang Đạo	97.220					58.330					48.610				
123	An Thượng 30	Lê Quang Đạo	Cuối đường	97.220					58.330					48.610				
124	An Thượng 31			100.280					60.170					50.140				
125	An Thượng 32			89.080	17.940	15.330	12.570	10.320	53.450	10.760	9.200	7.540	6.190	44.540	8.970	7.670	6.290	5.160
126	An Thượng 33			92.780					55.670					46.390				
127	An Thượng 34			93.600					56.160					46.800				
128	An Thượng 35			93.600					56.160					46.800				
129	An Thượng 36			93.600					56.160					46.800				
130	An Thượng 37			95.560					57.340					47.780				
131	An Thượng 38	Đoạn 7,5m		105.480					63.290					52.740				
132	An Thượng 39	Đoạn 5,5m		84.930					50.960					42.470				
133	An Thượng 40			105.480					63.290					52.740				
				83.400					50.040					41.700				
				84.930					50.960					42.470				
				84.930					50.960					42.470				
				77.680					46.610					38.840				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
134	An Trung 1			51.480	22.110	17.800	14.540	11.170	30.890	13.270	10.680	8.720	6.700	25.740	11.060	8.900	7.270	5.590
135	An Trung 2			51.480					30.890					25.740				
136	An Trung 3			70.120					42.070					35.060				
137	An Trung 4			34.280					20.570					17.140				
138	An Trung 5			27.910					16.750					13.960				
139	An Trung 6			27.910					16.750					13.960				
140	An Trung 7			27.910					16.750					13.960				
141	An Trung 8			27.910					16.750					13.960				
142	An Trung 9			33.610					20.170					16.810				
143	An Trung 10			27.910					16.750					13.960				
144	An Trung 11			28.270					16.960					14.140				
145	An Trung 12			27.910					16.750					13.960				
146	An Trung 14			27.910					16.750					13.960				
147	An Trung 15			27.910					16.750					13.960				
148	An Trung 16			27.910					16.750					13.960				
149	An Trung Đông 1			40.330	21.410	18.070	14.290	11.650	24.200	12.850	10.840	8.570	6.990	20.170	10.710	9.040	7.150	5.830
150	An Trung Đông 2			40.830					24.500					20.420				
151	An Trung Đông 3			40.830					24.500					20.420				
152	An Trung Đông 4			40.830					24.500					20.420				
153	An Trung Đông 5			40.830					24.500					20.420				
154	An Trung Đông 6			40.830					24.500					20.420				
155	An Trung Đông 7			40.830	21.410	18.070	14.290	11.650	24.500	12.850	10.840	8.570	6.990	20.420	10.710	9.040	7.150	5.830
156	An Vĩnh			33.250	20.670	18.700	13.170	10.960	19.950	12.400	11.220	7.900	6.580	16.630	10.340	9.350	6.590	5.480
157	An Xuân			42.200					25.320					21.100				
158	An Xuân 1			25.870					15.520					12.940				
159	An Xuân 2			25.870					15.520					12.940				
160	Anh Thơ			32.950					19.770					16.480				
161	Ấp Bắc			15.650	4.380	3.750	3.070	2.520	9.390	2.630	2.250	1.840	1.510	7.830	2.190	1.880	1.540	1.260
162	Ấu Cơ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Trọng	39.770	8.890	7.800	6.690	5.440	23.860	5.330	4.680	4.010	3.260	19.890	4.450	3.900	3.350	2.720
		Nguyễn Đình Trọng	Kiệt 205 Ấu Cơ	28.430	7.840	6.990	5.730	4.680	17.060	4.700	4.190	3.440	2.810	14.220	3.920	3.500	2.870	2.340
		Kiệt 205 Ấu Cơ	Giáp đoạn nối dài đường số 8	11.460	5.540	4.770	4.360	3.570	6.880	3.320	2.860	2.620	2.140	5.730	2.770	2.390	2.180	1.790
		Giáp đoạn nối dài đường số 8	Đến giáp đường số 5	12.870	5.540	4.770	4.360	3.570	7.720	3.320	2.860	2.620	2.140	6.440	2.770	2.390	2.180	1.790

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
163	Bà Bang Nhân			20.850	7.220	6.190	5.070	4.130	12.510	4.330	3.710	3.040	2.480	10.430	3.610	3.100	2.540	2.070
164	Ban Ban 1			12.980					7.790					6.490				
165	Ban Ban 2			12.980					7.790					6.490				
166	Ban Ban 3			12.980					7.790					6.490				
167	Ban Ban 4			12.980					7.790					6.490				
168	Ban Ban 5			12.980					7.790					6.490				
169	Ban Ban 6			12.980					7.790					6.490				
170	Ban Ban 7			12.980					7.790					6.490				
171	Ban Ban 8			12.980					7.790					6.490				
172	Ban Ban 9			12.520					7.790					6.490				
173	Ban Ban 10			12.980					7.510					6.260				
174	Ban Ban 11			12.980					7.790					6.490				
175	Ban Ban 12			12.980					7.790					6.490				
176	Ban Ban 14			12.980					7.790					6.490				
177	Ban Ban 15			12.980					7.790					6.490				
178	Ban Ban 16			15.170					9.100					7.590				
179	Ban Ban 17			12.980					7.790					6.490				
180	Ban Ban 18			12.980					7.790					6.490				
181	Ban Ban 19			12.980					7.790					6.490				
182	Ban Ban 20			12.980					7.790					6.490				
183	Ban Ban 21			12.980					7.790					6.490				
184	Ba Đình	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	68.700	36.170	26.400	23.890	19.210	41.220	21.700	15.840	14.330	11.530	34.350	18.090	13.200	11.950	9.610
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối đường	60.470	27.590	23.980	20.220	16.700	36.280	16.550	14.390	12.130	10.020	30.240	13.800	11.990	10.110	8.350
185	Bá Giàng 1			15.030					9.020					7.520				
186	Bá Giàng 2			15.030					9.020					7.520				
187	Bá Giàng 3			15.030					9.020					7.520				
188	Bá Giàng 4			15.030					9.020					7.520				
189	Bá Giàng 5			18.150					9.020					7.520				
190	Bá Giàng 6			16.440					10.890					9.080				
191	Bá Giàng 7			16.440					9.860					8.220				
192	Bá Giàng 8			16.440					9.860					8.220				
193	Bá Giàng 9			16.440					9.860					8.220				
194	Bá Giàng 10			16.440					9.860					8.220				
195	Bá Giàng 11			16.500					9.860					8.220				
196	Bá Giàng 12			16.500					9.900					8.250				
197	Bá Giàng 14			16.500					9.900					8.250				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
198	Bà Huyện Thanh Quan	Ngũ Hành Sơn	Dương Thị Xuân Quý	62.310					37.390					31.160				
		Dương Thị Xuân Quý	Chế Lan Viên	52.540	17.670	15.260	12.530	10.260	31.520	10.600	9.160	7.520	6.160	26.270	8.840	7.630	6.270	5.130
		Chế Lan Viên	Cuối đường	45.520	17.670	15.260	12.530	10.260	27.310	10.600	9.160	7.520	6.160	22.760	8.840	7.630	6.270	5.130
199	Bạch Đằng	Đông Đa	Nguyễn Du	249.530	44.110	36.100	29.510	24.000	149.720	26.470	21.660	17.710	14.400	124.770	22.060	18.050	14.760	12.000
		Nguyễn Du	Lê Duẩn	318.130	44.110	36.100	29.510	24.000	190.880	26.470	21.660	17.710	14.400	159.070	22.060	18.050	14.760	12.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	340.970	49.370	42.110	34.450	28.140	204.580	29.620	25.270	20.670	16.880	170.490	24.690	21.060	17.230	14.070
		2 tháng 9	cầu Trần Thị Lý	177.570					106.540					88.790				
200	Bạch Thái Bưởi	Đoạn 6,0m		24.030					14.420					12.020				
		Đoạn 5,5m		21.750					13.050					10.880				
201	Bãi Sậy			23.310					13.990					11.660				
202	Bát Nàn Công Chúa			23.900					14.340					11.950				
203	Bàu Gia 1			12.550					7.530					6.280				
204	Bàu Gia Thượng 1			13.660	7.890	6.870	5.590	4.540	8.200	4.730	4.120	3.350	2.720	6.830	3.950	3.440	2.800	2.270
205	Bàu Gia Thượng 2			13.660					8.200					6.830				
206	Bàu Gia Thượng 3			13.710					8.230					6.860				
207	Bàu Gia Thượng 4			17.260					10.360					8.630				
208	Bàu Hạc 1			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
209	Bàu Hạc 2			39.110					23.470					19.560				
210	Bàu Hạc 3			37.590					22.550					18.800				
211	Bàu Hạc 4			37.590					22.550					18.800				
212	Bàu Hạc 5			36.640	15.900	13.180	10.030	7.770	21.980	9.540	7.910	6.020	4.660	18.320	7.950	6.590	5.020	3.890
213	Bàu Hạc 6			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
214	Bàu Hạc 7			41.270					24.760					20.640				
215	Bàu Hạc 8			41.270					24.760					20.640				
216	Bàu Làng			33.490	12.340	9.960	8.420	5.900	20.090	7.400	5.980	5.050	3.540	16.750	6.170	4.980	4.210	2.950
217	Bàu Mạc 1			16.670					10.000					8.340				
218	Bàu Mạc 2			16.670					10.000					8.340				
219	Bàu Mạc 3			16.670					10.000					8.340				
220	Bàu Mạc 4			16.250					9.750					8.130				
221	Bàu Mạc 5			16.990					10.190					8.500				
222	Bàu Mạc 6			16.630					9.980					8.320				
223	Bàu Mạc 7			16.130					9.680					8.070				
224	Bàu Mạc 8			16.670					10.000					8.340				
225	Bàu Mạc 9			18.700	6.300	5.460	4.460	3.620	11.220	3.780	3.280	2.680	2.170	9.350	3.150	2.730	2.230	1.810
226	Bàu Mạc 10			15.150					9.090					7.580				
227	Bàu Mạc 11			15.150					9.090					7.580				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
228	Bàu Mạc 12			17.010	6.300	5.460	4.460	3.620	10.210	3.780	3.280	2.680	2.170	8.510	3.150	2.730	2.230	1.810
229	Bàu Mạc 14			15.150	6.300	5.460	4.460	3.620	9.090	3.780	3.280	2.680	2.170	7.580	3.150	2.730	2.230	1.810
230	Bàu Mạc 15			15.150	6.300	5.460	4.460	3.620	9.090	3.780	3.280	2.680	2.170	7.580	3.150	2.730	2.230	1.810
231	Bàu Mạc 16			15.150					9.090					7.580				
232	Bàu Mạc 17			16.480					9.890					8.240				
233	Bàu Mạc 18			14.960					8.980					7.480				
234	Bàu Mạc 19			17.210					10.330					8.610				
235	Bàu Mạc 20			14.710					8.830					7.360				
236	Bàu Mạc 21			16.230					9.740					8.120				
237	Bàu Mạc 22			16.670					10.000					8.340				
238	Bàu Mạc 23			21.960					13.180					10.980				
239	Bàu Năng 1	Lý Thái Tông	Đặng Minh Khiêm	23.050					13.830					11.530				
		Đặng Minh Khiêm	Cuối đường	21.650	8.560	7.350	6.010	4.910	12.990	5.140	4.410	3.610	2.950	10.830	4.280	3.680	3.010	2.460
240	Bàu Năng 2			23.280					13.970					11.640				
241	Bàu Năng 3			25.160					15.100					12.580				
242	Bàu Năng 4			23.010					13.810					11.510				
243	Bàu Năng 5			23.560					14.140					11.780				
244	Bàu Năng 6			23.010					13.810					11.510				
245	Bàu Năng 7			22.330					13.400					11.170				
246	Bàu Năng 8			22.330					13.400					11.170				
247	Bàu Năng 9			22.710					13.630					11.360				
248	Bàu Năng 10			21.770					13.060					10.890				
249	Bàu Năng 11			20.860	8.800	7.530	6.160	5.210	12.520	5.280	4.520	3.700	3.130	10.430	4.400	3.770	3.080	2.610
250	Bàu Năng 12			19.350					11.610					9.680				
251	Bàu Năng 14			19.060					11.440					9.530				
252	Bàu Năng 15			22.330					13.400					11.170				
253	Bắc Thượng 1			12.120					7.270					6.060				
254	Bắc Thượng 2			9.480					5.690					4.740				
255	Bắc Thượng 3			9.480					5.690					4.740				
256	Bắc Thượng 4			9.480					5.690					4.740				
257	Bắc Thượng 5			9.480					5.690					4.740				
258	Bàu Tràm 1			33.720					20.230					16.860				
259	Bàu Tràm 2			34.270					20.560					17.140				
260	Bàu Tràm 3			30.710					18.430					15.360				
261	Bàu Tràm Trung			33.390					20.030					16.700				
262	Bàu Trảng 1			23.510	10.200	7.830	6.480	5.450	14.110	6.120	4.700	3.890	3.270	11.760	5.100	3.920	3.240	2.730
263	Bàu Trảng 2			22.430					13.460					11.220				
264	Bàu Trảng 3			25.800					15.480					12.900				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
265	Bàu Trắng 4			25.210					15.130					12.610				
266	Bàu Trắng 5			22.430	10.200	7.830	6.480	5.450	13.460	6.120	4.700	3.890	3.270	11.220	5.100	3.920	3.240	2.730
267	Bàu Trắng 6			25.800					15.480					12.900				
268	Bàu Trắng 7			21.810	10.200	7.830	6.480	5.450	13.090	6.120	4.700	3.890	3.270	10.910	5.100	3.920	3.240	2.730
269	Bàu Sen 1			51.290					30.770					25.650				
270	Bàu Sen 2			45.780					27.470					22.890				
271	Bàu Sen 3			43.730					26.240					21.870				
272	Bàu Vàng 1			17.370					10.420					8.690				
273	Bàu Vàng 2			17.790					10.670					8.900				
274	Bàu Vàng 3			17.790					10.670					8.900				
275	Bàu Vàng 4			17.790					10.670					8.900				
276	Bàu Vàng 5			17.790					10.670					8.900				
277	Bàu Vàng 6			17.790					10.670					8.900				
278	Bắc Đầu			53.090	22.530	19.230	15.660	12.750	31.850	13.520	11.540	9.400	7.650	26.550	11.270	9.620	7.830	6.380
279	Bắc Sơn	Tôn Đức Thắng	Phan Khoan	34.080	10.670	8.920	7.460	6.070	20.450	6.400	5.350	4.480	3.640	17.040	5.340	4.460	3.730	3.040
			Phan Khoan	Cuối đường	21.900	7.870	6.890	5.700	4.650	13.140	4.720	4.130	3.420	2.790	10.950	3.940	3.450	2.850
280	Bể Văn Đàn	Nhà số 02	Nhà số 184	62.990	23.510	18.170	14.560	11.020	37.790	14.110	10.900	8.740	6.610	31.500	11.760	9.090	7.280	5.510
			Nhà số 184	Cuối đường	50.730	23.510	18.170	14.560	11.020	30.440	14.110	10.900	8.740	6.610	25.370	11.760	9.090	7.280
281	Bích Khê			25.810					15.490					12.910				
282	Bình An 1			31.290					18.770					15.650				
283	Bình An 2			31.290					18.770					15.650				
284	Bình An 3			31.190					18.710					15.600				
285	Bình An 4			31.290					18.770					15.650				
286	Bình An 5			31.290					18.770					15.650				
287	Bình An 6			31.290					18.770					15.650				
288	Bình An 7	Đoạn 5,5m		25.610	18.130	15.570	13.720	11.800	15.370	10.880	9.340	8.230	7.080	12.810	9.070	7.790	6.860	5.900
		Đoạn 7,5m		28.410	18.130	15.570	13.720	11.800	17.050	10.880	9.340	8.230	7.080	14.210	9.070	7.790	6.860	5.900
289	Bình Giã			16.850					10.110					8.430				
290	Bình Hòa 1			17.470					10.480					8.740				
291	Bình Hòa 2			17.470					10.480					8.740				
292	Bình Hòa 3			17.470					10.480					8.740				
293	Bình Hòa 4			20.230					12.140					10.120				
294	Bình Hòa 5			17.470					10.480					8.740				
295	Bình Hòa 6			17.470					10.480					8.740				
296	Bình Hòa 7			17.470					10.480					8.740				
297	Bình Hòa 8			17.040					10.220					8.520				
298	Bình Hòa 9			17.760					10.660					8.880				
299	Bình Hòa 10			28.770					17.260					14.390				
300	Bình Hòa 11			21.480					12.890					10.740				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
301	Bình Hòa 12			21.480					12.890					10.740				
302	Bình Hòa 14			19.000	8.710	7.670	6.240	5.090	11.400	5.230	4.600	3.740	3.050	9.500	4.360	3.840	3.120	2.550
303	Bình Hòa 15			19.080	8.710	7.670	6.240	5.090	11.450	5.230	4.600	3.740	3.050	9.540	4.360	3.840	3.120	2.550
304	Bình Hòa 16			26.140					15.680					13.070				
305	Bình Kỳ	Mai Đăng Chơn	cầu Quốc	9.890	3.700	3.180	2.600	2.120	5.930	2.220	1.910	1.560	1.270	4.950	1.850	1.590	1.300	1.060
306	Bình Minh 1			66.990					40.190					33.500				
307	Bình Minh 2			60.980					36.590					30.490				
308	Bình Minh 3			63.400					38.040					31.700				
309	Bình Minh 4			166.280					99.770					83.140				
310	Bình Minh 5			166.280					99.770					83.140				
311	Bình Minh 6	Phan Thành Tài	Đường 2/9	99.230					59.540					49.620				
		Đường 2/9	Bạch Đằng	167.000					100.200					83.500				
312	Bình Minh 7			127.810					76.690					63.910				
313	Bình Minh 8			153.860					92.320					76.930				
314	Bình Minh 9			127.810					76.690					63.910				
315	Bình Minh 10			153.860					92.320					76.930				
316	Bình Thái 1			18.460	8.350	6.970	5.680	4.630	11.080	5.010	4.180	3.410	2.780	9.230	4.180	3.490	2.840	2.320
317	Bình Thái 2			16.920	8.350	6.970	5.680	4.630	10.150	5.010	4.180	3.410	2.780	8.460	4.180	3.490	2.840	2.320
318	Bình Thái 3			16.920	8.350	6.970	5.680	4.630	10.150	5.010	4.180	3.410	2.780	8.460	4.180	3.490	2.840	2.320
319	Bình Thái 4			10.990	7.520	6.590	5.370	4.380	6.590	4.510	3.950	3.220	2.630	5.500	3.760	3.300	2.690	2.190
320	Bình Than			40.920	13.500	11.630	10.040	7.820	24.550	8.100	6.980	6.020	4.690	20.460	6.750	5.820	5.020	3.910
321	Bờ Quan 2			20.300					12.180					10.150				
322	Bờ Quan 3			19.760					11.860					9.880				
323	Bờ Quan 4			19.730					11.840					9.870				
324	Bờ Quan 5			19.730					11.840					9.870				
325	Bờ Quan 6			19.730					11.840					9.870				
326	Bờ Quan 7			19.730					11.840					9.870				
327	Bờ Quan 8			19.730					11.840					9.870				
328	Bờ Quan 9			19.730					11.840					9.870				
329	Bờ Quan 10			19.730					11.840					9.870				
330	Bờ Quan 11			19.680					11.810					9.840				
331	Bờ Quan 12			19.730					11.840					9.870				
332	Bờ Quan 14			19.730					11.840					9.870				
333	Bùi Bình Uyên			19.740					11.840					9.870				
334	Bùi Chất			25.650	6.390	5.490	4.490	3.660	15.390	3.830	3.290	2.690	2.200	12.830	3.200	2.750	2.250	1.830
335	Bùi Công Trùng			13.920	6.300	5.460	4.460	3.620	8.350	3.780	3.280	2.680	2.170	6.960	3.150	2.730	2.230	1.810
336	Bùi Dương Lịch			25.810					15.490					12.910				
337	Bùi Giảng			28.890	13.440	11.370	9.340	7.650	17.330	8.060	6.820	5.600	4.590	14.450	6.720	5.690	4.670	3.830
				20.110	7.870	6.890	5.700	4.650	12.070	4.720	4.130	3.420	2.790	10.060	3.940	3.450	2.850	2.330

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
338	Bùi Hiến			20.890	7.870	6.890	5.700	4.650	12.530	4.720	4.130	3.420	2.790	10.450	3.940	3.450	2.850	2.330
339	Bùi Huy Bích			21.230					12.740					10.620				
340	Bùi Hữu Nghĩa			34.410					20.650					17.210				
341	Bùi Kỳ			39.050					23.430					19.530				
342	Bùi Lâm	Đoạn 5,5m		28.240					16.940					14.120				
		Đoạn 3,5m		24.110					14.470						12.060			
343	Bùi Quốc Hưng			50.190					30.110					25.100				
344	Bùi Quốc Khái			31.370					18.820					15.690				
345	Bùi Tá Hán			56.820	14.560	12.520	10.240	8.340	34.090	8.740	7.510	6.140	5.000	28.410	7.280	6.260	5.120	4.170
346	Bùi Tấn Diên			18.550					11.130					9.280				
347	Bùi Thế Mỹ			24.000	7.220	6.190	5.070	4.130	14.400	4.330	3.710	3.040	2.480	12.000	3.610	3.100	2.540	2.070
348	Bùi Thị Xuân			52.240	22.110	17.800	14.540	11.170	31.340	13.270	10.680	8.720	6.700	26.120	11.060	8.900	7.270	5.590
349	Bùi Thiện Ngộ			25.810					15.490					12.910				
350	Bùi Trang Chúc			32.460					19.480					16.230				
351	Bùi Sĩ Tiêm	Đoạn 7,5m		48.660					29.200					24.330				
		Đoạn 5,5m		43.580					26.150						21.790			
352	Bùi Viện			34.200					20.520					17.100				
353	Bùi Vịnh	Đoạn 7,5m		24.360	8.360	7.250	5.910	4.800	14.620	5.020	4.350	3.550	2.880	12.180	4.180	3.630	2.960	2.400
		Đoạn 5,5m		18.440	7.890	6.870	5.590	4.540	11.060	4.730	4.120	3.350	2.720	9.220	3.950	3.440	2.800	2.270
354	Bùi Xuân Phái			39.210					23.530					19.610				
355	Bùi Xương Tự			19.100	7.910	6.970	5.680	4.630	11.460	4.750	4.180	3.410	2.780	9.550	3.960	3.490	2.840	2.320
356	Bùi Xương Trạch			19.970	7.960	6.490	5.310	4.340	11.980	4.780	3.890	3.190	2.600	9.990	3.980	3.250	2.660	2.170
357	B1 - Hồng Phước			17.860					10.720					8.930				
358	Ca Văn Thịnh			38.760	20.320	17.400	14.230	11.650	23.260	12.190	10.440	8.540	6.990	19.380	10.160	8.700	7.120	5.830
359	Cách Mạng Tháng 8	2 Tháng 9	Ngã tư Cẩm Lệ	56.760	14.140	10.930	8.450	6.910	34.060	8.480	6.560	5.070	4.150	28.380	7.070	5.470	4.230	3.460
		Ngã tư Cẩm Lệ	Nguyễn Nhân	43.170	10.440	9.020	7.360	6.010	25.900	6.260	5.410	4.420	3.610	21.590	5.220	4.510	3.680	3.010
		Nguyễn Nhân	Chân cầu vượt Hòa Cẩm	29.440	9.250	7.950	6.310	5.530	17.660	5.550	4.770	3.790	3.320	14.720	4.630	3.980	3.160	2.770
		Chân cầu vượt Hòa Cẩm	Cuối đường	15.980	7.660	6.460	5.290	4.350	9.590	4.600	3.880	3.170	2.610	7.990	3.830	3.230	2.650	2.180
360	Cao Bá Nhạ			28.930					17.360					14.470				
361	Cao Bá Quát			48.270					28.960					24.140				
362	Cao Hồng Lãnh			22.830					13.700					11.420				
363	Cao Lỗ			25.540					15.320					12.770				
364	Cao Sơn 1			25.020					15.010					12.510				
365	Cao Sơn 2			23.610					14.170					11.810				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
366	Cao Sơn 3			23.610					14.170					11.810				
367	Cao Sơn 4			23.610					14.170					11.810				
368	Cao Sơn 5			23.610					14.170					11.810				
369	Cao Sơn 6			23.610					14.170					11.810				
370	Cao Sơn 7			23.610					14.170					11.810				
371	Cao Sơn 8			23.610					14.170					11.810				
372	Cao Sơn Pháo	Đoạn 28,5m		41.160					14.170					11.810				
		Đoạn 7,5m		28.260	10.670	8.920	7.460	6.070	16.960	6.400	5.350	4.480	3.640	20.580				
373	Cao Thắng			78.930	26.440	22.580	18.470	15.110	47.360	15.860	13.550	11.080	9.070	14.130	5.340	4.460	3.730	3.040
374	Cao Xuân Dục			39.760					23.860					39.470	13.220	11.290	9.240	7.560
375	Cao Xuân Huy			39.960					23.860					19.880				
376	Cầm Bá Thước			51.670					23.980					19.980				
377	Cầm Bắc 1			21.640					31.000					25.840				
378	Cầm Bắc 2			21.640					12.980					10.820				
379	Cầm Bắc 3			21.640					12.980					10.820				
380	Cầm Bắc 4			21.640					12.980					10.820				
381	Cầm Bắc 5			16.500					9.900					8.250				
382	Cầm Bắc 6			16.420					9.850					8.210				
383	Cầm Bắc 7			16.420					9.850					8.210				
384	Cầm Bắc 8			16.420					9.850					8.210				
385	Cầm Bắc 9			16.420					9.850					8.210				
386	Cầm Bắc 10			16.420	7.890	6.870	5.590	4.540	9.850	4.730	4.120	3.350	2.720	8.210	3.950	3.440	2.800	2.270
387	Cầm Bắc 11			14.870	7.890	6.870	5.590	4.540	9.850					8.210				
388	Cầm Bắc 12			14.870	7.890	6.870	5.590	4.540	8.920	4.730	4.120	3.350	2.720	7.440	3.950	3.440	2.800	2.270
389	Cầm Chánh 1			16.280					9.770					8.140				
390	Cầm Chánh 2			16.280					9.770					8.140				
391	Cầm Chánh 3			16.280					9.770					8.140				
392	Cầm Chánh 4			16.280					9.770					8.140				
393	Cầm Chánh 5			18.160					10.900					9.080				
394	Cầm Nam 1			16.280					9.770					8.140				
395	Cầm Nam 2			15.490					9.290					7.750				
396	Cầm Nam 3			15.220					9.130					7.610				
397	Cầm Nam 4			15.490					9.290					7.750				
398	Cầm Nam 5			15.490					9.290					7.750				
399	Cầm Nam 6			15.490					9.290					7.750				
400	Cầm Nam 7			15.380					9.230					7.690				
401	Cầm Nam 8			14.970					8.980					7.490				
402	Cầm Nam 9			15.300					9.180					7.650				
403	Cầm Nam 10			15.490					9.290					7.750				
404	Cầm Nam 11			20.110					12.070					10.060				
				20.110					12.070					10.060				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
405	Cầm Nam 12			20.110					12.070					10.060				
406	Cần Giuộc			26.400	11.800	9.570	7.810	6.050	15.840	7.080	5.740	4.690	3.630	13.200	5.900	4.790	3.910	3.030
407	Cầu Đò - Túy Loan	Phía có vỉa hè		9.810	4.970	4.260	3.480	2.840	5.890	2.980	2.560	2.090	1.700	4.910	2.490	2.130	1.740	1.420
		Phía không có vỉa hè		8.210	4.970	4.260	3.480	2.840	4.930	2.980	2.560	2.090	1.700	4.110	2.490	2.130	1.740	1.420
408	Cô Bắc			70.840	32.490	27.920	22.850	18.610	42.500	19.490	16.750	13.710	11.170	35.420	16.250	13.960	11.430	9.310
409	Cô Giang			80.030	29.510	25.370	20.760	16.910	48.020	17.710	15.220	12.460	10.150	40.020	14.760	12.690	10.380	8.460
410	Cô Mân 1			27.680					16.610					13.840				
411	Cô Mân 2			27.680					16.610					13.840				
412	Cô Mân 3			26.580					15.950					13.290				
413	Cô Mân 4			24.750					14.850					12.380				
414	Cô Mân 5			24.750					14.850					12.380				
415	Cô Mân 6			24.750					14.850					12.380				
416	Cô Mân 7			23.060					13.840					11.530				
417	Cô Mân 8			25.610					15.370					12.810				
418	Cô Mân 9			25.380					15.230					12.690				
419	Cô Mân Cúc 1			13.030					7.820					6.520				
420	Cô Mân Cúc 2			13.030					7.820					6.520				
421	Cô Mân Cúc 3			13.030					7.820					6.520				
422	Cô Mân Cúc 4			13.030					7.820					6.520				
423	Cô Mân Lan 1			13.030					7.820					6.520				
424	Cô Mân Lan 2			12.680					7.610					6.340				
425	Cô Mân Lan 3			13.030					7.820					6.520				
426	Cô Mân Lan 4			13.030					7.820					6.520				
427	Cô Mân Mai 1			13.420					8.050					6.710				
428	Cô Mân Mai 2			13.420					8.050					6.710				
429	Cô Mân Mai 3			13.720					8.230					6.860				
430	Cô Mân Mai 4			12.650					7.590					6.330				
431	Cô Mân Mai 5			13.220					7.930					6.610				
432	Côn Dầu 1			14.890					8.930					7.450				
433	Côn Dầu 2			14.810					8.890					7.410				
434	Côn Dầu 3			14.810					8.890					7.410				
435	Côn Dầu 4			14.810					8.890					7.410				
436	Côn Dầu 5			14.810					8.890					7.410				
437	Côn Dầu 6			14.810					8.890					7.410				
438	Côn Dầu 7			14.810					8.890					7.410				
439	Côn Dầu 8			14.810					8.890					7.410				
440	Côn Dầu 9			14.810					8.890					7.410				
441	Côn Dầu 10			14.810					8.890					7.410				
442	Côn Dầu 11			25.810					15.490					12.910				
443	Côn Dầu 12			25.810					15.490					12.910				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
444	Côn Dầu 14			25.810					15.490					12.910				
445	Côn Dầu 15			25.810					15.490					12.910				
446	Côn Dầu 16			25.530					15.490					12.910				
447	Côn Dầu 17			25.810					15.320					12.770				
448	Côn Dầu 18			25.810					15.490					12.910				
449	Côn Dầu 19			25.670					15.400					12.910				
450	Côn Dầu 20			26.220					15.730					12.840				
451	Côn Dầu 21			25.810					15.490					13.110				
452	Côn Dầu 22			25.810					15.490					12.910				
453	Côn Dầu 23			25.810					15.490					12.910				
454	Côn Dầu 24			25.810					15.490					12.910				
455	Côn Dầu 25			25.810					15.490					12.910				
456	Cống Quỳnh			40.550					24.330					12.910				
457	Cù Chính Lan	Hà Huy Tập	Huỳnh Ngọc Huệ	13.660	7.910	6.970	5.680	4.630	8.200	4.750	4.180	3.410	2.780	20.280				
		Huỳnh Ngọc Huệ	Cuối đường	51.620	16.790	13.410	11.450	8.870	30.970	10.070	8.050	6.870	5.320	25.810	8.400	6.710	5.730	4.440
458	Châu Thị Vĩnh Tế			95.320	17.940	15.330	12.570	10.320	57.190	10.760	9.200	7.540	6.190	20.300	7.240	5.840	5.000	3.460
459	Châu Thượng Văn	Đoạn 5m		37.540	17.740	15.570	14.160	11.620	22.520	10.640	9.340	8.500	6.970	47.660	8.970	7.670	6.290	5.160
		Đoạn 3,5m		28.510	17.740	15.570	13.940	11.620	17.110	10.640	9.340	8.360	6.970	18.770	8.870	7.790	7.080	5.810
460	Châu Văn Liêm			46.130	18.390	15.760	14.250	11.690	27.680	11.030	9.460	8.550	7.010	14.260	8.870	7.790	6.970	5.810
461	Chẽ Lan Viên			43.740	17.670	15.990	13.130	10.760	26.240	10.600	9.590	7.880	6.460	23.070	9.200	7.880	7.130	5.850
462	Chẽ Viết Tấn			32.770					19.660					21.870	8.840	8.000	6.570	5.380
463	Chi Lăng			159.320	39.920	32.360	26.420	21.620	95.590	23.950	19.420	15.850	12.970	16.390				
464	Chính Hữu	Đoạn 10,5m x 2		103.920	22.590	19.260	16.510	14.190	62.350	13.550	11.560	9.910	8.510	79.660	19.960	16.180	13.210	10.810
		Đoạn 10,5m		89.290	22.590	19.260	16.510	14.190	53.570	13.550	11.560	9.910	8.510	51.960	11.300	9.630	8.260	7.100
465	Chơn Tâm 1			17.140					10.280					8.570				
466	Chơn Tâm 2			17.140	7.610	6.740	5.520	4.500	10.280	4.570	4.040	3.310	2.700	8.570	3.810	3.370	2.760	2.250
467	Chơn Tâm 3			17.340					10.400					8.670				
468	Chơn Tâm 4			18.450					11.070					9.230				
469	Chơn Tâm 5			17.340					10.400					8.670				
470	Chơn Tâm 6			17.340					10.400					8.670				
471	Chơn Tâm 7			17.140					10.280					8.670				
472	Chơn Tâm 8			17.140					10.280					8.570				
473	Chơn Tâm 9			17.140	7.610	6.740	5.520	4.500	10.280	4.570	4.040	3.310	2.700	8.570	3.810	3.370	2.760	2.250
474	Chơn Tâm 10			18.990					11.390					9.500				
475	Chơn Tâm 11			17.340					10.400					8.670				
476	Chơn Tâm 12			18.250					10.950					9.130				
477	Chu Cẩm Phong			17.340					10.400					8.670				
				25.340					15.200					12.670				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
478	Chu Huy Mân	Ngô Quyền	Phạm Văn Xảo	47.950					28.770					23.980				
		Phạm Văn Xảo	Khúc Thừa Dụ	42.810					25.690					21.410				
		Khúc Thừa Dụ	Cuối đường	34.800					20.880					17.400				
479	Chu Lai			13.540					8.120					6.770				
480	Chu Mạnh Trinh			39.960					23.980					19.980				
481	Chu Văn An			87.270	28.390	25.720	22.040	18.890	52.360	17.030	15.430	13.220	11.330	43.640	14.200	12.860	11.020	9.450
482	Chúc Động			17.680					10.610					8.840				
483	Chương Dương	cầu Trần Thị Lý	cầu Tiên Sơn	75.660					45.400					37.830				
		cầu Tiên Sơn	Cuối đường	59.770	12.530	10.770	8.810	7.180	35.860	7.520	6.460	5.290	4.310	29.890	6.270	5.390	4.410	3.590
484	Dã Tượng			43.400	14.850	12.100	9.900	8.100	26.040	8.910	7.260	5.940	4.860	21.700	7.430	6.050	4.950	4.050
485	Diên Hồng			30.970					18.580					15.490				
486	Diệp Minh Châu			25.810					15.490					12.910				
487	Doãn Kế Thiện			31.580					18.950					15.790				
488	Doãn Khuê	Đoạn 10,5m		80.740					48.440					40.370				
		Đoạn 7,5m		58.290					34.970					29.150				
489	Doãn Uẩn			36.170	13.000	11.140	9.120	7.440	21.700	7.800	6.680	5.470	4.460	18.090	6.500	5.570	4.560	3.720
490	Dũng Sĩ Thanh Khê	Trần Cao Văn	cổng chùa Thanh Hải	66.750	14.470	11.780	9.390	7.010	40.050	8.680	7.070	5.630	4.210	33.380	7.240	5.890	4.700	3.510
		cổng chùa Thanh Hải	Phùng Hưng	34.130	10.310	7.910	6.330	4.880	20.480	6.190	4.750	3.800	2.930	17.070	5.160	3.960	3.170	2.440
		Phùng Hưng	Cuối đường	29.420	7.890	6.640	5.430	4.440	17.650	4.730	3.980	3.260	2.660	14.710	3.950	3.320	2.720	2.220
491	Duy Tân	Núi Thành	Lê Đình Thám	80.190	35.100	31.850	25.110	21.870	48.110	21.060	19.110	15.070	13.120	40.100	17.550	15.930	12.560	10.940
		Lê Đình Thám	Nguyễn Hữu Thọ	94.550	35.100	31.850	25.110	21.870	56.730	21.060	19.110	15.070	13.120	47.280	17.550	15.930	12.560	10.940
		Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	73.170	33.370	28.950	22.980	19.090	43.900	20.020	17.370	13.790	11.450	36.590	16.690	14.480	11.490	9.550
492	Dương Bá Cung			12.660					7.600					6.330				
493	Dương Bá Trạc			38.670	20.320	17.400	14.230	11.650	23.200	12.190	10.440	8.540	6.990	19.340	10.160	8.700	7.120	5.830
494	Dương Bạch Mai			21.600					12.960					10.800				
495	Dương Bích Liên			27.420					16.450					13.710				
496	Dương Cát Lợi			13.740					8.240					6.870				
497	Dương Đình Nghệ	Ngô Quyền	Huy Du	56.090	18.240	15.670	12.820	10.440	33.650	10.940	9.400	7.690	6.260	28.050	9.120	7.840	6.410	5.220
		Huy Du	Chính Hữu	81.830	22.460	18.160	14.850	12.120	49.100	13.480	10.900	8.910	7.270	40.920	11.230	9.080	7.430	6.060
		Chính Hữu	Võ Nguyên Giáp	121.290	24.290	20.930	15.010	12.240	72.770	14.570	12.560	9.010	7.340	60.650	12.150	10.470	7.510	6.120

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
498	Dương Đức Hiền			22.930														
499	Dương Đức Nhan			14.630					13.760					11.470				
500	Dương Khuê			73.950	18.710	16.060	13.210	10.810	44.370	11.230	9.640	7.930	6.490	7.320				
501	Dương Lâm	Hồ Hán Thương	Khúc Thừa Dụ	25.080					15.050					12.540				
		Khúc Thừa Dụ	Cuối đường	28.350					17.010					14.180				
502	Dương Loan	Đoạn 10,5m		24.510	5.130	4.160	2.910	2.250	14.710	3.080	2.500	1.750	1.350	12.260	2.570	2.080	1.460	1.130
503	Dương Quảng Hàm	Đoạn 7,5m		19.420					11.650					9.710				
504	Dương Tôn Hải			40.420					24.250					20.210				
505	Dương Tự Quán			55.040	16.960	14.560	11.960	9.810	33.020	10.180	8.740	7.180	5.890	13.080				
506	Dương Tử Giang			31.030					18.620					27.520	8.480	7.280	5.980	4.910
507	Dương Tự Minh			91.760					55.060					15.520				
508	Dương Thạc			39.660					23.800					45.880				
509	Dương Thanh			28.780					17.270					19.830				
510	Dương Thị Xuân Quý			47.390	17.670	15.260	12.530	10.260	28.430	10.600	9.160	7.520	6.160	14.390				
511	Dương Thương			32.090	17.740	15.570	14.160	11.620	19.250	10.640	9.340	8.500	6.970	23.700	8.840	7.630	6.270	5.130
512	Dương Trí Trạch			53.220					31.930					16.050	8.870	7.790	7.080	5.810
513	Dương Văn An			30.210					18.130					26.610				
514	Dương Văn Nga	Chu Huy Mân	Phạm Huy Thông	33.870					20.320					15.110				
		Phạm Huy Thông	Nguyễn Sĩ Cổ	32.030					19.220					16.940				
515	Đa Mạn 1			20.560					12.340					16.020				
516	Đa Mạn 2			20.560					12.340					10.280				
517	Đa Mạn 3			20.560					12.340					10.280				
518	Đa Mạn 4			20.560	11.330	9.790	7.990	6.490	12.340	6.800	5.870	4.790	3.890	10.280	5.670	4.900	4.000	3.250
519	Đa Mạn 5			20.560	11.330	9.790	7.990	6.490	12.340	6.800	5.870	4.790	3.890	10.280	5.670	4.900	4.000	3.250
520	Đa Mạn 6			27.070					16.240					13.540				
521	Đa Mạn 7			27.070	11.690	10.080	8.240	6.700	16.240	7.010	6.050	4.940	4.020	13.540	5.850	5.040	4.120	3.350
522	Đa Mạn 8			27.070	11.690	10.080	8.240	6.700	16.240	7.010	6.050	4.940	4.020	13.540	5.850	5.040	4.120	3.350
523	Đa Mạn 9			22.310	11.330	9.790	7.990	6.490	13.390	6.800	5.870	4.790	3.890	11.160	5.670	4.900	4.000	3.250
524	Đa Mạn 10			22.310					13.390					11.160				
525	Đa Mạn 11			22.310					13.390					11.160				
526	Đa Mạn 12			23.580					14.150					11.790				
527	Đa Mạn 14			23.580					14.150					11.790				
528	Đa Mạn 15			23.580					14.150					11.790				
529	Đa Mạn Đông 1			21.460					12.880					11.790				
530	Đa Mạn Đông 2			21.900					13.140					10.730				
				23.170					13.900					11.590				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
531	Đa Mạn Đông 3			18.930	11.330	9.790	7.990	6.490	11.360	6.800	5.870	4.790	3.890	9.470	5.670	4.900	4.000	3.250
532	Đa Mạn Đông 4			20.960	11.330	9.790	7.990	6.490	12.580	6.800	5.870	4.790	3.890	10.480	5.670	4.900	4.000	3.250
533	Đá Mọc 1			16.460	7.140	6.290	5.130	4.160	9.880	4.280	3.770	3.080	2.500	8.230	3.570	3.150	2.570	2.080
534	Đá Mọc 2			16.000					9.600					8.000				
535	Đá Mọc 3			16.000					9.600					8.000				
536	Đá Mọc 4			16.670	7.140	6.290	5.130	4.160	10.000	4.280	3.770	3.080	2.500	8.340	3.570	3.150	2.570	2.080
537	Đá Mọc 5			16.000					9.600					8.000				
538	Đa Phước 1			30.330					18.200					15.170				
539	Đa Phước 2			31.460					18.880					15.730				
540	Đa Phước 3			30.330					18.200					15.170				
541	Đa Phước 4			30.330					18.200					15.170				
542	Đa Phước 5			29.710					17.830					14.860				
543	Đa Phước 6			29.710					17.830					14.860				
544	Đa Phước 7			29.710					17.830					14.860				
545	Đa Phước 8			29.710					17.830					14.860				
546	Đa Phước 9			30.330					18.200					15.170				
547	Đa Phước 10			29.710					17.830					14.860				
548	Đà Sơn			16.330	5.840	5.210	4.160	3.400	9.800	3.500	3.130	2.500	2.040	8.170	2.920	2.610	2.080	1.700
549	Đà Sơn 2			9.050	3.680	3.130	2.580	2.020	5.430	2.210	1.880	1.550	1.210	4.530	1.840	1.570	1.290	1.010
550	Đà Sơn 3			13.630					8.180					6.820				
551	Đà Sơn 4			10.970					6.580					5.490				
552	Đà Sơn 5			11.050					6.630					5.530				
553	Đà Sơn 6			10.970					6.580					5.490				
554	Đà Sơn 7			10.970					6.580					5.490				
555	Đà Sơn 8			10.970					6.580					5.490				
556	Đại An 1			15.110					9.070					7.560				
557	Đại An 2			15.110					9.070					7.560				
558	Đại An 3			17.550					10.530					8.780				
559	Đại An 4			15.110					9.070					7.560				
560	Đại An 5			17.550					10.530					8.780				
561	Đàm Quang Trung			8.960	5.190	4.510	3.860	3.160	5.380	3.110	2.710	2.320	1.900	4.480	2.600	2.260	1.930	1.580
562	Đàm Thanh 1			11.190					6.710					5.600				
563	Đàm Thanh 2			10.600					6.360					5.300				
564	Đàm Thanh 3			10.240					6.140					5.120				
565	Đàm Thanh 4			10.270					6.160					5.140				
566	Đàm Thanh 5			10.600					6.360					5.300				
567	Đàm Thanh 6			10.600					6.360					5.300				
568	Đàm Thanh 7			10.600					6.360					5.300				
569	Đàm Thanh 8			10.160					6.100					5.080				
570	Đàm Thanh 9			10.600					6.360					5.300				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
571	Đàm Thanh 10			13.550					8.130					6.780				
572	Đàm Thanh 11			13.550					8.130					6.780				
573	Đàm Văn Lễ			26.310	10.670	8.920	7.460	6.070	15.790	6.400	5.350	4.480	3.640	13.160	5.340	4.460	3.730	3.040
574	Đạm Phương			19.940					11.960					9.970				
575	Đào Cam Mộc			49.800					29.880					24.900				
576	Đào Công Chính	Đoạn có vỉa hè hai bên đường		14.590	7.960	6.490	5.310	4.340	8.750	4.780	3.890	3.190	2.600	7.300	3.980	3.250	2.660	2.170
		Đoạn có vỉa hè một bên đường		12.680	7.960	6.490	5.310	4.340	7.610	4.780	3.890	3.190	2.600	6.340	3.980	3.250	2.660	2.170
577	Đào Công Soạn			11.150					6.690					5.580				
578	Đào Doãn Dịch			17.180	8.260	7.250	6.100	4.950	10.310	4.960	4.350	3.660	2.970	8.590	4.130	3.630	3.050	2.480
579	Đào Duy Anh			60.850					36.510					30.430				
580	Đào Duy Kỳ			27.140					16.280					13.570				
581	Đào Duy Tùng			30.560					18.340					15.280				
582	Đào Duy Từ	Ông Ích Khiêm	Hết nhà số 21	74.900	27.540	23.690	20.370	17.490	44.940	16.520	14.210	12.220	10.490	37.450	13.770	11.850	10.190	8.750
		Hết nhà số 21	Cuối đường	60.220	24.900	21.470	19.120	16.630	36.130	14.940	12.880	11.470	9.980	30.110	12.450	10.740	9.560	8.320
583	Đào Nghiêm	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất số 44 đường Đào Nghiêm	9.030	4.000	3.440	2.810	2.280	5.420	2.400	2.060	1.690	1.370	4.520	2.000	1.720	1.410	1.140
		Thửa đất số 44 đường Đào Nghiêm	Cuối đường	7.900	4.000	3.440	2.810	2.280	4.740	2.400	2.060	1.690	1.370	3.950	2.000	1.720	1.410	1.140
584	Đào Nguyên Phổ			26.040					15.620					13.020				
585	Đào Ngọc Chua			9.820					5.890					4.910				
586	Đào Sư Tích	Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 7,5m		20.670	8.260	7.250	6.100	4.950	12.400	4.960	4.350	3.660	2.970	10.340	4.130	3.630	3.050	2.480
		Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 5,5m		16.030	8.260	7.250	6.100	4.950	9.620	4.960	4.350	3.660	2.970	8.020	4.130	3.630	3.050	2.480
		Hòa Nam 14	Cuối đường	15.160	7.140	6.290	5.130	4.160	9.100	4.280	3.770	3.080	2.500	7.580	3.570	3.150	2.570	2.080
587	Đào Tấn	Đoạn có vỉa hè		51.900	31.600	26.720	22.080	18.190	31.140	18.960	16.030	13.250	10.910	25.950	15.800	13.360	11.040	9.100
		Đoạn không có vỉa hè		46.730	31.600	26.720	22.080	18.190	28.040	18.960	16.030	13.250	10.910	23.370	15.800	13.360	11.040	9.100
588	Đào Trí			34.330	17.600	15.170	13.070	10.600	20.600	10.560	9.100	7.840	6.360	17.170	8.800	7.590	6.540	5.300
589	Đảo Xanh 1			59.050					35.430					29.530				
590	Đảo Xanh 2			81.730					49.040					40.870				
591	Đảo Xanh 3			59.050					35.430					29.530				
592	Đảo Xanh 4			53.790					32.270					26.900				
593	Đảo Xanh 5			53.790					32.270					26.900				
594	Đảo Xanh 6			53.790					32.270					26.900				
595	Đảo Xanh 7			78.000					46.800					39.000				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
596	Đặng Chất			9.810	3.690	3.070	2.630	1.990	5.890	2.210	1.840	1.580	1.190	4.910	1.850	1.540	1.320	1.000
597	Đặng Chiêm			7.420					4.450					3.710				
598	Đặng Dung	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	31.360					18.820					15.680				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	25.640					15.380					12.820				
599	Đặng Đoàn Bằng			39.940					23.960					19.970				
600	Đặng Đình Vân			33.280					19.970					16.640				
601	Đặng Đức Siêu	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		14.040					8.420					7.020				
602	Đặng Hòa	Đoạn 7,5m		20.110					12.070					10.060				
		Đoạn 5,5m		15.520					9.310					7.760				
603	Đặng Hồi Xuân			21.760					13.060					10.880				
604	Đặng Huy Tá			23.130	8.560	7.350	6.010	4.910	13.880	5.140	4.410	3.610	2.950	11.570	4.280	3.680	3.010	2.460
605	Đặng Huy Trứ	Nguyễn Tất Thành	Đỉnh Đức Thiện	21.400					12.840					10.700				
		Đỉnh Đức Thiện	Cuối đường	18.260					10.960					9.130				
606	Đặng Minh Khiêm			22.620					13.570					11.310				
607	Đặng Nguyên Căn			34.450					20.670					17.230				
608	Đặng Nhơn			19.920					11.950					9.960				
609	Đặng Như Lâm			20.290	12.210	10.530	9.200	7.510	12.170	7.330	6.320	5.520	4.510	10.150	6.110	5.270	4.600	3.760
610	Đặng Như Mai			17.860	8.260	7.250	6.100	4.950	10.720	4.960	4.350	3.660	2.970	8.930	4.130	3.630	3.050	2.480
611	Đặng Phúc Thông			14.870					8.920					7.440				
612	Đặng Tất			22.420					13.450					11.210				
613	Đặng Tử Kính			57.680	30.930	26.470	21.580	17.270	34.610	18.560	15.880	12.950	10.360	28.840	15.470	13.240	10.790	8.640
614	Đặng Thai Mai	Phan Thanh	Hàm Nghi	70.770	33.390	26.210	21.270	15.730	42.460	20.030	15.730	12.760	9.440	35.390	16.700	13.110	10.640	7.870
		Hàm Nghi	Đỗ Quang	67.170	33.390	26.210	21.270	15.730	40.300	20.030	15.730	12.760	9.440	33.590	16.700	13.110	10.640	7.870
615	Đặng Thái Thân			19.320	7.140	6.130	5.010	4.090	11.590	4.280	3.680	3.010	2.450	9.660	3.570	3.070	2.510	2.050
616	Đặng Thủy Trâm			51.590	20.150	18.100	13.890	11.290	30.950	12.090	10.860	8.330	6.770	25.800	10.080	9.050	6.950	5.650
617	Đặng Trần Côn			27.410					16.450					13.710				
618	Đặng Văn Bá			18.310					10.990					9.160				
619	Đặng Văn Ngừ			33.640	9.680	8.600	7.040	5.740	20.180	5.810	5.160	4.220	3.440	16.820	4.840	4.300	3.520	2.870
620	Đặng Văn Chung			20.580					12.350					10.290				
621	Đặng Vũ Hỷ			44.960	22.850	17.550	15.030	12.220	26.980	13.710	10.530	9.020	7.330	22.480	11.430	8.780	7.520	6.110
622	Đặng Xuân Bằng			30.000					18.000					15.000				
623	Đặng Xuân Thiều			26.320					15.790					13.160				
624	Đầm Rong 1			42.550	21.080	17.050	13.930	11.300	25.530	12.650	10.230	8.360	6.780	21.280	10.540	8.530	6.970	5.650
625	Đầm Rong 2			42.550	21.080	17.050	13.930	11.300	25.530	12.650	10.230	8.360	6.780	21.280	10.540	8.530	6.970	5.650
626	Đậu Quang Lĩnh			25.810					15.490					12.910				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
627	Điện Biên Phủ	Đoạn 2 bên hầm chui		110.070	27.420	21.570	17.010	13.720	66.040	16.450	12.940	10.210	8.230	55.040	13.710	10.790	8.510	6.860
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui)		125.730	27.420	21.570	17.010	13.720	75.440	16.450	12.940	10.210	8.230	62.870	13.710	10.790	8.510	6.860
		Hà Huy Tập	chân Cầu vượt	117.440	24.680	20.130	16.100	12.220	70.460	14.810	12.080	9.660	7.330	58.720	12.340	10.070	8.050	6.110
		chân Cầu vượt	Cuối đường	43.100	10.620	8.610	6.260	5.280	25.860	6.370	5.170	3.760	3.170	21.550	5.310	4.310	3.130	2.640
628	Đình Công Tráng			39.870					23.920				19.940					
629	Đình Công Trứ			45.130	14.640	12.570	10.280	8.380	27.080	8.780	7.540	6.170	5.030	22.570	7.320	6.290	5.140	4.190
630	Đình Châu			36.830					22.100				18.420					
631	Đình Đạt			47.510	13.970	11.970	9.820	8.050	28.510	8.380	7.180	5.890	4.830	23.760	6.990	5.990	4.910	4.030
632	Đình Đức Thiện			26.520					15.910				13.260					
633	Đình Gia Khánh			25.630					15.380				12.820					
634	Đình Gia Trinh			22.680	5.360	4.380	3.050	2.380	13.610	3.220	2.630	1.830	1.430	11.340	2.680	2.190	1.530	1.190
635	Đình Lễ			28.030					16.820				14.020					
636	Đình Liệt			24.760	9.000	8.020	6.570	5.350	14.860	5.400	4.810	3.940	3.210	12.380	4.500	4.010	3.290	2.680
637	Đình Núp			23.350					14.010				11.680					
638	Đình Nhật Tân			13.120	7.140	6.290	5.130	4.160	7.870	4.280	3.770	3.080	2.500	6.560	3.570	3.150	2.570	2.080
639	Đình Nhật Thận			19.070	12.830	10.840	8.870	7.210	11.440	7.700	6.500	5.320	4.330	9.540	6.420	5.420	4.440	3.610
640	Đình Tiên Hoàng			48.110	20.010	17.190	14.070	11.470	28.870	12.010	10.310	8.440	6.880	24.060	10.010	8.600	7.040	5.740
641	Đình Thị Hòa			70.960	20.400	17.510	14.280	11.630	42.580	12.240	10.510	8.570	6.980	35.480	10.200	8.760	7.140	5.820
642	Đình Thị Vân			30.190					18.110				15.100					
643	Đình Văn Cháp			22.710					13.630				11.360					
644	Đoàn Hữu Trưng			24.100	9.000	8.020	6.570	5.350	14.460	5.400	4.810	3.940	3.210	12.050	4.500	4.010	3.290	2.680
645	Đoàn Khuê			39.730	12.530	10.770	8.810	7.180	23.840	7.520	6.460	5.290	4.310	19.870	6.270	5.390	4.410	3.590
646	Đoàn Ngọc Nhạ	Đoạn 7,5m		19.730					11.840				9.870					
		Đoạn 5,5m		16.080					9.650				8.040					
647	Đoàn Nguyễn Tuấn			13.640					8.180				6.820					
648	Đoàn Nguyễn Thục			16.420					9.850				8.210					
649	Đoàn Như Hải			40.590	16.850	14.390	11.590	8.470	24.350	10.110	8.630	6.950	5.080	20.300	8.430	7.200	5.800	4.240
650	Đoàn Phú Tứ			17.510	7.670	6.870	5.600	4.590	10.510	4.600	4.120	3.360	2.750	8.760	3.840	3.440	2.800	2.300
651	Đoàn Quý Phi			39.110					23.470				19.560					
652	Đoàn Thị Diễm			78.030	32.360	27.680	23.780	20.480	46.820	19.420	16.610	14.270	12.290	39.020	16.180	13.840	11.890	10.240
653	Đoàn Trần Nghiệp			23.520					14.110				11.760					
654	Đoàn Văn Cừ			11.100					6.660				5.550					
655	Đồ Xu			36.920					22.150				18.460					
656	Đỗ Anh Hàn	Ngô Quyền	Lê Chân	56.370					33.820				28.190					
		Lê Chân	Nguyễn Sĩ Cỏ	42.640					25.580				21.320					

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
657	Đỗ Bá	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	187.940					112.760					93.970				
		An Thượng 17	Ngũ Hành Sơn	85.620	17.940	15.330	12.570	10.320	51.370	10.760	9.200	7.540	6.190	42.810	8.970	7.670	6.290	5.160
658	Đỗ Bí			104.190	29.520	24.070	20.020	16.420	62.510	17.710	14.440	12.010	9.850	52.100	14.760	12.040	10.010	8.210
659	Đỗ Đăng Đệ			32.770					19.660					16.390				
660	Đỗ Đăng Tuyển	Đoạn có vỉa hè		22.950					13.770					11.480				
		Đoạn không có vỉa hè		17.140	7.960	6.490	5.310	4.340	10.280	4.780	3.890	3.190	2.600	8.570	3.980	3.250	2.660	2.170
661	Đỗ Quý			27.110					16.270					13.560				
662	Đô Đốc Bảo			21.940					13.160					10.970				
663	Đô Đốc Lân	Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	27.660					16.600					13.830				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	24.830					14.900					12.420				
		Vũ Thạnh	Cuối đường	20.690					12.410					10.350				
664	Đô Đốc Lộc	Đoạn 10,5m		27.930					16.760					13.970				
		Đoạn 7,5m		22.190					13.310					11.100				
665	Đô Đốc Tuyết			20.170					12.100					10.090				
666	Đỗ Đức Dục			14.090					8.450					7.050				
667	Đỗ Hành			30.870					18.520					15.440				
668	Đỗ Huy Uyển			61.260					36.760					30.630				
669	Đỗ Năng Tế			19.500					11.700					9.750				
670	Đỗ Ngọc Du	Đoạn 10,5m		49.780					29.870					24.890				
		Đoạn 5,5m		33.330	12.340	9.960	8.420	5.900	20.000	7.400	5.980	5.050	3.540	16.670	6.170	4.980	4.210	2.950
		Đoạn 3,5m		24.120	11.180	9.050	7.500	5.150	14.470	6.710	5.430	4.500	3.090	12.060	5.590	4.530	3.750	2.580
671	Đỗ Nhuận			17.490	8.990	7.880	6.440	5.270	10.490	5.390	4.730	3.860	3.160	8.750	4.500	3.940	3.220	2.640
672	Đỗ Pháp Thuần	Đoạn 7,5m		50.420					30.250					25.210				
		Đoạn 10,5m		60.410					36.250					30.210				
673	Đỗ Quang			69.880	33.390	26.210	21.270	15.730	41.930	20.030	15.730	12.760	9.440	34.940	16.700	13.110	10.640	7.870
674	Đỗ Tự			18.250					10.950					9.130				
675	Đỗ Thế Cháp			92.850					55.710					46.430				
676	Đỗ Thúc Tịnh	Đoạn 7,5m		30.970	11.970	10.290	7.950	6.490	18.580	7.180	6.170	4.770	3.890	15.490	5.990	5.150	3.980	3.250
		Đoạn 5,5m		23.030	10.830	9.350	7.220	5.870	13.820	6.500	5.610	4.330	3.520	11.520	5.420	4.680	3.610	2.940
677	Đỗ Xuân Cát			43.310	23.820	21.070	17.970	15.330	25.990	14.290	12.640	10.780	9.200	21.660	11.910	10.540	8.990	7.670
678	Đỗ Xuân Hợp			34.780					20.870					17.390				
679	Độc Ngừ			28.500	18.130	15.570	13.720	11.800	17.100	10.880	9.340	8.230	7.080	14.250	9.070	7.790	6.860	5.900
680	Đội Cấn			20.600					12.360					10.300				
681	Đội Cung			20.020					12.010					10.010				
682	Đồng Bài 1			25.840					15.500					12.920				
683	Đồng Bài 2			23.780					14.270					11.890				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
712	Đông Thạnh 1			22.130					13.280					11.070				
713	Đông Thạnh 2			22.130					13.280					11.070				
714	Đông Thạnh 3			22.130					13.280					11.070				
715	Đông Trà 1			12.900					7.740					6.450				
716	Đông Trà 2			12.900					7.740					6.450				
717	Đông Trà 3			12.900					7.740					6.450				
718	Đông Trà 4			13.550					8.130					6.780				
719	Đông Trà 5			12.900					7.740					6.450				
720	Đông Trà 6			12.900					7.740					6.450				
721	Đông Trà 7			12.900					7.740					6.450				
722	Đông Trà 8			12.900					7.740					6.450				
723	Đông Trí 1			11.790					7.070					5.900				
724	Đông Trí 2			11.790					7.070					5.900				
725	Đông Trí 3			13.050	7.610	6.740	5.240	4.500	7.830	4.570	4.040	3.140	2.700	6.530	3.810	3.370	2.620	2.250
726	Đông Trí 4			11.790					7.070					5.900				
727	Đông Trí 5			12.350					7.410					6.180				
728	Đông Trí 6			14.520					8.710					7.260				
729	Đông Trí 7			14.520					8.710					7.260				
730	Đông Trí 8			14.520					8.710					7.260				
731	Đông Xoài			26.320					15.790					13.160				
732	Đức Lợi 1			40.260					24.160					20.130				
733	Đức Lợi 2			42.970	23.300	20.660	17.970	15.330	25.780	13.980	12.400	10.780	9.200	21.490	11.650	10.330	8.990	7.670
734	Đức Lợi 3			45.190	23.300	20.660	17.970	15.330	27.110	13.980	12.400	10.780	9.200	22.600	11.650	10.330	8.990	7.670
735	Gia Tròn 1			13.230					7.940					6.620				
736	Gia Tròn 2			11.670					7.000					5.840				
737	Gia Tròn 3			11.670					7.000					5.840				
738	Gia Tròn 4			13.770					8.260					6.890				
739	Gia Tròn 5			11.670					7.000					5.840				
740	Giang Châu 1			31.500					18.900					15.750				
741	Giang Châu 2			31.500					18.900					15.750				
742	Giang Châu 3			31.500					18.900					15.750				
743	Giang Văn Minh			37.530	16.950	14.600	11.590	9.990	22.520	10.170	8.760	6.950	5.990	18.770	8.480	7.300	5.800	5.000
744	Giáng Hương 1			40.730					24.440					20.370				
745	Giáng Hương 2	Đoạn 10,5m		42.650					25.590					21.330				
		Đoạn 7,5m		38.430					23.060					19.220				
746	Giáng Hương 3			38.430					23.060					19.220				
747	Giáng Hương 4			38.430					23.060					19.220				
748	Giáng Hương 5			38.430					23.060					19.220				
749	Giáng Hương 6			38.430					23.060					19.220				
750	Giáng Hương 7			38.430					23.060					19.220				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
751	Giáng Hương 8			38.430					23.060					19.220				
752	Giáng Hương 9			38.430					23.060					19.220				
753	Giáng Hương 10			38.430					23.060					19.220				
754	Giáp Hải			24.630					14.780					12.320				
755	Giáp Văn Cường			22.210					13.330					11.110				
756	Hà Bông			25.810					15.490					12.910				
757	Hà Bông			130.390	29.180	25.020	21.220	17.400	78.230	17.510	15.010	12.730	10.440	65.200	14.590	12.510	10.610	8.700
758	Hà Chương			128.510	27.670	23.820	20.220	16.570	77.110	16.600	14.290	12.130	9.940	64.260	13.840	11.910	10.110	8.290
759	Hà Duy Phiên			15.680					9.410					7.840				
760	Hà Đặc		Đoạn 5,5m	61.050					36.630					30.530				
			Đoạn 3,5m	49.400					29.640					24.700				
761	Hà Đông 1			55.860					33.520					27.930				
762	Hà Đông 2			43.590					26.150					21.800				
763	Hà Đông 3			30.290	11.180	9.050	7.500	5.150	18.170	6.710	5.430	4.500	3.090	15.150	5.590	4.530	3.750	2.580
764	Hà Hồi			21.790					13.070					10.900				
765	Hà Huy Giáp	Lê Thị Hồng Gấm	Huỳnh Tấn Phát	47.380	21.360	17.400	14.230	11.650	28.430	12.820	10.440	8.540	6.990	23.690	10.680	8.700	7.120	5.830
		Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	41.390	20.260	16.540	13.540	11.050	24.830	12.160	9.920	8.120	6.630	20.700	10.130	8.270	6.770	5.530
766	Hà Huy Tập	Trần Cao Vân	Điện Biên Phủ	84.650	16.850	14.390	11.590	8.470	50.790	10.110	8.630	6.950	5.080	42.330	8.430	7.200	5.800	4.240
		Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	75.780	14.470	11.680	9.990	6.910	45.470	8.680	7.010	5.990	4.150	37.890	7.240	5.840	5.000	3.460
		Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	59.560	11.110	9.280	7.820	5.850	35.740	6.670	5.570	4.690	3.510	29.780	5.560	4.640	3.910	2.930
767	Hà Kỳ Ngộ			89.990	14.810	11.970	9.820	8.050	53.990	8.890	7.180	5.890	4.830	45.000	7.410	5.990	4.910	4.030
768	Hà Khê			74.770	16.850	14.390	11.590	8.470	44.860	10.110	8.630	6.950	5.080	37.390	8.430	7.200	5.800	4.240
769	Hà Mực			22.430					13.460					11.220				
770	Hà Tông Huân			33.830					20.300					16.920				
771	Hà Tông Quyền			36.780	9.680	8.600	7.040	5.740	22.070	5.810	5.160	4.220	3.440	18.390	4.840	4.300	3.520	2.870
772	Hà Thị Thân			56.030	23.550	20.310	12.880	10.680	33.620	14.130	12.190	7.730	6.410	28.020	11.780	10.160	6.440	5.340
773	Hà Văn Tĩnh			28.160					16.900					14.080				
774	Hà Văn Trí			19.180	10.290	8.870	7.220	5.870	11.510	6.170	5.320	4.330	3.520	9.590	5.150	4.440	3.610	2.940
775	Hà Xuân 1			35.530	13.670	10.840	9.150	6.160	21.320	8.200	6.500	5.490	3.700	17.770	6.840	5.420	4.580	3.080
776	Hà Xuân 2			35.530					21.320					17.770				
777	Hải Hồ			58.100	25.190	22.790	19.610	15.950	34.860	15.110	13.670	11.770	9.570	29.050	12.600	11.400	9.810	7.980

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
778	Hải Phòng	Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	99.600	30.060	27.320	22.080	18.950	59.760	18.040	16.390	13.250	11.370	49.800	15.030	13.660	11.040	9.480
		Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	94.850	30.060	27.320	22.080	18.950	56.910	18.040	16.390	13.250	11.370	47.430	15.030	13.660	11.040	9.480
		Nhà số 248 phía có đường sắt	Nhà số 322 phía có đường sắt	53.400	28.630	26.150	20.960	18.040	32.040	17.180	15.690	12.580	10.820	26.700	14.320	13.080	10.480	9.020
		Ông Ích Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	112.780	33.320	30.100	25.530	23.090	67.670	19.990	18.060	15.320	13.850	56.390	16.660	15.050	12.770	11.550
779	Hải Sơn	Hải Hồ	Thanh Sơn	53.470	25.190	22.790	19.610	15.950	32.080	15.110	13.670	11.770	9.570	26.740	12.600	11.400	9.810	7.980
		Ngã 3 Hải Sơn	Giáp trường Lê Hồng Phong	36.300					21.780					18.150				
		Trường Lê Hồng Phong	Mai Am	23.820	16.340	14.010	12.240	10.730	14.290	9.800	8.410	7.340	6.440	11.910	8.170	7.010	6.120	5.370
780	Hải Triều			25.470	7.370	6.330	5.180	4.220	15.280	4.420	3.800	3.110	2.530	12.740	3.690	3.170	2.590	2.110
781	Hàm Nghi			178.710	40.300	34.380	24.830	18.820	107.230	24.180	20.630	14.900	11.290	89.360	20.150	17.190	12.420	9.410
782	Hàm Tử			54.110	18.710	16.060	13.210	10.810	32.470	11.230	9.640	7.930	6.490	27.060	9.360	8.030	6.610	5.410
783	Hàm Trung 1			10.050					6.030					5.030				
784	Hàm Trung 2			10.850					6.510					5.430				
785	Hàm Trung 3			10.850					6.510					5.430				
786	Hàm Trung 4			10.000					6.000					5.000				
787	Hàm Trung 5			9.930					5.960					4.970				
788	Hàm Trung 6	Đoạn có lòng đường 10m		11.610					6.970					5.810				
		Đoạn có lòng đường 5m		9.930					5.960					4.970				
789	Hàm Trung 7			9.590					5.750					4.800				
790	Hàm Trung 8			11.610					6.970					5.810				
791	Hàm Trung 9			9.550					5.730					4.780				
792	Hàn Mạc Tử	Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè		38.050	16.450	14.580	12.320	10.590	22.830	9.870	8.750	7.390	6.350	19.030	8.230	7.290	6.160	5.300
		Đoạn còn lại		32.430	16.450	14.580	12.320	10.590	19.460	9.870	8.750	7.390	6.350	16.220	8.230	7.290	6.160	5.300
793	Hàn Thuyên			58.510	20.610	17.790	14.550	11.880	35.110	12.370	10.670	8.730	7.130	29.260	10.310	8.900	7.280	5.940
794	Hàng Phương Nữ Sĩ			17.490					10.490					8.750				
795	Hòa An 1			20.020					12.010					10.010				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
796	Hòa An 2			23.900					14.340					11.950				
797	Hòa An 3			19.320					11.590					9.660				
798	Hòa An 4			19.320					11.590					9.660				
799	Hòa An 5			19.320					11.590					9.660				
800	Hòa An 6	Đoạn 5,5m		17.630					10.580					8.820				
		Đoạn 5,0m		12.800					7.680					6.400				
801	Hòa An 7			14.170	7.480	6.560	5.410	4.390	8.500	4.490	3.940	3.250	2.630	7.090	3.740	3.280	2.710	2.200
802	Hòa An 8			17.370					10.420					8.690				
803	Hòa An 9			17.180					10.310					8.590				
804	Hòa An 10			15.610					9.370					7.810				
805	Hòa An 11			15.610					9.370					7.810				
806	Hòa An 12			14.190	8.260	7.250	6.100	4.950	8.510	4.960	4.350	3.660	2.970	7.100	4.130	3.630	3.050	2.480
807	Hòa An 14			14.100	8.260	7.250	6.100	4.950	8.460	4.960	4.350	3.660	2.970	7.050	4.130	3.630	3.050	2.480
808	Hòa An 15			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
809	Hòa An 16			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
810	Hòa An 17			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
811	Hòa An 18			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
812	Hòa An 19			19.320					11.590					9.660				
813	Hòa An 20			20.950	7.870	6.890	5.700	4.650	12.570	4.720	4.130	3.420	2.790	10.480	3.940	3.450	2.850	2.330
814	Hòa An 21			10.170					6.100					5.090				
815	Hòa An 22			10.170					6.100					5.090				
816	Hòa An 23			10.170					6.100					5.090				
817	Hòa An 24			10.000					6.000					5.000				
818	Hòa An 25			10.490	7.080	6.200	5.130	4.190	6.290	4.250	3.720	3.080	2.510	5.250	3.540	3.100	2.570	2.100
819	Hòa An 26			14.970	7.870	6.890	5.700	4.650	8.980	4.720	4.130	3.420	2.790	7.490	3.940	3.450	2.850	2.330
820	Hòa Bình 1			15.170	7.870	6.890	5.700	4.650	9.100	4.720	4.130	3.420	2.790	7.590	3.940	3.450	2.850	2.330
821	Hòa Bình 2			15.030					9.020					7.520				
822	Hòa Bình 3			15.030					9.020					7.520				
823	Hòa Bình 4			15.030					9.020					7.520				
824	Hòa Bình 5			15.030					9.020					7.520				
825	Hòa Bình 6			17.550					10.530					8.780				
826	Hòa Bình 7			15.030					9.020					7.520				
827	Hoa Lư			15.030					9.020					7.520				
828	Hòa Minh 1			21.780					13.070					10.890				
829	Hòa Minh 2			19.330					11.600					9.670				
830	Hòa Minh 3			19.800					11.880					9.900				
831	Hòa Minh 4			18.720					11.230					9.360				
832	Hòa Minh 5			19.730					11.840					9.870				
833	Hòa Minh 6			19.730					11.840					9.870				
834	Hòa Minh 7			19.800					11.880					9.900				
				19.730					11.840					9.870				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
835	Hòa Minh 8			22.090					13.250					11.050				
836	Hòa Minh 9			20.290					12.170					10.150				
837	Hòa Minh 10			19.730					11.840					9.870				
838	Hòa Minh 11			19.290					11.570					9.650				
839	Hòa Minh 12			19.390					11.630					9.700				
840	Hòa Minh 14			19.020					11.410					9.510				
841	Hòa Minh 15			19.170					11.500					9.590				
842	Hòa Minh 16			19.730					11.840					9.870				
843	Hòa Minh 17			19.730					11.840					9.870				
844	Hòa Minh 18			19.730					11.840					9.870				
845	Hòa Minh 19			19.880					11.930					9.940				
846	Hòa Minh 20			19.390					11.630					9.700				
847	Hòa Minh 21			19.730					11.840					9.870				
848	Hòa Minh 22			20.290					12.170					10.150				
849	Hòa Minh 23			19.730					11.840					9.870				
850	Hòa Minh 24			20.760					12.460					10.380				
851	Hòa Minh 25			18.130					10.880					9.070				
852	Hòa Minh 26			20.760					12.460					10.380				
853	Hòa Minh 27			20.260					12.160					10.130				
854	Hòa Minh 28			21.300					12.780					10.650				
855	Hòa Minh 29			20.760					12.460					10.380				
856	Hòa Minh 30			21.300					12.780					10.650				
857	Hòa Mỹ 1			15.800					9.480					7.900				
858	Hòa Mỹ 2			14.440					8.660					7.220				
859	Hòa Mỹ 3			14.440					8.660					7.220				
860	Hòa Mỹ 4			13.860					8.320					6.930				
861	Hòa Mỹ 5			13.860					8.320					6.930				
862	Hòa Mỹ 6			14.300					8.580					7.150				
863	Hòa Mỹ 7			17.090					10.250					8.550				
864	Hòa Mỹ 8			15.800					9.480					7.900				
865	Hòa Mỹ 9			16.030	8.990	7.880	6.440	5.270	9.620	5.390	4.730	3.860	3.160	8.020	4.500	3.940	3.220	2.640
866	Hòa Nam 1			17.640					10.580					8.820				
867	Hòa Nam 2			17.640					10.580					8.820				
868	Hòa Nam 3			16.960					10.180					8.480				
869	Hòa Nam 4			17.640	8.260	7.250	6.100	4.950	10.580	4.960	4.350	3.660	2.970	8.820	4.130	3.630	3.050	2.480
870	Hòa Nam 5	Hoàng Tăng Bí	Nguyễn Huy Tường	20.860					12.520					10.430				
		Nguyễn Huy Tường	Cuối đường	17.350					10.410					8.680				
871	Hòa Nam 6			20.860					12.520					10.430				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ						
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		
872	Hòa Nam 7			15.570					9.340											
873	Hòa Nam 8			15.570										7.790						
874	Hòa Nam 9			15.570					9.340					7.790						
875	Hòa Nam 10			18.470					9.340					7.790						
876	Hòa Nam 11			16.340					11.080					9.240						
877	Hòa Nam 12			16.100					9.800					8.170						
878	Hòa Nam 14			16.100					9.660					8.050						
879	Hòa Nam 15			16.100					9.660					8.050						
880	Hòa Phú 1	Đoạn 7,5m		23.810			7.140	6.290	5.060	4.160	9.660	4.280	3.770	3.040	2.500	8.050	3.570	3.150	2.530	2.080
		Đoạn 5,5m		18.770								14.290					11.910			
881	Hòa Phú 2			17.200					11.260					9.390						
882	Hòa Phú 3			18.710					10.320					8.600						
883	Hòa Phú 4			18.130					11.230					9.360						
884	Hòa Phú 5			17.200					10.880					9.070						
885	Hòa Phú 6			18.330					10.320					8.600						
886	Hòa Phú 7			18.170					11.000					9.170						
887	Hòa Phú 8			18.170					10.900					9.090						
888	Hòa Phú 9			21.530					10.900					9.090						
889	Hòa Phú 10	Đoạn 5,5m		19.710					12.920					10.770						
		Đoạn 7,5m		23.810					11.830					9.860						
890	Hòa Phú 11			18.360					14.290					11.910						
891	Hòa Phú 12			19.710					11.020					9.180						
892	Hòa Phú 14			23.810					11.830					9.860						
893	Hòa Phú 15			23.810					14.290					11.910						
894	Hòa Phú 16			19.710					14.290					11.910						
895	Hòa Phú 17			17.910					11.830					9.860						
896	Hòa Phú 18			18.170					10.750					8.960						
897	Hòa Phú 19			19.710					10.900					9.090						
898	Hòa Phú 20			21.560					11.830					9.860						
899	Hòa Phú 21			21.390					12.940					10.780						
900	Hòa Phú 22			23.810					12.830					10.700						
901	Hòa Phú 23			21.020					14.290					11.910						
902	Hòa Phú 24			24.650					12.610					10.510						
903	Hòa Phú 25			23.810					14.790					12.330						
904	Hòa Phú 26			23.810					14.290					11.910						
905	Hòa Phú 27			21.740					14.290					11.910						
906	Hòa Phú 28			23.150					13.040					10.870						
907	Hòa Phú 29			24.140					13.890					11.580						
908	Hòa Phú 30			23.810					14.480					12.070						
909	Hòa Phú 31			23.810					14.290					11.910						
									14.290					11.910						

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
910	Hòa Phú 32			23.810					14.290					11.910				
911	Hóa Mỹ			24.950					14.970					12.480				
912	Hói Kiêng 1			19.680					11.810					9.840				
913	Hói Kiêng 2			19.680					11.810					9.840				
914	Hói Kiêng 3			19.680					11.810					9.840				
915	Hói Kiêng 4			19.680					11.810					9.840				
916	Hói Kiêng 5			19.680					11.810					9.840				
917	Hói Kiêng 6			19.680					11.810					9.840				
918	Hói Kiêng 7			19.680					11.810					9.840				
919	Hói Kiêng 8			19.680					11.810					9.840				
920	Hói Kiêng 10			19.630					11.780					9.820				
921	Hói Kiêng 11			19.680					11.810					9.840				
922	Hói Kiêng 12			19.680					11.810					9.840				
923	Hói Kiêng 14			19.680					11.810					9.840				
924	Hói Kiêng 15			19.680					11.810					9.840				
925	Hói Kiêng 16			19.680					11.810					9.840				
926	Hói Kiêng 17			19.680					11.810					9.840				
927	Hói Kiêng 18			19.680					11.810					9.840				
928	Hói Kiêng 19			19.680					11.810					9.840				
929	Hói Kiêng 20			19.680					11.810					9.840				
930	Hói Kiêng 21			19.680					11.810					9.840				
931	Hói Kiêng 22			19.680					11.810					9.840				
932	Hói Kiêng 23			19.680					11.810					9.840				
933	Hói Kiêng 24			19.680					11.810					9.840				
934	Hói Kiêng 26			19.680					11.810					9.840				
935	Hói Kiêng 27			19.680					11.810					9.840				
936	Hói Kiêng 29			19.680					11.810					9.840				
937	Hói Kiêng 30			19.680					11.810					9.840				
938	Hói Kiêng 31			19.680					11.810					9.840				
939	Hói Kiêng 32			19.680					11.810					9.840				
940	Hói Kiêng 33			19.680					11.810					9.840				
941	Hóa Quê Trung 1			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
942	Hóa Quê Trung 2			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
943	Hóa Quê Trung 3			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
944	Hóa Sơn 1			34.070					20.440					17.040				
945	Hóa Sơn 2			33.460					20.080					16.730				
946	Hóa Sơn 3			36.260					21.760					18.130				
947	Hóa Sơn 4			33.250					19.950					16.630				
948	Hóa Sơn 5			33.250					19.950					16.630				
949	Hóa Sơn 6			34.980					20.990					17.490				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
950	Hóa Sơn 7			37.690					22.610					18.850				
951	Hóa Sơn 8			37.690					22.610					18.850				
952	Hóa Sơn 9			37.690					22.610					18.850				
953	Hóa Sơn 10			44.450					26.670					22.230				
954	Hóa Sơn 1			27.090	7.290	6.270	5.130	4.190	16.250	4.370	3.760	3.080	2.510	13.550	3.650	3.140	2.570	2.100
955	Hóa Sơn 2			21.370					12.820					10.690				
956	Hóa Sơn 3			21.370	7.290	6.270	5.130	4.190	12.820	4.370	3.760	3.080	2.510	10.690	3.650	3.140	2.570	2.100
957	Hóa Sơn 4			21.370					12.820					10.690	3.650	3.140	2.570	2.100
958	Hóa Sơn 5			21.370					12.820					10.690				
959	Hoài Thanh	Phạm Hữu Kinh	Lê Văn Hưu	48.400	18.710	16.060	13.210	10.810	29.040	11.230	9.640	7.930	6.490	24.200	9.360	8.030	6.610	5.410
		Lê Văn Hưu	Cuối đường	39.830	18.710	16.060	13.210	10.810	23.900	11.230	9.640	7.930	6.490	19.920	9.360	8.030	6.610	5.410
960	Hoàng Bát Đạt			16.270					9.760					8.140				
961	Hoàng Bích Sơn			73.410	20.400	17.510	14.280	11.630	44.050	12.240	10.510	8.570	6.980	36.710	10.200	8.760	7.140	5.820
962	Hoàng Bình Chính			31.370	9.190	7.870	6.440	5.250	18.820	5.510	4.720	3.860	3.150	15.690	4.600	3.940	3.220	2.630
963	Hoàng Công Chất			34.550					20.730					17.280				
964	Hoàng Châu Kỳ	Đoạn 7,5m		17.930					10.760					8.970				
		Đoạn 5,5m		13.480					8.090						6.740			
965	Hoàng Diệu	Ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toàn, Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Linh	113.180	44.740	36.740	30.970	24.570	67.910	26.840	22.040	18.580	14.740	56.590	22.370	18.370	15.490	12.290
		Nguyễn Văn Linh	Trung Nữ Vương	121.520	41.690	34.350	25.860	22.920	72.910	25.010	20.610	15.520	13.750	60.760	20.850	17.180	12.930	11.460
		Trung Nữ Vương	Duy Tân	101.650	36.420	31.030	20.750	17.690	60.990	21.850	18.620	12.450	10.610	50.830	18.210	15.520	10.380	8.850
966	Hoàng Dư Khương			25.280					15.170					12.640				
967	Hoàng Đạo Thành	Đô Độc Tuyết	Phạm Hùng	16.010					9.610					8.010				
968	Hoàng Đạo Thúc			16.650					9.990					8.330				
969	Hoàng Đình Ái	Đoạn 7,5m		20.290					12.170					10.150				
		Đoạn 5,5m		15.160					9.100					7.580				
970	Hoàng Đức Lương			62.960					37.780					31.480				
971	Hoàng Hiệp			25.810					15.490					12.910				
972	Hoàng Hối Khanh			15.170					9.100					7.590				
973	Hoàng Hoa Thám			139.670	32.730	28.120	22.390	17.000	83.800	19.640	16.870	13.430	10.200	69.840	16.370	14.060	11.200	8.500

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
974	Hoàng Kế Viêm	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	184.150					110.490					92.080				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	108.550					65.130					54.280				
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vinh Tề	84.120					50.470					42.060				
975	Hoàng Minh Giám			14.020					8.410					7.010				
976	Hoàng Minh Thảo			18.070	5.310	4.740	3.780	3.090	10.840	3.190	2.840	2.270	1.850	9.040	2.660	2.370	1.890	1.550
977	Hoàng Minh Thắng			49.370					29.620					24.690				
978	Hoàng Ngân			19.920					11.950					9.960				
979	Hoàng Ngọc Phách			20.980					12.590					10.490				
980	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Trung Trực	Đỗ Anh Hàn	24.770					14.860					12.390				
		Đỗ Anh Hàn	Trần Thánh Tông	25.000					15.000					12.500				
981	Hoàng Sa	Nguyễn Huy Chương	Nguyễn Phan Vinh	158.390	24.740	20.610	15.010	12.280	95.030	14.840	12.370	9.010	7.370	79.200	12.370	10.310	7.510	6.140
		Nguyễn Phan Vinh	Lê Văn Lương	147.440	22.270				88.460	13.360				73.720	11.140			
		Lê Văn Lương	Cuối đường	38.940	12.260	10.730	10.020	7.150	23.360	7.360	6.440	6.010	4.290	19.470	6.130	5.370	5.010	3.580
982	Hoàng Sâm			15.940					9.560					7.970				
983	Hoàng Sĩ Khải			62.420	18.240	15.670	12.820	10.440	37.450	10.940	9.400	7.690	6.260	31.210	9.120	7.840	6.410	5.220
984	Hoàng Tăng Bí			26.510	9.000	8.020	6.570	5.350	15.910	5.400	4.810	3.940	3.210	13.260	4.500	4.010	3.290	2.680
985	Hoàng Tích Trí			32.350					19.410					16.180				
986	Hoàng Thế Thiện			25.820					15.490					12.910				
987	Hoàng Thị Ái			19.920					11.950					9.960				
988	Hoàng Thị Loan	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Sinh Sắc	40.620					24.370					20.310				
		Nguyễn Sinh Sắc	Chân cầu vượt Ngã 3 Huế	50.040	9.740	8.340	6.820	5.570	30.020	5.840	5.000	4.090	3.340	25.020	4.870	4.170	3.410	2.790
		Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế		20.490	8.720	7.490	6.130	5.010	12.290	5.230	4.490	3.680	3.010	10.250	4.360	3.750	3.070	2.510
989	Hoàng Thiệu Hoa			24.000					14.400					12.000				
990	Hoàng Thúc Trâm			53.640	28.000	23.780	19.180	15.630	32.180	16.800	14.270	11.510	9.380	26.820	14.000	11.890	9.590	7.820
991	Hoàng Trọng Mậu			37.220					22.330					18.610				
992	Hoàng Trung Thông	Đoạn 7,5m		21.340					12.800					10.670				
		Đoạn 10,5m		30.790					18.470					15.400				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
993	Hoàng Văn Hòe	Bùi Tá Hán	Nguyễn Đình Chiểu	28.180	11.690	10.080	8.240	6.700	16.910	7.010	6.050	4.940	4.020	14.090	5.850	5.040	4.120	3.350
		Nguyễn Đình Chiểu	Cuối đường	25.630	11.330	9.790	7.990	6.490	15.380	6.800	5.870	4.790	3.890	12.820	5.670	4.900	4.000	3.250
994	Hoàng Văn Lai			11.460	4.290	3.540	3.000	2.450	6.880	2.570	2.120	1.800	1.470	5.730	2.150	1.770	1.500	1.230
995	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Đà Sơn	22.610	8.570	7.560	6.540	5.360	13.570	5.140	4.540	3.920	3.220	11.310	4.290	3.780	3.270	2.680
		Đà Sơn	Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	17.740	6.190	5.190	4.490	3.670	10.640	3.710	3.110	2.690	2.200	8.870	3.100	2.600	2.250	1.840
		Đường vào Bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu - Đoạn 15m		16.100	5.900	4.950	4.270	3.500	9.660	3.540	2.970	2.560	2.100	8.050	2.950	2.480	2.140	1.750
		Đường vào Bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu - Đoạn 10,5m x 2 lần		16.100	5.900	4.950	4.270	3.500	9.660	3.540	2.970	2.560	2.100	8.050	2.950	2.480	2.140	1.750
996	Hoàng Văn Thụ			135.770	48.050	39.300	34.710	27.480	81.460	28.830	23.580	20.830	16.490	67.890	24.030	19.650	17.360	13.740
997	Hoàng Việt			31.260					18.760					15.630				
998	Hoàng Xuân Hân	Ông Ích Đường	Nguyễn Văn Huyền	41.810	10.130	9.020	7.360	6.010	25.090	6.080	5.410	4.420	3.610	20.910	5.070	4.510	3.680	3.010
		Nguyễn Văn Huyền	Cuối đường	39.760					23.860					19.880				
999	Hoàng Xuân Nhị			42.200					25.320					21.100				
1000	Hồ Bá Ôn	Đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m		19.730					11.840					9.870				
		Đoạn còn lại (đến đường sắt)		16.790	7.800	6.750	5.370	4.470	10.070	4.680	4.050	3.220	2.680	8.400	3.900	3.380	2.690	2.240
1001	Hồ Biểu Chánh			43.430					26.060					21.720				
1002	Hồ Đắc Di			33.370					20.020					16.690				
1003	Hồ Hán Thương			61.990	14.050	11.930	9.780	8.000	37.190	8.430	7.160	5.870	4.800	31.000	7.030	5.970	4.890	4.000
1004	Hồ Học Lãm			46.690	14.170	12.080	9.840	8.000	28.010	8.500	7.250	5.900	4.800	23.350	7.090	6.040	4.920	4.000
1005	Hồ Huân Nghiệp			32.280					19.370					16.140				
1006	Hồ Nghinh	Võ Văn Kiệt	Morrison	178.710	29.180	25.020	21.220	17.400	107.230	17.510	15.010	12.730	10.440	89.360	14.590	12.510	10.610	8.700
		Morision	Đông Kinh Nghĩa Thục	151.840	20.530	17.510	15.010	12.900	91.100	12.320	10.510	9.010	7.740	75.920	10.270	8.760	7.510	6.450
		Đông Kinh Nghĩa Thục	Võ Văn Kiệt	113.500	19.400	17.010	14.280	12.290	68.100	11.640	10.210	8.570	7.370	56.750	9.700	8.510	7.140	6.150
		Võ Văn Kiệt	Giáp khu đang thi công	117.920	24.310	20.820	17.040	13.900	70.750	14.590	12.490	10.220	8.340	58.960	12.160	10.410	8.520	6.950

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1007	Hồ Nguyên Trùng	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thanh Nghị	40.320	11.450	9.850	7.600	6.200	24.190	6.870	5.910	4.560	3.720	20.160	5.730	4.930	3.800	3.100
		Lê Thanh Nghị	Núi Thành	52.710	20.110	17.620	13.810	11.880	31.630	12.070	10.570	8.290	7.130	26.360	10.060	8.810	6.910	5.940
1008	Hồ Phi Tích			23.570					14.140					11.790				
1009	Hồ Quý Ly	Nguyễn Tấn Thành	Hà Hồi	43.660	13.150	10.710	8.540	6.370	26.200	7.890	6.430	5.120	3.820	21.830	6.580	5.360	4.270	3.190
		Hà Hồi	Cuối đường	31.820	8.470	7.260	5.940	4.850	19.090	5.080	4.360	3.560	2.910	15.910	4.240	3.630	2.970	2.430
1010	Hồ Trung Lượng			27.520					16.510					13.760				
1011	Hồ Sĩ Dương	Lê Kim Lăng	Cắm Bắc 9	19.790	7.890	6.870	5.590	4.540	11.870	4.730	4.120	3.350	2.720	9.900	3.950	3.440	2.800	2.270
		Cắm Bắc 9	Cuối đường	18.930					11.360						9.470			
1012	Hồ Sĩ Đồng			9.490					5.690					4.750				
1013	Hồ Sĩ Phấn			28.890					17.330					14.450				
1014	Hồ Sĩ Tân			25.490					15.290					12.750				
1015	Hồ Tông Thốc			51.200					30.720					25.600				
1016	Hồ Tùng Mậu			30.740	8.410	6.990	5.770	4.720	18.440	5.050	4.190	3.460	2.830	15.370	4.210	3.500	2.890	2.360
1017	Hồ Tương			43.290	13.170	10.850	9.390	7.450	25.970	7.900	6.510	5.630	4.470	21.650	6.590	5.430	4.700	3.730
1018	Hồ Ty			14.010					8.410					7.010				
1019	Hồ Thâu	Võ Nguyên Giáp	Hà Kỳ Ngộ	71.530	20.150	17.870	15.010	12.280	42.920	12.090	10.720	9.010	7.370	35.770	10.080	8.940	7.510	6.140
		Hà Kỳ Ngộ	Phạm Văn	68.370	13.970	11.970	9.820	8.050	41.020	8.380	7.180	5.890	4.830	34.190	6.990	5.990	4.910	4.030
1020	Hồ Xuân Hương			105.950	18.580	16.050	13.190	10.800	63.570	11.150	9.630	7.910	6.480	52.980	9.290	8.030	6.600	5.400
1021	Hồ Trường 1			15.750					9.450					7.880				
1022	Hồ Trường 2			20.640					12.380					10.320				
1023	Hồng Phước 1			9.770					5.860					4.890				
1024	Hồng Phước 2			12.040					7.220					6.020				
1025	Hồng Phước 3			12.290					7.370					6.150				
1026	Hồng Phước 4			11.320					6.790					5.660				
1027	Hồng Phước 5			11.180					6.710					5.590				
1028	Hồng Thái			17.890					10.730					8.950				
1029	Hùng Vương			197.170	49.210	40.410	34.070	27.030	118.300	29.530	24.250	20.440	16.220	98.590	24.610	20.210	17.040	13.520
1030	Huy Cận	Tiên Sơn 10	Huỳnh Tấn Phát	44.930	17.700	15.680	13.090	11.250	26.960	10.620	9.410	7.850	6.750	22.470	8.850	7.840	6.550	5.630
		Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	41.580					24.950					20.790				
1031	Huy Du			55.010					33.010					27.510				
1032	Huyện Quang			20.750	13.940	11.590	9.650	7.150	12.450	8.360	6.950	5.790	4.290	10.380	6.970	5.800	4.830	3.580
1033	Huyện Trần Công Chứ			57.900	9.720	8.310	6.750	5.530	34.740	5.830	4.990	4.050	3.320	28.950	4.860	4.160	3.380	2.770
1034	Huỳnh Bá Chánh			10.370	3.920	3.380	2.770	2.270	6.220	2.350	2.030	1.660	1.360	5.190	1.960	1.690	1.390	1.140

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1035	Huỳnh Dạng			22.500															
1036	Huỳnh Lâm			22.980	3.920	3.380	2.770	2.270	13.500					11.250					
1037	Huỳnh Lý			33.230	16.450	14.580	12.320	10.590	13.790	2.350	2.030	1.660	1.360	11.490	1.960	1.690	1.390	1.140	
1038	Huỳnh Mẫn Đạt			49.840					19.940	9.870	8.750	7.390	6.350	16.620	8.230	7.290	6.160	5.300	
1039	Huỳnh Ngọc Đủ			25.810					29.900					24.920					
1040	Huỳnh Ngọc Huệ	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	64.390	13.330	11.960	10.360	9.030	38.630	8.000	7.180	6.220	5.420	32.200	6.670	5.980	5.180	4.520	
			Hà Huy Tập	Cuối đường	50.240	13.170	11.420	9.910	8.590	30.140	7.900	6.850	5.950	5.150	25.120	6.590	5.710	4.960	4.300
1041	Huỳnh Tấn Phát	30 tháng 4	Phan Đăng Lưu	75.140	25.050	21.620	17.710	15.250	45.080	15.030	12.970	10.630	9.150	37.570	12.530	10.810	8.860	7.630	
			Phan Đăng Lưu	Hồ Nguyễn Trùng	62.290	24.260	20.630	16.890	13.990	37.370	14.560	12.380	10.130	8.390	31.150	12.130	10.320	8.450	7.000
1042	Huỳnh Thị Bảo Hòa	Đoạn 7,5m		10.980	4.190	3.470	2.810	2.220	6.590	2.510	2.080	1.690	1.330	5.490	2.100	1.740	1.410	1.110	
		Đoạn 5,5m		10.290	4.190	3.470	2.810	2.220	6.170	2.510	2.080	1.690	1.330	5.150	2.100	1.740	1.410	1.110	
1043	Huỳnh Thị Một			22.640					13.580					11.320					
1044	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Đình Dương	Nguyễn Văn Linh	101.730	39.350	33.550	28.790	24.780	61.040	23.610	20.130	17.270	14.870	50.870	19.680	16.780	14.400	12.390	
			Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	90.670	39.350	33.550	28.790	24.780	54.400	23.610	20.130	17.270	14.870	45.340	19.680	16.780	14.400	12.390
1045	Huỳnh Văn Gấm			27.520					16.510					13.760					
1046	Huỳnh Văn Nghệ			22.980					13.790					11.490					
1047	Huỳnh Xuân Nhị			18.800					11.280					9.400					
1048	Hưng Hóa 1			34.830					20.900					17.420					
1049	Hưng Hóa 2			39.170					23.500					19.590					
1050	Hưng Hóa 3			39.170					23.500					19.590					
1051	Hưng Hóa 4			39.170					23.500					19.590					
1052	Hưng Hóa 5			39.030					23.420					19.520					
1053	Hưng Hóa 6			38.910					23.350					19.460					
1054	Hưng Hóa 7			39.170					23.500					19.590					
1055	Hương Hải Thiên Sư			37.650					22.590					18.830					
1056	Hướng Dương 1			12.950					7.770					6.480					
1057	Hướng Dương 2			12.950					7.770					6.480					
1058	K20	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	27.640	12.530	10.770	8.810	7.180	16.580	7.520	6.460	5.290	4.310	13.820	6.270	5.390	4.410	3.590	
			Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	30.510					18.310					15.260				
			Đoàn Khuê	Nghiêm Xuân Yêm	38.550					23.130					19.280				
1059	Kiều Oánh Mậu			19.600					11.760					9.800					

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1060	Kiều Phụng	Tê Hanh	Phạm Hữu Nghi	13.570					8.140					6.790				
		Phạm Hữu Nghi	Cuối đường	12.520					7.510					6.260				
1061	Kiều Sơn Đen	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		14.400					8.640					7.200				
1062	Kim Đồng			29.400					17.640					14.700				
1063	Kim Liên 1			7.500					4.500					3.750				
1064	Kim Liên 2			7.430					4.460					3.720				
1065	Kim Liên 3			7.500					4.500					3.750				
1066	Kính Dương Vương	Lý Thái Tông	Nguyễn Sinh Sắc	37.990					22.790					19.000				
		Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	33.090					19.850					16.550				
1067	Kỳ Đồng			57.680	11.800	9.520	8.180	5.700	34.610	7.080	5.710	4.910	3.420	28.840	5.900	4.760	4.090	2.850
1068	Khái Đông 1			12.900					7.740					6.450				
1069	Khái Đông 2			12.900					7.740					6.450				
1070	Khái Đông 3			12.900					7.740					6.450				
1071	Khái Đông 4			12.900					7.740					6.450				
1072	Khái Tây 1			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1073	Khái Tây 2			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1074	Khái Tây 3			14.330					8.600					7.170				
1075	Khái Tây 4			14.330					8.600					7.170				
1076	Khái Tây 5			16.770					10.060					8.390				
1077	Khái Tây 6			14.330					8.600					7.170				
1078	Khánh An 1			12.870					7.720					6.440				
1079	Khánh An 2			12.270					7.360					6.140				
1080	Khánh An 3			10.550					6.330					5.280				
1081	Khánh An 4			10.550					6.330					5.280				
1082	Khánh An 5			12.870					7.720					6.440				
1083	Khánh An 6	Đoạn 15m		19.180					11.510					9.590				
		Đoạn 7,5m		13.070					7.840					6.540				
1084	Khánh An 7	Đoạn 7,5m		12.000					7.200					6.000				
		Đoạn 5,5m		10.980					6.590					5.490				
1085	Khánh An 8			9.430					5.660					4.720				
1086	Khánh An 9			10.550					6.330					5.280				
1087	Khánh An 10			10.550					6.330					5.280				
1088	Khánh An 11			13.270					7.960					6.640				
1089	Khánh An 12			9.650					5.790					4.830				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1090	Khúc Hạo	Ngô Quyền	Lê Chân	56.120					33.670					28.060				
		Lê Chân	Giáp đường quy hoạch 10,5m	32.550					19.530					16.280				
1091	Khúc Thừa Dụ			30.290					18.170					15.150				
1092	Khuê Bắc 1			21.870					13.120					10.940				
1093	Khuê Bắc 2			21.870					13.120					10.940				
1094	Khuê Bắc 3			21.870					13.120					10.940				
1095	Khuê Đông			17.720					10.630					8.860				
1096	Khuê Mỹ Đông 1			53.810					32.290					26.910				
1097	Khuê Mỹ Đông 2			43.180					25.910					21.590				
1098	Khuê Mỹ Đông 3	Đoạn 7,5m		51.810					31.090					25.910				
		Đoạn 5,5m		46.500					27.900					23.250				
1099	Khuê Mỹ Đông 4			43.180	16.650	14.280	11.640	9.440	25.910	9.990	8.570	6.980	5.660	21.590	8.330	7.140	5.820	4.720
1100	Khuê Mỹ Đông 5			45.170					27.100					22.590				
1101	Khuê Mỹ Đông 6			45.170					27.100					22.590				
1102	Khuê Mỹ Đông 7			52.980					31.790					26.490				
1103	Khuê Mỹ Đông 8	Đoạn 7,5m		52.980					31.790					26.490				
		Đoạn 5,5m		48.710					29.230					24.360				
1104	Khuê Mỹ Đông 9			52.980					31.790					26.490				
1105	Khuê Mỹ Đông 10			59.130					35.480					29.570				
1106	Khuê Mỹ Đông 11			52.980					31.790					26.490				
1107	Khuê Mỹ Đông 12			50.330					30.200					25.170				
1108	Khuê Mỹ Đông 14			50.650					30.390					25.330				
1109	Khuê Mỹ Đông 15			48.550					29.130					24.280				
1110	Khương Hữu Dụng			18.320					10.990					9.160				
1111	La Hối			24.760					14.860					12.380				
1112	Lã Xuân Oai			151.300					90.780					75.650				
1113	Lạc Long Quân			20.610	7.120	6.360	5.210	4.260	12.370	4.270	3.820	3.130	2.560	10.310	3.560	3.180	2.610	2.130
1114	Lâm Hoàn			88.740	21.990	19.990	14.670	12.800	53.240	13.190	11.990	8.800	7.680	44.370	11.000	10.000	7.340	6.400
1115	Lâm Nhì			17.420	8.260	7.250	6.100	4.950	10.450	4.960	4.350	3.660	2.970	8.710	4.130	3.630	3.050	2.480
1116	Lâm Quang Thụ			29.280					17.570					14.640				
1117	Lê A			14.670					8.800					7.340				
1118	Lê Anh Xuân			40.780					24.470					20.390				
1119	Lê Âm			25.810					15.490					12.910				
1120	Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	Mai Dị	52.790	19.510	15.570	13.940	11.620	31.670	11.710	9.340	8.360	6.970	26.400	9.760	7.790	6.970	5.810
		Mai Dị	Châu Thượng Văn	47.360	19.510	15.570	13.940	11.620	28.420	11.710	9.340	8.360	6.970	23.680	9.760	7.790	6.970	5.810
1121	Lê Bình			60.600					36.360					30.300				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1122	Lê Bôi			38.410	13.230	11.370	9.340	7.650	23.050	7.940	6.820	5.600	4.590	19.210	6.620	5.690	4.670	3.830
1123	Lê Cảnh Tuân			24.440					14.660					12.220				
1124	Lê Cao Lãng			16.420					9.850					8.210				
1125	Lê Công Kiều	Đoạn 7,5m		9.990	3.690	3.070	2.630	1.990	5.990	2.210	1.840	1.580	1.190	5.000	1.850	1.540	1.320	1.000
		Đoạn 5,5m		7.380	3.340	3.070	2.630	1.990	4.430	2.000	1.840	1.580	1.190	3.690	1.670	1.540	1.320	1.000
1126	Lê Cơ			30.970	17.740	15.570	13.940	11.620	18.580	10.640	9.340	8.360	6.970	15.490	8.870	7.790	6.970	5.810
1127	Lê Chân			34.560					20.740					17.280				
1128	Lê Doãn Nha			26.440	8.820	7.330	6.040	4.950	15.860	5.290	4.400	3.620	2.970	13.220	4.410	3.670	3.020	2.480
1129	Lê Duẩn	Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn		111.550					66.930					55.780				
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	207.830	50.470	41.700	34.090	27.920	124.700	30.280	25.020	20.450	16.750	103.920	25.240	20.850	17.050	13.960
		Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Cai Lang	164.210	36.640	30.160	23.550	17.860	98.530	21.980	18.100	14.130	10.720	82.110	18.320	15.080	11.780	8.930
1130	Lê Duy Đình			44.660	23.510	18.170	14.560	11.020	26.800	14.110	10.900	8.740	6.610	22.330	11.760	9.090	7.280	5.510
1131	Lê Duy Lương			20.380					12.230					10.190				
1132	Lê Đại			38.260					22.960					19.130				
1133	Lê Đại Hành			39.600	10.440	9.020	7.360	6.010	23.760	6.260	5.410	4.420	3.610	19.800	5.220	4.510	3.680	3.010
1134	Lê Đình			15.180					9.110					7.590				
1135	Lê Đình Chính			18.310					10.990					9.160				
1136	Lê Đình Diên	Ngô Mây	Phạm Hùng	15.340					9.200					7.670				
1137	Lê Đình Dương			135.420	42.470	37.310	31.550	24.980	81.250	25.480	22.390	18.930	14.990	67.710	21.240	18.660	15.780	12.490
1138	Lê Đình Kỳ			16.440	7.350	6.420	5.510	4.450	9.860	4.410	3.850	3.310	2.670	8.220	3.680	3.210	2.760	2.230
1139	Lê Đình Lý	Nguyễn Văn Linh	Đỗ Quang	141.200	39.190	32.810	27.890	24.040	84.720	23.510	19.690	16.730	14.420	70.600	19.600	16.410	13.950	12.020
		Đỗ Quang	Nguyễn Tri Phương	117.470	39.190	32.810	27.890	24.040	70.480	23.510	19.690	16.730	14.420	58.740	19.600	16.410	13.950	12.020
		Nguyễn Tri Phương	Cuối đường	86.920	31.700	27.560	23.530	20.080	52.150	19.020	16.540	14.120	12.050	43.460	15.850	13.780	11.770	10.040
1140	Lê Đình Thám			81.610	30.430	26.470	22.530	19.150	48.970	18.260	15.880	13.520	11.490	40.810	15.220	13.240	11.270	9.580
1141	Lê Độ			102.040	19.480	15.870	12.980	11.000	61.220	11.690	9.520	7.790	6.600	51.020	9.740	7.940	6.490	5.500
1142	Lê Đức Thọ	Đoạn 10,5m x 2		58.530	14.940	12.800	10.510	8.610	35.120	8.960	7.680	6.310	5.170	29.270	7.470	6.400	5.260	4.310
		Đoạn 7,5m x 2		50.120	14.940	12.800	10.510	8.610	30.070	8.960	7.680	6.310	5.170	25.060	7.470	6.400	5.260	4.310
1143	Lê Hiến Mai			16.310					9.790					8.160				
1144	Lê Hồng Phong			122.060	42.470	37.310	31.550	24.980	73.240	25.480	22.390	18.930	14.990	61.030	21.240	18.660	15.780	12.490
1145	Lê Hồng Sơn			28.650					17.190					14.330				
1146	Lê Hữu Kiều			23.750					14.250					11.880				
1147	Lê Hữu Khánh			33.780					20.270					16.890				
1148	Lê Hữu Trác			41.820	22.850	18.690	15.030	12.220	25.090	13.710	11.210	9.020	7.330	20.910	11.430	9.350	7.520	6.110
1149	Lê Hy			20.530					12.320					10.270				
1150	Lê Hy Cát			33.600	12.320	10.580	8.660	7.050	20.160	7.390	6.350	5.200	4.230	16.800	6.160	5.290	4.330	3.530

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1151	Lê Kim Lăng			25.850					15.510					12.930				
1152	Lê Khắc Cần			45.230					27.140					22.620				
1153	Lê Khôi			50.190					30.110					25.100				
1154	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	63.980	35.390	24.770	22.730	18.560	38.390	21.230	14.860	13.640	11.140	31.990	17.700	12.390	11.370	9.280
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối đường	57.250	28.040	23.980	20.220	16.700	34.350	16.820	14.390	12.130	10.020	28.630	14.020	11.990	10.110	8.350
1155	Lê Lâm			39.900					23.940					19.950				
1156	Lê Lộ			92.550					55.530					46.280				
1157	Lê Lợi	Đông Đa	Lý Tự Trọng	112.320	44.980	41.640	26.700	22.950	67.390	26.990	24.980	16.020	13.770	56.160	22.490	20.820	13.350	11.480
		Lý Tự Trọng	Pasteur	95.710	47.340	41.570	28.970	24.890	57.430	28.400	24.940	17.380	14.930	47.860	23.670	20.790	14.490	12.450
1158	Lê Mạnh Trinh			61.780					37.070					30.890				
1159	Lê Minh Trung			25.810					15.490					12.910				
1160	Lê Ninh			66.820					40.090					33.410				
1161	Lê Như Hồ			29.720					17.830					14.860				
1162	Lê Nỗ			53.460	18.280	15.960	15.250	13.160	32.080	10.970	9.580	9.150	7.900	26.730	9.140	7.980	7.630	6.580
1163	Lê Ngân			26.730	11.370	9.800	7.570	6.160	16.040	6.820	5.880	4.540	3.700	13.370	5.690	4.900	3.790	3.080
1164	Lê Ngô Cát			54.100	20.630	18.290	14.510	12.330	32.460	12.380	10.970	8.710	7.400	27.050	10.320	9.150	7.260	6.170
1165	Lê Phụ Trần			29.050					17.430					14.530				
1166	Lê Phụng Hiếu			39.800					23.880					19.900				
				27.530					16.520					13.770				
1167	Lê Quảng Ba	Đoạn 10,5m		15.090					9.050					7.550				
		Đoạn 5,5m		33.590					20.150					16.800				
1168	Lê Quảng Chí	Đoạn 7,5m		38.360					23.020					19.180				
		Đoạn 10,5m		135.150	29.520	24.070	20.020	16.420	81.090	17.710	14.440	12.010	9.850	67.580	14.760	12.040	10.010	8.210
1169	Lê Quang Đạo			14.610					8.770					7.310				
1170	Lê Quang Định			32.280					19.370					16.140				
1171	Lê Quang Hòa			44.030	16.360	13.620	11.130	9.090	26.420	9.820	8.170	6.680	5.450	22.020	8.180	6.810	5.570	4.550
1172	Lê Quang Sung			17.260					10.360					8.630				
1173	Lê Quát			93.600	38.340	32.840	25.750	21.190	56.160	23.000	19.700	15.450	12.710	46.800	19.170	16.420	12.880	10.600
1174	Lê Quý Đôn			15.690					9.410					7.850				
1175	Lê Sao			53.460	18.610	16.430	13.340	11.880	32.080	11.170	9.860	8.000	7.130	26.730	9.310	8.220	6.670	5.940
1176	Lê Sát			37.560					22.540					18.780				
1177	Lê Sỹ			62.350					37.410					31.180				
1178	Lê Tấn Toán			56.450	15.200	12.800	10.510	8.610	33.870	9.120	7.680	6.310	5.170	28.230	7.600	6.400	5.260	4.310
1179	Lê Tấn Trung			12.360					7.420					6.180				
1180	Lê Tự Nhất Thống			33.610	10.670	8.920	7.460	6.070	20.170	6.400	5.350	4.480	3.640	16.810	5.340	4.460	3.730	3.040
				21.580	8.260	7.250	6.100	4.950	12.950	4.960	4.350	3.660	2.970	10.790	4.130	3.630	3.050	2.480
1181	Lê Thạch																	

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1182	Lê Thanh Nghị	Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	97.420	33.310	29.040	23.760	19.390	58.450	19.990	17.420	14.260	11.630	48.710	16.660	14.520	11.880	9.700
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách mạng tháng 8	88.720	31.390	28.150	20.970	17.030	53.230	18.830	16.890	12.580	10.220	44.360	15.700	14.080	10.490	8.520
1183	Lê Thành Phương			11.460					6.880				5.730					
1184	Lê Thánh Tôn			88.030	42.760	34.610	30.000	23.710	52.820	25.660	20.770	18.000	14.230	44.020	21.380	17.310	15.000	11.860
1185	Lê Thận			15.970					9.580				7.990					
1186	Lê Thị Hồng Gấm			42.400					25.440				21.200					
1187	Lê Thị Hiền			13.550					8.130				6.780					
1188	Lê Thị Riêng			23.900					14.340				11.950					
1189	Lê Thị Tính			30.510	15.270	12.440	10.180	7.930	18.310	9.160	7.460	6.110	4.760	15.260	7.640	6.220	5.090	3.970
1190	Lê Thị Xuyên			38.700	15.900	14.380	11.980	9.930	23.220	9.540	8.630	7.190	5.960	19.350	7.950	7.190	5.990	4.970
1191	Lê Thiện Trị			13.730					8.240				6.870					
1192	Lê Thiệt			20.770					12.460				10.390					
1193	Lê Thiệt Hùng			19.860					11.920				9.930					
1194	Lê Thước			55.970	20.400	17.510	14.280	11.630	33.580	12.240	10.510	8.570	6.980	27.990	10.200	8.760	7.140	5.820
1195	Lê Thương			12.040					7.220				6.020					
1196	Lê Trí Viễn			22.830					13.700				11.420					
1197	Lê Trọng Tấn	Đoạn thuộc phường An Khê		20.560	9.850	8.150	6.560	5.070	12.340	5.910	4.890	3.940	3.040	10.280	4.930	4.080	3.280	2.540
		Trường Chinh	Tôn Đản	28.050	8.650	7.580	6.430	5.210	16.830	5.190	4.550	3.860	3.130	14.030	4.330	3.790	3.220	2.610
		Tôn Đản	Công mô đá Phước Tường	20.150	8.190	7.180	6.070	4.920	12.090	4.910	4.310	3.640	2.950	10.080	4.100	3.590	3.040	2.460
		Công mô đá Phước Tường	Cuối đường	14.660	6.650	5.810	4.930	3.980	8.800	3.990	3.490	2.960	2.390	7.330	3.330	2.910	2.470	1.990
1198	Lê Trọng Thứ			15.170					9.100				7.590					
1199	Lê Trung Đình			13.160					7.900				6.580					
1200	Lê Văn An	Phía có vỉa hè		20.650	8.760	7.140	5.840	4.780	12.390	5.260	4.280	3.500	2.870	10.330	4.380	3.570	2.920	2.390
		Phía không có vỉa hè		18.050	8.760	7.140	5.840	4.780	10.830	5.260	4.280	3.500	2.870	9.030	4.380	3.570	2.920	2.390
1201	Lê Văn Duyệt			79.100	18.770	16.970	14.490	11.820	47.460	11.260	10.180	8.690	7.090	39.550	9.390	8.490	7.250	5.910
1202	Lê Văn Đức			58.680					35.210				29.340					
1203	Lê Văn Hiến	Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	69.030	13.780	11.760	9.630	7.850	41.420	8.270	7.060	5.780	4.710	34.520	6.890	5.880	4.820	3.930
		Minh Mạng	Trần Đại Nghĩa	50.470	9.260	8.000	6.590	5.420	30.280	5.560	4.800	3.950	3.250	25.240	4.630	4.000	3.300	2.710
1204	Lê Văn Huân			33.250					19.950				16.630					
1205	Lê Văn Hữu			61.940	18.710	16.060	13.210	10.810	37.160	11.230	9.640	7.930	6.490	30.970	9.360	8.030	6.610	5.410
1206	Lê Văn Linh			20.980	8.760	7.140	5.840	4.780	12.590	5.260	4.280	3.500	2.870	10.490	4.380	3.570	2.920	2.390
1207	Lê Văn Long			47.870	21.080	17.050	13.930	11.300	28.720	12.650	10.230	8.360	6.780	23.940	10.540	8.530	6.970	5.650
1208	Lê Văn Lương			52.450	12.710	10.730	8.770	7.150	31.470	7.630	6.440	5.260	4.290	26.230	6.360	5.370	4.390	3.580

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1209	Lê Văn Miên			17.810	8.650	7.430	6.080	4.960										
1210	Lê Văn Quý	Đoạn 7,5m x 2		105.390					10.690	5.190	4.460	3.650	2.980	8.910	4.330	3.720	3.040	2.480
		Đoạn 7,5m		81.990	20.400	17.510	14.280	11.630							52.700			
1211	Lê Văn Sỹ			19.700					49.190	12.240	10.510	8.570	6.980	41.000	10.200	8.760	7.140	5.820
1212	Lê Văn Tâm			37.390					11.820					9.850				
1213	Lê Văn Thiêm			31.620					22.430					18.700				
1214	Lê Văn Thịnh			30.400					18.970					15.810				
1215	Lê Văn Thủ			31.170					18.240					15.200				
1216	Lê Văn Thứ			41.130	14.850	12.100	9.900	8.100	24.680	8.910	7.260	5.940	4.860	15.590				
1217	Lê Vĩnh Huy			38.340	17.740	15.570	14.160	11.620	23.000	10.640	9.340	8.500	6.970	20.570	7.430	6.050	4.950	4.050
		Đoạn 7,5m		21.950	8.260	7.250	6.100	4.950							19.170	8.870	7.790	7.080
1218	Lê Vĩnh Khanh	Đoạn 7,5m		17.130					10.280					10.980	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		14.090					8.450						8.570			
1219	Liêm Lạc 1			10.430					6.260					7.050				
1220	Liêm Lạc 2			10.160					6.100					5.220				
1221	Liêm Lạc 3			10.430					6.260					5.080				
1222	Liêm Lạc 4			10.430					6.260					5.220				
1223	Liêm Lạc 5			10.430					6.260					5.220				
1224	Liêm Lạc 6			10.430					6.260					5.220				
1225	Liêm Lạc 7			10.430					6.260					5.220				
1226	Liêm Lạc 8			10.430					6.260					5.220				
1227	Liêm Lạc 9			10.430					6.260					5.220				
1228	Liêm Lạc 10			10.430					6.260					5.220				
1229	Liêm Lạc 11			10.430					6.260					5.220				
1230	Liêm Lạc 12			10.560					6.260					5.220				
1231	Liêm Lạc 14			10.560					6.340					5.280				
1232	Liêm Lạc 15			10.560					6.340					5.280				
1233	Liêm Lạc 16			10.560					6.340					5.280				
1234	Liêm Lạc 17			10.560					6.340					5.280				
1235	Liêm Lạc 18			10.560					6.340					5.280				
1236	Liêm Lạc 19			10.560					6.340					5.280				
1237	Liêm Lạc 20			10.720					6.430					5.280				
1238	Liêm Lạc 21			10.320					6.190					5.360				
1239	Liêm Lạc 22			10.560					6.340					5.160				
1240	Liêm Lạc 24			14.090					8.450					5.280				
1241	Liêm Lạc 25			10.430					6.260					7.050				
1242	Loseby			140.730					84.440					5.220				
1243	Lỗ Giáng 1			15.980					9.590					7.990				
1244	Lỗ Giáng 2			15.980					9.590					7.990				
1245	Lỗ Giáng 3			15.980					9.590					7.990				
1246	Lỗ Giáng 4			14.710					8.830					7.360				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1247	Lỗ Giáng 5			14.710					8.830					7.360				
1248	Lỗ Giáng 6			14.710					8.830					7.360				
1249	Lỗ Giáng 7			14.710					8.830					7.360				
1250	Lỗ Giáng 8			14.710					8.830					7.360				
1251	Lỗ Giáng 9			14.710					8.830					7.360				
1252	Lỗ Giáng 10			14.710					8.830					7.360				
1253	Lỗ Giáng 11			14.710					8.830					7.360				
1254	Lỗ Giáng 12			13.930					8.360					6.970				
1255	Lỗ Giáng 13			13.930					8.360					6.970				
1256	Lỗ Giáng 14			13.980					8.390					6.990				
1257	Lỗ Giáng 15			13.930					8.360					6.970				
1258	Lỗ Giáng 16			13.930					8.360					6.970				
1259	Lỗ Giáng 17			13.930					8.360					6.970				
1260	Lỗ Giáng 18			13.900					8.340					6.950				
1261	Lỗ Giáng 19			13.800					8.280					6.900				
1262	Lỗ Giáng 20			13.570					8.140					6.790				
1263	Lỗ Giáng 21			13.570					8.140					6.790				
1264	Lỗ Giáng 22			13.570					8.140					6.790				
1265	Lỗ Giáng 23			13.540					8.120					6.770				
1266	Lộc Ninh			14.890					8.930					7.450				
1267	Lộc Phước 1			20.750	12.830	11.090	9.100	7.440	12.450	7.700	6.650	5.460	4.460	10.380	6.420	5.550	4.550	3.720
1268	Lư Giang			19.420					11.650					9.710				
1269	Lương Đắc Bằng			11.460					6.880					5.730				
1270	Lương Định Cửa			35.170	10.130	9.020	7.360	6.010	21.100	6.080	5.410	4.420	3.610	17.590	5.070	4.510	3.680	3.010
1271	Lương Hữu Khánh			33.120					19.870					16.560				
1272	Lương Khánh Thiện			22.500					13.500					11.250				
1273	Lương Khắc Ninh			14.090					8.450					7.050				
1274	Lương Ngọc Quyển			66.860	21.080	17.050	13.930	11.300	40.120	12.650	10.230	8.360	6.780	33.430	10.540	8.530	6.970	5.650
1275	Lương Nhữ Học	Tiểu La	Phan Đăng Lưu	67.210					40.330					33.610				
		Phan Đăng Lưu	Cuối đường	42.560	18.190	15.670	13.540	11.700	25.540	10.910	9.400	8.120	7.020	21.280	9.100	7.840	6.770	5.850
1276	Lương Thế Vinh			41.040	21.410	18.070	14.290	11.650	24.620	12.850	10.840	8.570	6.990	20.520	10.710	9.040	7.150	5.830
1277	Lương Thúc Kỳ			23.920					14.350					11.960				
1278	Lương Trúc Đàm			27.260					16.360					13.630				
1279	Lương Văn Can			25.630	7.960	6.490	5.310	4.340	15.380	4.780	3.890	3.190	2.600	12.820	3.980	3.250	2.660	2.170
1280	Lưu Đình Chất			14.160					8.500					7.080				
1281	Lưu Hữu Phước			31.620					18.970					15.810				
1282	Lưu Nhân Chú			20.860					12.520					10.430				
1283	Lưu Quang Thuận			42.130	17.670	15.260	12.530	10.260	25.280	10.600	9.160	7.520	6.160	21.070	8.840	7.630	6.270	5.130

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1284	Lưu Quang Vũ			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1285	Lưu Quý Kỳ			49.130	18.610	16.430	14.550	11.880	29.480	11.170	9.860	8.730	7.130	24.570	9.310	8.220	7.280	5.940
1286	Lưu Trùng Dương			15.970					9.580					7.990				
1287	Lưu Trọng Lưu			37.720					22.630					18.860				
1288	Lưu Văn Lang			37.400	7.610	6.520	5.340	4.360	22.440	4.570	3.910	3.200	2.620	18.700	3.810	3.260	2.670	2.180
1289	Lý Chính Thắng			17.480					10.490					8.740				
1290	Lý Đạo Thành			36.700					22.020					18.350				
1291	Lý Nam Đế			85.550					51.330					42.780				
1292	Lý Nhân Tông	Thân Cảnh Phúc	Phan Đăng Lưu	44.400					26.640					22.200				
		Phan Đăng Lưu	Cuối đường	40.160					24.100					20.080				
1293	Lý Nhật Quang	Đoạn 10,5m		32.620					19.570					16.310				
		Đoạn 7,5m		24.750					14.850					12.380				
		Đoạn 5,5m		19.020					11.410					9.510				
1294	Lý Tế Xuyên			20.600					12.360				10.300					
1295	Lý Tử Tấn			41.800					25.080				20.900					
1296	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	Hải Hồ	92.270	45.460	30.660	24.980	20.440	55.360	27.280	18.400	14.990	12.260	46.140	22.730	15.330	12.490	10.220
1297	Lý Thái Tổ	Hải Hồ	Thanh Sơn	84.470	19.070	16.390	13.410	10.920	50.680	11.440	9.830	8.050	6.550	42.240	9.540	8.200	6.710	5.460
1298	Lý Thái Tông	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	47.630	13.150	10.710	8.540	6.370	28.580	7.890	6.430	5.120	3.820	23.820	6.580	5.360	4.270	3.190
		Hà Hồi	Cuối đường	40.370	13.740	11.200	8.920	6.660	24.220	8.240	6.720	5.350	4.000	20.190	6.870	5.600	4.460	3.330
1299	Lý Thánh Tông			69.560					41.740				34.780					
1300	Lý Thường Kiệt			104.230	34.510	29.960	24.440	19.930	62.540	20.710	17.980	14.660	11.960	52.120	17.260	14.980	12.220	9.970
1301	Lý Triện			40.920	13.170	10.850	9.390	7.450	24.550	7.900	6.510	5.630	4.470	20.460	6.590	5.430	4.700	3.730
1302	Lý Văn Phúc			26.380					15.830				13.190					
1303	Lý Văn Tổ			52.360					31.420				26.180					
1304	Mạc Cửu			32.350					19.410				16.180					
1305	Mạc Đăng Doanh			25.590					15.350				12.800					
1306	Mạc Đăng Dung			25.590					15.350				12.800					
1307	Mạc Đĩnh Chi			70.840	35.740	30.710	25.140	20.470	42.500	21.440	18.430	15.080	12.280	35.420	17.870	15.360	12.570	10.240
1308	Mạc Thị Bưởi			37.530					22.520				18.770					
1309	Mạc Thiên Tích	Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	21.340					12.800				10.670					
		Đoàn Khuê	Anh Thơ	32.350					19.410				16.180					
1310	Mai Am			44.820	16.720	14.770	12.550	10.920	26.890	10.030	8.860	7.530	6.550	22.410	8.360	7.390	6.280	5.460
1311	Mai Anh Tuấn			15.780					9.470				7.890					

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1312	Mai Chí Thọ	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	31.300					18.780					15.650				
		Nguyễn Phước Lan	Võ Chí Công	26.010					15.610					13.010				
		Võ Chí Công	Võ An Ninh	42.970					25.780					21.490				
1313	Mai Dịch	Tiểu La	Lê Bá Trinh	39.530	17.740	15.570	14.160	11.620	23.720	10.640	9.340	8.500	6.970	19.770	8.870	7.790	7.080	5.810
		Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	43.050	17.740	15.570	14.160	11.620	25.830	10.640	9.340	8.500	6.970	21.530	8.870	7.790	7.080	5.810
1314	Mai Đăng Chon	Trần Đại Nghĩa	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	34.500	4.540	3.870	3.170	2.590	20.700	2.720	2.320	1.900	1.550	17.250	2.270	1.940	1.590	1.300
		Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	26.290	4.290	3.670	3.000	2.450	15.770	2.570	2.200	1.800	1.470	13.150	2.150	1.840	1.500	1.230
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp Quảng Nam	19.160	3.410	2.930	2.390	1.950	11.500	2.050	1.760	1.430	1.170	9.580	1.710	1.470	1.200	980
1315	Mai Hắc Đế			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
1316	Mai Lão Bạng			32.360	16.450	14.580	12.320	10.590	19.420	9.870	8.750	7.390	6.350	16.180	8.230	7.290	6.160	5.300
1317	Mai Thúc Lân	Nguyễn Văn Thoại	Đỗ Bá	96.840	29.520	24.070	20.020	16.420	58.100	17.710	14.440	12.010	9.850	48.420	14.760	12.040	10.010	8.210
		Đỗ Bá	Ngô Thi Sĩ	112.730	29.520	24.070	20.020	16.420	67.640	17.710	14.440	12.010	9.850	56.370	14.760	12.040	10.010	8.210
		Ngô Thi Sĩ	Phan Tử	89.860	29.520	24.070	20.020	16.420	53.920	17.710	14.440	12.010	9.850	44.930	14.760	12.040	10.010	8.210
1318	Mai Văn Ngọc			11.540					6.920				5.770					
1319	Mai Xuân Thưởng			47.280	16.850	14.620	11.590	8.470	28.370	10.110	8.770	6.950	5.080	23.640	8.430	7.310	5.800	4.240
1320	Mân Thiện			54.160					32.500				27.080					
1321	Mân Quang 1			19.300					11.580				9.650					
1322	Mân Quang 2			19.300					11.580				9.650					
1323	Mân Quang 3			19.300					11.580				9.650					
1324	Mân Quang 4			19.300	14.120	12.190	10.010	8.190	11.580	8.470	7.310	6.010	4.910	9.650	7.060	6.100	5.010	4.100
1325	Mân Quang 5			23.770	14.120	12.190	10.010	8.190	14.260	8.470	7.310	6.010	4.910	11.890	7.060	6.100	5.010	4.100
1326	Mân Quang 6			16.630					9.980				8.320					
1327	Mân Quang 7			16.880					10.130				8.440					
1328	Mân Quang 8			26.590	12.830	11.090	9.590	8.300	15.950	7.700	6.650	5.750	4.980	13.300	6.420	5.550	4.800	4.150
1329	Mân Quang 9			25.340					15.200				12.670					
1330	Mân Quang 10			25.340					15.200				12.670					
1331	Mân Quang 11			25.340					15.200				12.670					
1332	Mân Quang 12			18.610					11.170				9.310					
1333	Mân Quang 14			18.610	12.830	11.090	9.590	8.300	11.170	7.700	6.650	5.750	4.980	9.310	6.420	5.550	4.800	4.150

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1334	Mân Quang 15			18.530					11.120					9.270				
1335	Mân Quang 16			18.610					11.170					9.310				
1336	Mân Quang 17			18.610					11.170					9.310				
1337	Mân Quang 18			18.610					11.170					9.310				
1338	Mân Thái 1			22.200	13.370	11.440	9.330	7.570	13.320	8.020	6.860	5.600	4.540	11.100	6.690	5.720	4.670	3.790
1339	Mẹ Hiền			24.920	11.840	10.160	8.110	6.020	14.950	7.100	6.100	4.870	3.610	12.460	5.920	5.080	4.060	3.010
1340	Mẹ Nhu			31.160	11.840	10.160	8.110	6.020	18.700	7.100	6.100	4.870	3.610	15.580	5.920	5.080	4.060	3.010
1341	Mẹ Suốt			11.290	5.310	4.740	3.780	3.090	6.770	3.190	2.840	2.270	1.850	5.650	2.660	2.370	1.890	1.550
1342	Mẹ Thứ	Đoạn 10,5m		29.490					17.690					14.750				
		Đoạn 7,5m		18.250					10.950									
1343	Mê Linh	Đoạn 11,25m x 2		21.500					12.900					9.130				
		Đoạn 15m		21.230					12.740					10.750				
1344	Minh Mạng	Đoạn 15m x 2		74.810					44.890					10.620				
		Đoạn 7,5m x 2		47.930					28.760					37.410				
		Đoạn 20m		60.060					36.040					23.970				
		Đoạn 15m		42.850					25.710					30.030				
		Đoạn 10,5m		26.600					15.960					21.430				
		Đoạn 7,5m		23.200					13.920					13.300				
1345	Morrison			92.130	21.530	18.400	15.010	12.240	55.280	12.920	11.040	9.010	7.340	46.070	10.770	9.200	7.510	6.120
1346	Mộc Bài 1			21.320					12.790					10.660				
1347	Mộc Bài 2			21.320					12.790					10.660				
1348	Mộc Bài 3			21.320					12.790					10.660				
1349	Mộc Bài 4			21.320					12.790					10.660				
1350	Mộc Bài 5			24.780					12.790					10.660				
1351	Mộc Bài 6			22.120					14.870					12.390				
1352	Mộc Bài 7			16.810					13.270					11.060				
1353	Mộc Bài 8			16.810					10.090					8.410				
1354	Mộc Bài 9			16.810					10.090					8.410				
1355	Mộc Sơn 1			29.160	6.390	5.490	4.490	3.660	17.500	3.830	3.290	2.690	2.200	8.410				
1356	Mộc Sơn 2			29.160					17.500					14.580	3.200	2.750	2.250	1.830
1357	Mộc Sơn 3			32.670	6.390	5.490	4.490	3.660	19.600	3.830	3.290	2.690	2.200	14.580				
1358	Mộc Sơn 4			43.330					26.000					16.340	3.200	2.750	2.250	1.830
1359	Mộc Sơn 5			28.170	6.390	5.490	4.490	3.660	16.900	3.830	3.290	2.690	2.200	21.670				
1360	Mộc Sơn 6			25.650					15.390					14.090	3.200	2.750	2.250	1.830
1361	Mộc Sơn 7			44.880					26.930					12.830				
1362	Mỹ An 1			41.070					24.640					22.440				
1363	Mỹ An 2			40.000					24.000					20.540				
1364	Mỹ An 3			40.000					24.000					20.000				
1365	Mỹ An 4			39.470					23.680					20.000				
1366	Mỹ An 5			40.110					24.070					19.740				
														20.060				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1367	Mỹ An 6			40.110					24.070					20.060				
1368	Mỹ An 7			40.110					24.070					20.060				
1369	Mỹ An 8			40.110					24.070					20.060				
1370	Mỹ An 9			40.110					24.070					20.060				
1371	Mỹ An 10			40.110					24.070					20.060				
1372	Mỹ An 11			37.040					22.220					18.520				
1373	Mỹ An 12			37.040					22.220					18.520				
1374	Mỹ An 14			37.040					22.220					18.520				
1375	Mỹ An 15			37.040					22.220					18.520				
1376	Mỹ An 16			37.040					22.220					18.520				
1377	Mỹ An 17			41.410					24.850					20.710				
1378	Mỹ An 18			31.810					19.090					15.910				
1379	Mỹ An 19			33.480					20.090					16.740				
1380	Mỹ An 20			33.480					20.090					16.740				
1381	Mỹ An 21			33.480					20.090					16.740				
1382	Mỹ An 22			33.480					20.090					16.740				
1383	Mỹ An 23			33.480					20.090					16.740				
1384	Mỹ An 24			33.480					20.090					16.740				
1385	Mỹ An 25			33.480					20.090					16.740				
1386	Mỹ An 26			30.400					18.240					15.200				
1387	Mỹ Đa Đông 1	Đoạn 5,5m		49.850					29.910					24.930				
		Đoạn 4,0m		34.390					20.630					17.200				
1388	Mỹ Đa Đông 2			49.590					29.750					24.800				
1389	Mỹ Đa Đông 3			49.590					29.750					24.800				
1390	Mỹ Đa Đông 4			34.390					20.630					17.200				
1391	Mỹ Đa Đông 5			49.590					29.750					24.800				
1392	Mỹ Đa Đông 6			36.450					21.870					18.230				
1393	Mỹ Đa Đông 7			36.450					21.870					18.230				
1394	Mỹ Đa Đông 8	Đoạn 4m		34.390	17.670	15.260	12.530	10.260	20.630	10.600	9.160	7.520	6.160	17.200	8.840	7.630	6.270	5.130
		Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên		32.670	17.670	15.260	12.530	10.260	19.600	10.600	9.160	7.520	6.160	16.340	8.840	7.630	6.270	5.130
1395	Mỹ Đa Đông 9			41.590					24.950					20.800				
1396	Mỹ Đa Đông 10			49.590	17.670	15.260	12.530	10.260	29.750	10.600	9.160	7.520	6.160	24.800	8.840	7.630	6.270	5.130
1397	Mỹ Đa Đông 11			41.590					24.950					20.800				
1398	Mỹ Đa Đông 12			51.370	17.670	15.260	12.530	10.260	30.820	10.600	9.160	7.520	6.160	25.690	8.840	7.630	6.270	5.130
1399	Mỹ Đa Tây 1			30.430					18.260					15.220				
1400	Mỹ Đa Tây 2			30.870					18.520					15.440				
1401	Mỹ Đa Tây 3			30.870					18.520					15.440				
1402	Mỹ Đa Tây 4			31.730					19.040					15.870				
1403	Mỹ Đa Tây 5			31.500					18.900					15.750				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1404	Mỹ Đa Tây 6			31.500					18.900						15.750				
1405	Mỹ Đa Tây 7			31.500					18.900						15.750				
1406	Mỹ Đa Tây 8			31.580					18.950						15.790				
1407	Mỹ Đa Tây 9			34.210					20.530						17.110				
1408	Mỹ Đa Tây 10		Đoạn 7,5m	29.380					17.630						14.690				
			Đoạn 5,5m	28.510					17.110						14.260				
1409	Mỹ Đa Tây 11			25.490					15.290						12.750				
1410	Mỹ Đa Tây 12			29.380					17.630						14.690				
1411	Mỹ Khê 1			58.960	21.240	18.420	14.170	12.170	35.380	12.740	11.050	8.500	7.300	29.480	10.620	9.210	7.090	6.090	
1412	Mỹ Khê 2			56.790	21.240	18.420	14.170	12.170	34.070	12.740	11.050	8.500	7.300	28.400	10.620	9.210	7.090	6.090	
1413	Mỹ Khê 3			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090	
1414	Mỹ Khê 4			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090	
1415	Mỹ Khê 5			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090	
1416	Mỹ Khê 6			64.820	21.240	18.420	14.170	12.170	38.890	12.740	11.050	8.500	7.300	32.410	10.620	9.210	7.090	6.090	
1417	Mỹ Khê 7			57.910	23.370	20.260	15.580	13.390	34.750	14.020	12.160	9.350	8.030	28.960	11.690	10.130	7.790	6.700	
1418	Mỹ Khê 8			59.030	23.370	20.260	15.850	12.930	35.420	14.020	12.160	9.510	7.760	29.520	11.690	10.130	7.930	6.470	
1419	Mỹ Thị			25.760	11.330	9.790	7.990	6.490	15.460	6.800	5.870	4.790	3.890	12.880	5.670	4.900	4.000	3.250	
1420	Nại Hiên Đông 1			17.970					10.780					8.990					
1421	Nại Hiên Đông 2			17.970					10.780					8.990					
1422	Nại Hiên Đông 3			17.970					10.780					8.990					
1423	Nại Hiên Đông 4			17.970					10.780					8.990					
1424	Nại Hiên Đông 5			17.970					10.780					8.990					
1425	Nại Hiên Đông 6			18.180					10.910					9.090					
1426	Nại Hiên Đông 7			17.970					10.780					8.990					
1427	Nại Hiên Đông 8			17.970					10.780					8.990					
1428	Nại Hiên Đông 9			17.970					10.780					8.990					
1429	Nại Hiên Đông 10			17.970					10.780					8.990					
1430	Nại Hiên Đông 11			17.850					10.710					8.930					
1431	Nại Hiên Đông 12			18.260					10.960					9.130					
1432	Nại Hiên Đông 14			18.260					10.960					9.130					
1433	Nại Hiên Đông 15			17.970					10.780					8.990					
1434	Nại Hiên Đông 16			17.970					10.780					8.990					
1435	Nại Hiên Đông 17			17.970					10.780					8.990					
1436	Nại Hiên Đông 18			17.970					10.780					8.990					
1437	Nại Hiên Đông 19			25.220					15.130					12.610					
1438	Nại Hiên Đông 20			25.220					15.130					12.610					
1439	Nại Hưng 1			31.490					18.890					15.750					
1440	Nại Hưng 2			22.430					13.460					11.220					
1441	Nại Nam			40.510					24.310					20.260					
1442	Nại Nam 2			59.190					35.510					29.600					

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1443	Nại Nam 3			59.390					35.630					29.700				
1444	Nại Nam 4	Đoạn 10,5m		59.390					35.630					29.700				
		Đoạn 7,5m		49.220					29.530					24.610				
1445	Nại Nam 5			49.220					29.530					24.610				
1446	Nại Nam 6			49.220					29.530					24.610				
1447	Nại Nam 7			49.220					29.530					24.610				
1448	Nại Nam 8			49.400					29.640					24.700				
1449	Nại Nghĩa 1			16.560					9.940					8.280				
1450	Nại Nghĩa 2			16.560					9.940					8.280				
1451	Nại Nghĩa 3			16.480					9.890					8.240				
1452	Nại Nghĩa 4			16.170					9.700					8.090				
1453	Nại Nghĩa 5			16.560					9.940					8.280				
1454	Nại Nghĩa 6			16.560					9.940					8.280				
1455	Nại Nghĩa 7			16.730					10.040					8.370				
1456	Nại Tú 1			26.120					15.670					13.060				
1457	Nại Tú 2			40.010					24.010					20.010				
1458	Nại Tú 3			32.500					19.500					16.250				
1459	Nại Tú 4			38.000					22.800					19.000				
1460	Nại Thịnh 1			21.880					13.130					10.940				
1461	Nại Thịnh 2			22.130					13.280					11.070				
1462	Nại Thịnh 3			20.730					12.440					10.370				
1463	Nại Thịnh 4			20.730					12.440					10.370				
1464	Nại Thịnh 5			22.750					13.650					11.380				
1465	Nại Thịnh 6			22.750					13.650					11.380				
1466	Nại Thịnh 7			22.750					13.650					11.380				
1467	Nại Thịnh 8			22.750					13.650					11.380				
1468	Nại Thịnh 9			23.930					14.360					11.970				
1469	Nại Thịnh 10			22.750					13.650					11.380				
1470	Nại Thịnh 11			22.400					13.440					11.200				
1471	Nại Thịnh 12			22.430					13.460					11.220				
1472	Nam Cao			27.460	8.940	7.980	6.810	5.580	16.480	5.360	4.790	4.090	3.350	13.730	4.470	3.990	3.410	2.790
1473	Nam An 1			22.770	14.120	12.190	10.010	8.190	13.660	8.470	7.310	6.010	4.910	11.390	7.060	6.100	5.010	4.100
1474	Nam An 2			22.770	14.120	12.190	10.010	8.190	13.660	8.470	7.310	6.010	4.910	11.390	7.060	6.100	5.010	4.100
1475	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	An Nông	cầu Hòa Phước	26.090	4.130	3.540	2.900	2.370	15.650	2.480	2.120	1.740	1.420	13.050	2.070	1.770	1.450	1.190
1476	Nam Sơn 1			42.750	19.680	16.850	14.550	11.880	25.650	11.810	10.110	8.730	7.130	21.380	9.840	8.430	7.280	5.940
1477	Nam Sơn 2			35.240					21.140					17.620				
1478	Nam Sơn 3			35.100					21.060					17.550				
1479	Nam Sơn 4			35.240					21.140					17.620				
1480	Nam Sơn 5			30.470					18.280					15.240				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1481	Nam Thành			15.950	4.380	3.750	3.070	2.520	9.570	2.630	2.250	1.840	1.510	7.980	2.190	1.880	1.540	1.260
1482	Nam Thọ 1			22.210					13.330					11.110				
1483	Nam Thọ 2			22.420					13.450					11.210				
1484	Nam Thọ 3			22.420	14.120	12.190	10.010	8.190	13.450	8.470	7.310	6.010	4.910	11.210	7.060	6.100	5.010	4.100
1485	Nam Thọ 4			23.300					13.980					11.650				
1486	Nam Thọ 5			24.140					14.480					12.070				
1487	Nam Thọ 6			22.420					13.450					11.210				
1488	Nam Thọ 7			22.420	14.120	12.190	10.010	8.190	13.450	8.470	7.310	6.010	4.910	11.210	7.060	6.100	5.010	4.100
1489	Nam Trân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tường Phở	39.100					23.460					19.550				
		Nguyễn Tường Phở	Hoàng Thị Loan	35.290					21.170					17.650				
1490	Ninh Tôn			32.640					19.580					16.320				
1491	Non Nước			38.310	9.190	7.870	6.440	5.250	22.990	5.510	4.720	3.860	3.150	19.160	4.600	3.940	3.220	2.630
1492	Nơ Trang Long			37.550					22.530					18.780				
1493	Núi Thành	Trưng Nữ Vương	Duy Tân	94.610	36.140	31.090	25.390	21.010	56.770	21.680	18.650	15.230	12.610	47.310	18.070	15.550	12.700	10.510
		Duy Tân	Phan Đăng Lưu	69.650	24.220	20.860	19.500	16.270	41.790	14.530	12.520	11.700	9.760	34.830	12.110	10.430	9.750	8.140
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	60.490	18.610	16.960	16.010	13.090	36.290	11.170	10.180	9.610	7.850	30.250	9.310	8.480	8.010	6.550
1494	Nước Mặn 1			29.720					17.830					14.860				
1495	Nước Mặn 2			29.270					17.560					14.640				
1496	Nước Mặn 3			29.720					17.830					14.860				
1497	Nước Mặn 4			29.720					17.830					14.860				
1498	Nước Mặn 5			29.720					17.830					14.860				
1499	Nước Mặn 6			29.720					17.830					14.860				
1500	Nước Mặn 7			29.720					17.830					14.860				
1501	Nước Mặn 8			29.720					17.830					14.860				
1502	Nghiêm Xuân Yên			41.320	13.780	11.850	9.690	7.900	24.790	8.270	7.110	5.810	4.740	20.660	6.890	5.930	4.850	3.950
1503	Ngọc Hân			46.180					27.710					23.090				
1504	Ngọc Hồi			25.740					15.440					12.870				
1505	Ngô Cao Lãng			53.840					32.300					26.920				
1506	Ngô Chân Lưu			15.090	8.990	7.880	6.440	5.270	9.050	5.390	4.730	3.860	3.160	7.550	4.500	3.940	3.220	2.640
1507	Ngô Chi Lan			31.490	16.450	14.580	12.320	10.590	18.890	9.870	8.750	7.390	6.350	15.750	8.230	7.290	6.160	5.300
1508	Ngô Đức Kế			25.030					15.020					12.520				
1509	Ngô Gia Khâm			35.540	11.960	9.960	8.420	5.900	21.320	7.180	5.980	5.050	3.540	17.770	5.980	4.980	4.210	2.950
1510	Ngô Gia Tự	Hải Phòng	Hùng Vương	107.900	39.740	34.170	28.040	24.890	64.740	23.840	20.500	16.820	14.930	53.950	19.870	17.090	14.020	12.450
		Hùng Vương	Trần Bình Trọng	106.570	39.740	34.170	28.040	24.890	63.940	23.840	20.500	16.820	14.930	53.290	19.870	17.090	14.020	12.450

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1511	Ngô Huy Diên			32.280					19.370					16.140				
1512	Ngô Mây			15.210					9.130					7.610				
1513	Ngô Nhân Tịnh			17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
1514	Ngô Quang Huy			59.450	20.400	17.510	14.280	11.630	35.670	12.240	10.510	8.570	6.980	29.730	10.200	8.760	7.140	5.820
1515	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Thoại	Phạm Văn Đồng	70.690	27.140	20.560	15.970	13.710	42.410	16.280	12.340	9.580	8.230	35.350	13.570	10.280	7.990	6.860
		Phạm Văn Đồng	Nguyễn Trung Trực	62.490	20.410	17.410	13.500	11.640	37.490	12.250	10.450	8.100	6.980	31.250	10.210	8.710	6.750	5.820
		Nguyễn Trung Trực	Trương Định	53.390	18.030	15.480	12.930	11.450	32.030	10.820	9.290	7.760	6.870	26.700	9.020	7.740	6.470	5.730
		Trương Định	Yết Kiêu	49.030	14.460	12.290	10.090	8.270	29.420	8.680	7.370	6.050	4.960	24.520	7.230	6.150	5.050	4.140
1516	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Lương Bằng	chân cầu vượt Ngô Sĩ Liên	26.180	9.280	7.690	6.350	5.200	15.710	5.570	4.610	3.810	3.120	13.090	4.640	3.850	3.180	2.600
		Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)		12.220	6.460	5.550	4.300	3.480	7.330	3.880	3.330	2.580	2.090	6.110	3.230	2.780	2.150	1.740
1517	Ngô Tất Tố			58.440					35.060					29.220				
1518	Ngô Thế Lân			21.910	8.260	7.250	6.100	4.950	13.150	4.960	4.350	3.660	2.970	10.960	4.130	3.630	3.050	2.480
1519	Ngô Thế Vinh			37.010					22.210					18.510				
1520	Ngô Thị Hiệu			27.470					16.480					13.740				
1521	Ngô Thị Hương			20.210					12.130					10.110				
1522	Ngô Thị Liễu			40.230					24.140					20.120				
1523	Ngô Thị Sĩ	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	110.650					66.390					55.330				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	86.920	16.960	14.560	11.960	9.810	52.150	10.180	8.740	7.180	5.890	43.460	8.480	7.280	5.980	4.910
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vinh Tê	83.270	16.960	14.560	11.960	9.810	49.960	10.180	8.740	7.180	5.890	41.640	8.480	7.280	5.980	4.910
1524	Ngô Thị Trí			17.820					10.690				8.910					
1525	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	đường sắt	36.020	9.280	7.690	6.350	5.200	21.610	5.570	4.610	3.810	3.120	18.010	4.640	3.850	3.180	2.600
		Đoạn còn lại		27.090	8.410	6.990	5.770	4.720	16.250	5.050	4.190	3.460	2.830	13.550	4.210	3.500	2.890	2.360
1526	Ngô Tử Hạ			10.580					6.350					5.290				
1527	Ngô Trí Hòa			21.960					13.180					10.980				
1528	Ngô Văn Sở	Tôn Đức Thắng	Ninh Tôn	49.360					29.620					24.680				
		Ninh Tôn	Đoàn Phú Tứ	33.240					19.940					16.620				
1529	Ngô Việt Hữu			14.080	3.920	3.380	2.770	2.270	8.450	2.350	2.030	1.660	1.360	7.040	1.960	1.690	1.390	1.140

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1530	Ngô Xuân Thu	Nguyễn Văn Cừ	giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	11.930	4.000	3.440	2.810	2.280	7.160	2.400	2.060	1.690	1.370	5.970	2.000	1.720	1.410	1.140
		Đoạn còn lại		8.790	4.000	3.440	2.810	2.280	5.270	2.400	2.060	1.690	1.370	4.400	2.000	1.720	1.410	1.140
1531	Ngũ Hành Sơn			71.280	19.600	16.680	13.640	11.140	42.770	11.760	10.010	8.180	6.680	35.640	9.800	8.340	6.820	5.570
1532	Nguyễn An Ninh			27.030	8.580	7.390	6.030	4.890	16.220	5.150	4.430	3.620	2.930	13.520	4.290	3.700	3.020	2.450
1533	Nguyễn Ân			25.590					15.350					12.800				
1534	Nguyễn Bá Học			60.480					36.290									
1535	Nguyễn Bá Lân		Đoạn 7,5m	51.720					31.030					30.240				
			Đoạn 4,0m	33.770	17.670	15.260	12.530	10.260	20.260	10.600	9.160	7.520	6.160	16.890	8.840	7.630	6.270	5.130
1536	Nguyễn Bá Ngọc			24.000					14.400					12.000				
1537	Nguyễn Bá Phát	Nguyễn Lương Bằng	Đàm Quang Trung	16.580	5.930	5.130	4.230	3.460	9.950	3.560	3.080	2.540	2.080	8.290	2.970	2.570	2.120	1.730
1538	Nguyễn Biểu			41.260					24.760					20.630				
1539	Nguyễn Bình			36.540					21.920					18.270				
1540	Nguyễn Bình			14.940	7.350	6.420	5.510	4.450	8.960	4.410	3.850	3.310	2.670	7.470	3.680	3.210	2.760	2.230
1541	Nguyễn Bình Khiêm			44.730					26.840					22.370				
1542	Nguyễn Cảnh Chân			33.400					20.040					16.700				
1543	Nguyễn Cảnh Dị			21.850					13.110					10.930				
1544	Nguyễn Cao			27.140	9.920	8.420	7.060	5.430	16.280	5.950	5.050	4.240	3.260	13.570	4.960	4.210	3.530	2.720
1545	Nguyễn Cao Luyện			55.570					33.340					27.790				
1546	Nguyễn Công Hăng			41.270	11.800	9.570	7.810	6.050	24.760	7.080	5.740	4.690	3.630	20.640	5.900	4.790	3.910	3.030
1547	Nguyễn Công Hoan	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Tứ	22.680	8.260	7.250	6.100	4.950	13.610	4.960	4.350	3.660	2.970	11.340	4.130	3.630	3.050	2.480
		Nguyễn Đình Tứ	Cuối đường	17.830	7.870	6.890	5.700	4.650	10.700	4.720	4.130	3.420	2.790	8.920	3.940	3.450	2.850	2.330
1548	Nguyễn Công Sáu			53.840					32.300					26.920				
1549	Nguyễn Công Triều			20.950	7.870	6.890	5.700	4.650	12.570	4.720	4.130	3.420	2.790	10.480	3.940	3.450	2.850	2.330
1550	Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	73.550	22.140	17.970	12.390	10.490	44.130	13.280	10.780	7.430	6.290	36.780	11.070	8.990	6.200	5.250
		Ngô Quyền	Hồ Nghinh	85.470	24.070	19.610	16.040	13.080	51.280	14.440	11.770	9.620	7.850	42.740	12.040	9.810	8.020	6.540
1551	Nguyễn Cơ Thạch			45.070					27.040					22.540				
1552	Nguyễn Cư Trinh			39.190					23.510					19.600				
1553	Nguyễn Cửu Vân			20.510					12.310					10.260				

200

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1554	Nguyễn Chánh			25.520	8.650	7.430	6.080	4.960	15.310	5.190	4.460	3.650	2.980	12.760	4.330	3.720	3.040	2.480
1555	Nguyễn Chơn			21.180					12.710					10.590				
1556	Nguyễn Chế Nghĩa			20.940					12.560					10.470				
1557	Nguyễn Chí Diểu			41.060					24.640					20.530				
1558	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toàn	104.980	47.340	41.570	28.970	24.890	62.990	28.400	24.940	17.380	14.930	52.490	23.670	20.790	14.490	12.450
		Trần Quốc Toàn	Lý Tự Trọng	117.170	47.340	41.570	28.970	24.890	70.300	28.400	24.940	17.380	14.930	58.590	23.670	20.790	14.490	12.450
		Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	96.430	40.890	37.850	24.270	20.860	57.860	24.530	22.710	14.560	12.520	48.220	20.450	18.930	12.140	10.430
1559	Nguyễn Chích			22.730	8.860	7.590	6.210	5.070	13.640	5.320	4.550	3.730	3.040	11.370	4.430	3.800	3.110	2.540
1560	Nguyễn Chu Sỹ			10.570					6.340					5.290				
1561	Nguyễn Du			99.070	34.510	28.670	25.490	20.860	59.440	20.710	17.200	15.290	12.520	49.540	17.260	14.340	12.750	10.430
1562	Nguyễn Dục			16.530					9.920					8.270				
1563	Nguyễn Duy			23.070					13.840					11.540				
1564	Nguyễn Duy Cung			12.900					7.740					6.450				
1565	Nguyễn Duy Hiệu			61.960	24.500	19.150	16.200	12.800	37.180	14.700	11.490	9.720	7.680	30.980	12.250	9.580	8.100	6.400
1566	Nguyễn Duy Trinh	Lê Văn Hiến	cổng Trường Mai Dăng Chơn	48.390	9.190	7.870	6.440	5.250	29.030	5.510	4.720	3.860	3.150	24.200	4.600	3.940	3.220	2.630
		cổng Trường Mai Dăng Chơn	Cuối đường	37.580	8.880	7.620	6.250	5.080	22.550	5.330	4.570	3.750	3.050	18.790	4.440	3.810	3.130	2.540
1567	Nguyễn Dữ			27.990	11.370	9.800	7.570	6.160	16.790	6.820	5.880	4.540	3.700	14.000	5.690	4.900	3.790	3.080
1568	Nguyễn Đăng			25.770	11.130	9.050	6.720	5.230	15.460	6.680	5.430	4.030	3.140	12.890	5.570	4.530	3.360	2.620
1569	Nguyễn Đăng Đạo	Đoạn 7,5m		36.510					21.910					18.260				
		Đoạn 5,5m		33.840					20.300						16.920			
1570	Nguyễn Đăng Giai			51.000					30.600					25.500				
1571	Nguyễn Đăng Tuấn			19.780					11.870					9.890				
1572	Nguyễn Đăng Tuyển			35.080					21.050					17.540				
1573	Nguyễn Địa Lô			18.040					10.820					9.020				
1574	Nguyễn Đình			56.530	14.550	12.510	10.270	8.420	33.920	8.730	7.510	6.160	5.050	28.270	7.280	6.260	5.140	4.210
1575	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Văn Hiến	Đa Mạn 7	33.890	12.320	10.580	8.660	7.050	20.330	7.390	6.350	5.200	4.230	16.950	6.160	5.290	4.330	3.530
		Đa Mạn 7	Cuối đường	19.010	11.330	9.790	7.990	6.490	11.410	6.800	5.870	4.790	3.890	9.510	5.670	4.900	4.000	3.250
1576	Nguyễn Đình Hiến			19.960					11.980					9.980				
1577	Nguyễn Đình Hoàn			27.650					16.590					13.830				
1578	Nguyễn Đình Thi	Chê Viết Tấn	Nguyễn Phước Lan	34.600					20.760					17.300				
		Nguyễn Phước Lan	Quách Thị Trang	27.190					16.310					13.600				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1579	Nguyễn Đình Tứ	Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tường - Đoạn 10,5m		23.920	8.750	7.980	6.520	5.340	14.350	5.250	4.790	3.910	3.200	11.960	4.380	3.990	3.260	2.670
		Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tường - Đoạn 7,5m		22.200	8.750	7.980	6.520	5.340	13.320	5.250	4.790	3.910	3.200	11.100	4.380	3.990	3.260	2.670
		Nguyễn Huy Tường	Cuối đường	22.370	7.140	6.290	5.130	4.160	13.420	4.280	3.770	3.080	2.500	11.190	3.570	3.150	2.570	2.080
1580	Nguyễn Đình Tự	Đoạn 10,5m		45.930	11.800	9.570	7.810	6.050	27.560	7.080	5.740	4.690	3.630	22.970	5.900	4.790	3.910	3.030
		Đoạn 7,5m		32.440	13.510	11.030	9.030	7.000	19.460	8.110	6.620	5.420	4.200	16.220	6.760	5.520	4.520	3.500
		Đoạn 5,5m		25.770	11.130	9.050	6.720	5.230	15.460	6.680	5.430	4.030	3.140	12.890	5.570	4.530	3.360	2.620
1581	Nguyễn Đình Trân			42.480					25.490					21.240				
1582	Nguyễn Đình Trọng	Ấu Cơ	Ngô Văn Sở	36.610					21.970					18.310				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	31.200					18.720					15.600				
1583	Nguyễn Đóa			17.930					10.760					8.970				
1584	Nguyễn Đỗ Cung	Đoạn 7,5m		21.340	8.990	7.880	6.440	5.270	12.800	5.390	4.730	3.860	3.160	10.670	4.500	3.940	3.220	2.640
		Đoạn 5,5m		16.790	8.990	7.880	6.440	5.270	10.070	5.390	4.730	3.860	3.160	8.400	4.500	3.940	3.220	2.640
1585	Nguyễn Đỗ Mục	Đoạn 7,5m		26.900					16.140				13.450					
1586	Nguyễn Đôn Tiết	Đoạn 5,5m		20.980					12.590				10.490					
1587	Nguyễn Đông Chi			54.740	21.080	17.050	13.930	11.300	32.840	12.650	10.230	8.360	6.780	27.370	10.540	8.530	6.970	5.650
1588	Nguyễn Đức An	Đoạn 10,5m		38.640					23.180					19.320				
		Đoạn 7,5m		62.040	13.970	11.970	9.820	8.050	37.220	8.380	7.180	5.890	4.830	31.020	6.990	5.990	4.910	4.030
		Đoạn 5,5m		56.290	13.970	11.970	9.820	8.050	33.770	8.380	7.180	5.890	4.830	28.150	6.990	5.990	4.910	4.030
1589	Nguyễn Đức Cảnh			40.260	13.230	11.370	9.340	7.650	24.160	7.940	6.820	5.600	4.590	20.130	6.620	5.690	4.670	3.830
1590	Nguyễn Đức Thiệu			34.510					20.710					17.260				
1591	Nguyễn Đức Thuận			16.420					9.850					8.210				
1592	Nguyễn Đức Trung	Điện Biên Phủ	Ngô Gia Khâm	66.180	12.530	10.770	8.810	7.180	39.710	7.520	6.460	5.290	4.310	33.090	6.270	5.390	4.410	3.590
		Ngô Gia Khâm	Cuối đường	78.340	14.470	11.680	9.990	6.910	47.000	8.680	7.010	5.990	4.150	39.170	7.240	5.840	5.000	3.460
1593	Nguyễn Gia Thiệu			62.230	12.980	10.470	8.180	5.700	37.340	7.790	6.280	4.910	3.420	31.120	6.490	5.240	4.090	2.850
1594	Nguyễn Gia Trí			38.230					22.940					19.120				
1595	Nguyễn Giản Thanh			24.450	13.890	11.980	9.980	8.610	14.670	8.330	7.190	5.990	5.170	12.230	6.950	5.990	4.990	4.310
1596	Nguyễn Hàng	Nguyễn Phước Tấn	Lê Kim Lăng	25.440					15.260					12.720				
		Lê Kim Lăng	Cuối đường	15.010	7.910	6.970	5.680	4.630	9.010	4.750	4.180	3.410	2.780	7.510	3.960	3.490	2.840	2.320
1597	Nguyễn Hàng Chi	Nguyễn Lương Bằng	Võ Duy Dương	14.870	7.910	6.970	5.680	4.630	8.920	4.750	4.180	3.410	2.780	7.440	3.960	3.490	2.840	2.320
		Võ Duy Dương	Trương Văn Lĩnh	13.470					8.080					6.740				
1598	Nguyễn Hạnh			10.980					6.590					5.490				
				51.330	17.600	15.170	13.070	10.600	30.800	10.560	9.100	7.840	6.360	25.670	8.800	7.590	6.540	5.300

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1599	Nguyễn Hành			24.990					14.990					12.500					
1600	Nguyễn Hiền			19.930					11.960					9.970					
1601	Nguyễn Hiền Lê			27.460					16.480					13.730					
1602	Nguyễn Hoàng	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	87.390	35.820	30.430	26.070	22.450	52.430	21.490	18.260	15.640	13.470	43.700	17.910	15.220	13.040	11.230	
		Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	85.660	33.700	28.800	24.770	21.400	51.400	20.220	17.280	14.860	12.840	42.830	16.850	14.400	12.390	10.700	
1603	Nguyễn Hồng			41.260					24.760					20.630					
1604	Nguyễn Huy Chương			80.590					48.350					40.300					
1605	Nguyễn Huy Lượng			26.720	9.920	8.420	7.060	5.430	16.030	5.950	5.050	4.240	3.260	13.360	4.960	4.210	3.530	2.720	
1606	Nguyễn Huy Oánh	Hà Duy Phiên	Phạm Hùng	14.980					8.990					7.490					
1607	Nguyễn Huy Tự			19.090					11.450					9.550					
1608	Nguyễn Huy Tường	Tôn Đức Thắng	Bệnh viện Lao	20.710	9.340	8.040	6.580	5.380	12.430	5.600	4.820	3.950	3.230	10.360	4.670	4.020	3.290	2.690	
		Bệnh viện Lao	Cuối đường	13.770	7.140	6.290	5.130	4.160	8.260	4.280	3.770	3.080	2.500	6.890	3.570	3.150	2.570	2.080	
1609	Nguyễn Hữu An			27.170					16.300					13.590					
1610	Nguyễn Hữu Cảnh			38.590					23.150					19.300					
1611	Nguyễn Hữu Cầu			29.160					17.500					14.580					
1612	Nguyễn Hữu Đạt			59.630	25.050				35.780	15.030				29.820	12.530				
1613	Nguyễn Hữu Hào			26.680					16.010					13.340					
1614	Nguyễn Hữu Tiên			25.080					15.050					12.540					
1615	Nguyễn Hữu Thận			14.410					8.650					7.210					
1616	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu	96.170	26.520	22.470	18.290	15.990	57.700	15.910	13.480	10.970	9.590	48.090	13.260	11.240	9.150	8.000	
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	69.510					41.710						34.760				
		Cách Mạng Tháng 8	Thăng Long	41.280	12.700	10.830	8.370	6.830	24.770	7.620	6.500	5.020	4.100	20.640	6.350	5.420	4.190	3.420	
1617	Nguyễn Hữu Thông			61.530					36.920					30.770					
1618	Nguyễn Kiều			17.560					10.540					8.780					
1619	Nguyễn Kim	Trần Nam Trung	Phạm Hùng	17.520					10.510					8.760					
1620	Nguyễn Khang			26.030					15.620					13.020					
1621	Nguyễn Khánh Toàn			44.200					26.520					22.100					
1622	Nguyễn Khắc Cấn			22.400					13.440					11.200					
1623	Nguyễn Khắc Nhu			16.800	7.610	6.740	5.520	4.500	10.080	4.570	4.040	3.310	2.700	8.400	3.810	3.370	2.760	2.250	
1624	Nguyễn Khắc Viện			55.800	7.610	6.520	5.340	4.360	33.480	4.570	3.910	3.200	2.620	27.900	3.810	3.260	2.670	2.180	
1625	Nguyễn Khoa Chiêm	Đoạn 7,5m		20.380					12.230					10.190					
		Đoạn 5,5m		15.690					9.410					7.850					

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1626	Nguyễn Khoái			50.220														
1627	Nguyễn Khuyến			19.850	7.610	6.740	5.520	4.500	30.130						25.110			
1628	Nguyễn Lai			20.120					11.910	4.570	4.040	3.310	2.700	9.930	3.810	3.370	2.760	2.250
1629	Nguyễn Lâm			35.720					12.070					10.060				
1630	Nguyễn Lộ Trạch			45.470					21.430					17.860				
1631	Nguyễn Lữ			32.740					19.640					22.740				
1632	Nguyễn Lương Bằng	Âu Cơ	Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	46.380	9.790	8.370	6.660	5.440	27.830	5.870	5.020	4.000	3.260	23.190	4.900	4.190	3.330	2.720
			Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng)	38.610	8.890	7.980	6.450	5.280	23.170	5.330	4.790	3.870	3.170	19.310	4.450	3.990	3.230	2.640
		Phan Văn Định	Nguyễn Tất Thành	22.270	6.590	5.650	4.680	3.830	13.360	3.950	3.390	2.810	2.300	11.140	3.300	2.830	2.340	1.920
		Phan Văn Định	Nguyễn Tất Thành cầu Nam Ô	19.160	5.930	5.130	4.230	3.460	11.500	3.560	3.080	2.540	2.080	9.580	2.970	2.570	2.120	1.730
1633	Nguyễn Lý			14.470					8.680					7.240				
1634	Nguyễn Mậu Kiên			15.540					9.320					7.770				
1635	Nguyễn Mậu Tài			28.650					17.190					14.330				
1636	Nguyễn Minh Chấn			12.570	5.300	4.740	3.780	3.090	7.540	3.180	2.840	2.270	1.850	6.290	2.650	2.370	1.890	1.550
1637	Nguyễn Minh Châu			16.120					9.670					8.060				
1638	Nguyễn Minh Không			16.130					9.680					8.070				
1639	Nguyễn Mộng Tuấn			20.610	8.990	7.880	6.440	5.270	12.370	5.390	4.730	3.860	3.160	10.310	4.500	3.940	3.220	2.640
1640	Nguyễn Mỹ			27.520					16.510					13.760				
1641	Nguyễn Nghiêm			40.590	14.470	11.680	9.990	6.910	24.350	8.680	7.010	5.990	4.150	20.300	7.240	5.840	5.000	3.460
1642	Nguyễn Nghiêm			26.950					16.170					13.480				
1643	Nguyễn Nhân			28.090	8.810	7.840	6.410	5.230	16.850	5.290	4.700	3.850	3.140	14.050	4.410	3.920	3.210	2.620
1644	Nguyễn Nho Túy			21.840					13.100					10.920				
1645	Nguyễn Như Đỗ	Đoạn 6m		8.450	4.970	4.260	3.480	2.840	5.070	2.980	2.560	2.090	1.700	4.230	2.490	2.130	1.740	1.420
		Đoạn 7,5m		8.600					5.160						4.300			
1646	Nguyễn Như Đãi			10.780	5.760	4.930	4.040	3.300	6.470	3.460	2.960	2.420	1.980	5.390	2.880	2.470	2.020	1.650
1647	Nguyễn Như Hạnh	Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường sắt	19.490	9.120	7.830	6.410	5.230	11.690	5.470	4.700	3.850	3.140	9.750	4.560	3.920	3.210	2.620
			Cuối đường	14.810	7.600	6.530	5.350	4.360	8.890	4.560	3.920	3.210	2.620	7.410	3.800	3.270	2.680	2.180
1648	Nguyễn Nhược Pháp			19.730					11.840					9.870				
1649	Nguyễn Phạm Tuấn			25.120					15.070					12.560				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1650	Nguyễn Phan Chánh			21.470					12.880					10.740				
1651	Nguyễn Phan Vinh			41.310	14.940	12.800	10.510	8.610	24.790	8.960	7.680	6.310	5.170	20.660	7.470	6.400	5.260	4.310
1652	Nguyễn Phẩm			39.200					23.520					19.600				
1653	Nguyễn Phi Khanh			60.420					36.250					30.210				
1654	Nguyễn Phong Sắc			37.440	11.970	10.290	7.950	6.490	22.460	7.180	6.170	4.770	3.890	18.720	5.990	5.150	3.980	3.250
1655	Nguyễn Phú Hoàng			8.390	4.970	4.260	3.480	2.840	5.030	2.980	2.560	2.090	1.700	4.200	2.490	2.130	1.740	1.420
1656	Nguyễn Phục			33.100					19.860					16.550				
1657	Nguyễn Phước Chu			10.250	3.900	3.340	2.730	2.220	6.150	2.340	2.000	1.640	1.330	5.130	1.950	1.670	1.370	1.110
1658	Nguyễn Phước Lan			73.370					44.020					36.690				
1659	Nguyễn Phước Nguyễn	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	40.160	15.100	12.300	10.040	7.660	24.100	9.060	7.380	6.020	4.600	20.080	7.550	6.150	5.020	3.830
		Hà Huy Tập	Trường Chinh	30.580	13.510	11.030	9.030	7.000	18.350	8.110	6.620	5.420	4.200	15.290	6.760	5.520	4.520	3.500
1660	Nguyễn Phước Tân			31.290					18.770					15.650				
1661	Nguyễn Phước Thái			37.730	11.800	9.570	7.810	6.050	22.640	7.080	5.740	4.690	3.630	18.870	5.900	4.790	3.910	3.030
1662	Nguyễn Quang Bích			51.150					30.690					25.580				
1663	Nguyễn Quang Chung			24.760					14.860					12.380				
1664	Nguyễn Quang Diêu			23.970					14.380					11.990				
1665	Nguyễn Quang Lâm	Hoàng Châu Kỳ	Vũ Thạnh	18.060					10.840					9.030				
		Vũ Thạnh	Cuối đường	16.450					9.870					8.230				
1666	Nguyễn Quốc Trị			32.280					19.370					16.140				
1667	Nguyễn Quý Anh			20.910					12.550					10.460				
1668	Nguyễn Quý Cảnh			15.170					9.100					7.590				
1669	Nguyễn Quý Đức			22.110	8.760	7.140	5.840	4.780	13.270	5.260	4.280	3.500	2.870	11.060	4.380	3.570	2.920	2.390
1670	Nguyễn Quyền			17.020	8.260	7.250	6.100	4.950	10.210	4.960	4.350	3.660	2.970	8.510	4.130	3.630	3.050	2.480
1671	Nguyễn Sáng			64.550	19.980	16.300	13.560	11.650	38.730	11.990	9.780	8.140	6.990	32.280	9.990	8.150	6.780	5.830
1672	Nguyễn Sắc Kim			21.180					12.710					10.590				
1673	Nguyễn Sĩ Cổ			39.420	13.440	11.370	9.340	7.650	23.650	8.060	6.820	5.600	4.590	19.710	6.720	5.690	4.670	3.830
1674	Nguyễn Sinh Sắc			58.480					35.090					29.240				
1675	Nguyễn Sơn			40.360					24.220					20.180				
1676	Nguyễn Sơn Hà			30.320					18.190					15.160				
1677	Nguyễn Sơn Trà			61.880	24.220	20.860	19.500	16.270	37.130	14.530	12.520	11.700	9.760	30.940	12.110	10.430	9.750	8.140
1678	Nguyễn Sứ			36.550					21.930					18.280				
1679	Nguyễn Tạo			12.900					7.740					6.450				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1680	Nguyễn Tất Thành	Địa phận Hòa Vang	Nguyễn Lương Bằng	31.840					19.100					15.920				
		Nguyễn Lương Bằng	Trần Đình Tri	32.130	8.650	7.430	6.080	4.960	19.280	5.190	4.460	3.650	2.980	16.070	4.330	3.720	3.040	2.480
		Trần Đình Tri	Nguyễn Sinh Sắc	49.550	8.650	7.430	6.080	4.960	29.730	5.190	4.460	3.650	2.980	24.780	4.330	3.720	3.040	2.480
		Nguyễn Sinh Sắc	cầu Phú Lộc	52.090					31.250					26.050				
		cầu Phú Lộc	Hà Khê	68.300	15.240	12.900	10.560	8.770	40.980	9.140	7.740	6.340	5.260	34.150	7.620	6.450	5.280	4.390
		Hà Khê	Tôn Thất Đạm	82.000	20.030	17.460	14.280	11.880	49.200	12.020	10.480	8.570	7.130	41.000	10.020	8.730	7.140	5.940
		Tôn Thất Đạm	Ông Ích Khiêm	84.420	33.650	29.120	24.820	20.150	50.650	20.190	17.470	14.890	12.090	42.210	16.830	14.560	12.410	10.080
		Ông Ích Khiêm	3 Tháng 2	96.940	35.420	30.440	26.180	22.560	58.160	21.250	18.260	15.710	13.540	48.470	17.710	15.220	13.090	11.280
			2 bên cầu Thuận Phước nối với đường Như Nguyệt	64.200						38.520					32.100			
1681	Nguyễn Tuấn			31.620					18.970					15.810				
1682	Nguyễn Tuấn Thiện			28.090	13.940	11.590	9.650	7.870	16.850	8.360	6.950	5.790	4.720	14.050	6.970	5.800	4.830	3.940
1683	Nguyễn Tuyển			13.440					8.060					6.720				
1684	Nguyễn Tư Giản			44.120					26.470					22.060				
1685	Nguyễn Tường Phổ			33.630	9.120	7.830	6.410	5.230	20.180	5.470	4.700	3.850	3.140	16.820	4.560	3.920	3.210	2.620
1686	Nguyễn Thái Bình			21.590					12.950					10.800				
1687	Nguyễn Thái Học			164.170	44.740	36.740	30.970	24.570	98.500	26.840	22.040	18.580	14.740	82.090	22.370	18.370	15.490	12.290
1688	Nguyễn Thành Hân			29.160	16.950	14.600	11.590	9.990	17.500	10.170	8.760	6.950	5.990	14.580	8.480	7.300	5.800	5.000
1689	Nguyễn Thành Long			11.390					6.830					5.700				
1690	Nguyễn Thanh Năm			14.960	9.850	8.150	6.560	5.070	8.980	5.910	4.890	3.940	3.040	7.480	4.930	4.080	3.280	2.540
1691	Nguyễn Thành Ý			37.850					22.710					18.930				
1692	Nguyễn Thân Hiền			42.430					25.460					21.220				
1693	Nguyễn Thế Kỳ			29.720					17.830					14.860				
1694	Nguyễn Thế Lịch			16.320					9.790					8.160				
1695	Nguyễn Thế Lộc			62.490	18.240	15.670	12.820	10.440	37.490	10.940	9.400	7.690	6.260	31.250	9.120	7.840	6.410	5.220
1696	Nguyễn Thị			38.930					23.360					19.470				
1697	Nguyễn Thị Ba			24.050					14.430					12.030				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1698	Nguyễn Thị Bảy			26.250					15.750					13.130				
1699	Nguyễn Thị Cận			13.790					8.270					6.900				
1700	Nguyễn Thị Định			64.660					38.800					32.330				
1701	Nguyễn Thị Hồng			20.750	13.940	11.590	9.650	7.150	12.450	8.360	6.950	5.790	4.290	10.380	6.970	5.800	4.830	3.580
1702	Nguyễn Thị Minh Khai	Lý Tự Trọng	Quang Trung	103.470	44.970	36.710	27.510	22.630	62.080	26.980	22.030	16.510	13.580	51.740	22.490	18.360	13.760	11.320
		Quang Trung	Hùng Vương	104.780	47.340	37.970	34.350	29.980	62.870	28.400	22.780	20.610	17.990	52.390	23.670	18.990	17.180	14.990
1703	Nguyễn Thị Sáu			25.650					15.390					12.830				
1704	Nguyễn Thị Thập			36.190					21.710					18.100				
1705	Nguyễn Thiện Kế	Đoạn 5,5m		34.030	19.940	16.640	13.600	11.060	20.420	11.960	9.980	8.160	6.640	17.020	9.970	8.320	6.800	5.530
		Đoạn 5m		31.000	19.110	15.880	12.970	10.520	18.600	11.470	9.530	7.780	6.310	15.500	9.560	7.940	6.490	5.260
1706	Nguyễn Thiện Thuật			76.530	31.740	27.380	23.710	20.500	45.920	19.040	16.430	14.230	12.300	38.270	15.870	13.690	11.860	10.250
1707	Nguyễn Thiếp			35.390	20.440	17.720	11.970	10.290	21.230	12.260	10.630	7.180	6.170	17.700	10.220	8.860	5.990	5.150
1708	Nguyễn Thông			61.740	23.550	20.310	12.880	10.680	37.040	14.130	12.190	7.730	6.410	30.870	11.780	10.160	6.440	5.340
1709	Nguyễn Thuật			17.480	8.260	7.250	6.100	4.950	10.490	4.960	4.350	3.660	2.970	8.740	4.130	3.630	3.050	2.480
1710	Nguyễn Thúy			22.570					13.540					11.290				
1711	Nguyễn Thức Đường			43.330					26.000					21.670				
1712	Nguyễn Thức Tự			13.910					8.350					6.960				
1713	Nguyễn Thượng Hiền			21.120					12.670					10.560				
1714	Nguyễn Trác			37.130					22.280					18.570				
1715	Nguyễn Trãi			91.860	35.600	30.450	26.160	22.770	55.120	21.360	18.270	15.700	13.660	45.930	17.800	15.230	13.080	11.390
1716	Nguyễn Tri Phương	Đoạn có dải phân cách		87.810	26.520	22.470	18.290	15.990	52.690	15.910	13.480	10.970	9.590	43.910	13.260	11.240	9.150	8.000
		Đoạn không có dải phân cách		63.260	25.050	21.620	16.690	14.390	37.960	15.030	12.970	10.010	8.630	31.630	12.530	10.810	8.350	7.200
1717	Nguyễn Trọng Hợp			17.160					10.300					8.580				
1718	Nguyễn Trọng Nghĩa			36.870	14.850	12.100	9.900	8.100	22.120	8.910	7.260	5.940	4.860	18.440	7.430	6.050	4.950	4.050
1719	Nguyễn Trung Ngạn			21.370	7.960	6.490	5.310	4.340	12.820	4.780	3.890	3.190	2.600	10.690	3.980	3.250	2.660	2.170
1720	Nguyễn Trung Trực	Ngô Quyền	Lê Phụng Hiểu	44.700	16.500	14.250	11.640	9.440	26.820	9.900	8.550	6.980	5.660	22.350	8.250	7.130	5.820	4.720
		Lê Phụng Hiểu	Cuối đường	32.540	14.630	12.780	10.490	8.580	19.520	8.780	7.670	6.290	5.150	16.270	7.320	6.390	5.250	4.290
1721	Nguyễn Trực			36.020					21.610					18.010				
1722	Nguyễn Trường Tộ			50.770	27.230	24.650	21.070	17.990	30.460	16.340	14.790	12.640	10.790	25.390	13.620	12.330	10.540	9.000

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1723	Nguyễn Văn Bồng	Đoạn 7,5m		26.900					16.140					13.450				
		Đoạn 5,5m		20.980					12.590						10.490			
1724	Nguyễn Văn Cừ	cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	19.070					11.440					9.540				
		cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía có đường sắt	8.980	3.900	3.340	2.730	2.220	5.390	2.340	2.000	1.640	1.330	4.490	1.950	1.670	1.370	1.110
		nhà số 46	đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	16.640	4.800	4.110	3.300	2.700	9.980	2.880	2.470	1.980	1.620	8.320	2.400	2.060	1.650	1.350
		đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	cầu Trắng	13.550	4.800	4.110	3.300	2.700	8.130	2.880	2.470	1.980	1.620	6.780	2.400	2.060	1.650	1.350
		cầu Trắng	chân đèo Hải Vân	8.950	3.780	3.230	2.560	2.050	5.370	2.270	1.940	1.540	1.230	4.480	1.890	1.620	1.280	1.030
1725	Nguyễn Văn Giáp			15.250					9.150					7.630				
1726	Nguyễn Văn Huệ			24.630	10.690	9.120	7.340	5.100	14.780	6.410	5.470	4.400	3.060	12.320	5.350	4.560	3.670	2.550
1727	Nguyễn Văn Huyền	Cách Mạng Tháng 8	Phạm Tử	28.950	9.680	8.600	7.040	5.740	17.370	5.810	5.160	4.220	3.440	14.480	4.840	4.300	3.520	2.870
		Phạm Tử	Thăng Long	33.640						20.180					16.820			
1728	Nguyễn Văn Hường			22.200					13.320					11.100				
1729	Nguyễn Văn Linh	Bạch Đằng	Phan Thanh	242.780	52.030	44.020	37.860	32.590	145.670	31.220	26.410	22.720	19.550	121.390	26.020	22.010	18.930	16.300
		Phan Thanh	Nguyễn Tri Phương	200.710	46.610	38.720	30.150	24.520	120.430	27.970	23.230	18.090	14.710	100.360	23.310	19.360	15.080	12.260
		Nguyễn Tri Phương	Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	127.550	41.350	34.530	27.610	21.820	76.530	24.810	20.720	16.570	13.090	63.780	20.680	17.270	13.810	10.910
1730	Nguyễn Văn Ngọc	Phạm Hữu Nghị	Vũ Thạnh	18.060					10.840					9.030				
		Vũ Thạnh	Cuối đường	16.450														
1731	Nguyễn Văn Nguyễn			63.020	9.260	8.000	6.590	5.420	37.810	5.560	4.800	3.950	3.250	31.510	4.630	4.000	3.300	2.710

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1732	Nguyễn Văn Phương			24.920					14.950					12.460				
1733	Nguyễn Văn Siêu			46.530					27.920					23.270				
1734	Nguyễn Văn Tạo			27.240	9.000	8.020	6.570	5.350	16.340	5.400	4.810	3.940	3.210	13.620	4.500	4.010	3.290	2.680
1735	Nguyễn Văn Tấn	Đô Đốc Lân	Phù Đổng	18.380					11.030					9.190				
		Phù Đổng	Huỳnh Tịnh Của	12.830					7.700					6.420				
1736	Nguyễn Văn Tổ			32.730					19.640					16.370				
1737	Nguyễn Văn Thoại	Ngũ Hành Sơn	Thủ Khoa Huân	114.950	21.150	18.210	14.990	12.320	68.970	12.690	10.930	8.990	7.390	57.480	10.580	9.110	7.500	6.160
		Thủ Khoa Huân	Lê Quang Đạo	166.630	21.150	18.210	14.990	12.320	99.980	12.690	10.930	8.990	7.390	83.320	10.580	9.110	7.500	6.160
		Lê Quang Đạo	Võ Nguyên Giáp	170.170	22.390	18.210	14.990	12.320	102.100	13.430	10.930	8.990	7.390	85.090	11.200	9.110	7.500	6.160
1738	Nguyễn Văn Thông	Công khu EuroVillage	Tôn Thất Dương Ky	31.950					19.170					15.980				
		Tôn Thất Dương Ky	Vũ Xuân Thiều	25.300					15.180					12.650				
1739	Nguyễn Văn Thủ			50.200					30.120					25.100				
1740	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu		76.580					45.950					38.290				
		Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà		46.180					27.710					23.090				
1741	Nguyễn Văn Xuân	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		10.510					6.310					5.260				
1742	Nguyễn Việt Xuân			19.640					11.780					9.820				
1743	Nguyễn Xí	Đoạn 10,5m		26.570					15.940					13.290				
		Đoạn 7,5m		25.480	8.860	7.590	6.210	5.070	15.290	5.320	4.550	3.730	3.040	12.740	4.430	3.800	3.110	2.540
1744	Nguyễn Xiển			38.350					23.010					19.180				
1745	Nguyễn Xuân Hữu			13.660	7.520	6.590	5.370	4.380	8.200	4.510	3.950	3.220	2.630	6.830	3.760	3.300	2.690	2.190
1746	Nguyễn Xuân Khoát			69.710					41.830					34.860				
1747	Nguyễn Xuân Lâm			34.940					20.960					17.470				
1748	Nguyễn Xuân Nhĩ			48.290	18.610	16.430	13.340	10.140	28.970	11.170	9.860	8.000	6.080	24.150	9.310	8.220	6.670	5.070
1749	Nguyễn Xuân Ôn			51.420					30.850					25.710				
1750	Nhân Hòa 1			12.830					7.700					6.420				
1751	Nhân Hòa 2			13.080					7.850					6.540				
1752	Nhân Hòa 3			12.660					7.600					6.330				
1753	Nhân Hòa 4			12.930					7.760					6.470				
1754	Nhân Hòa 5			12.660					7.600					6.330				
1755	Nhân Hòa 6			12.660					7.600					6.330				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1756	Nhân Hòa 7			12.660					7.600					6.330					
1757	Nhân Hòa 8			12.950					7.770					6.480					
1758	Nhân Hòa 9			12.830					7.700					6.420					
1759	Nhất Chi Mai			20.530					12.320					10.270					
1760	Nhơn Hòa 1			15.370	7.140	6.290	5.130	4.160	9.220	4.280	3.770	3.080	2.500	7.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1761	Nhơn Hòa 2			15.370					9.220					7.690					
1762	Nhơn Hòa 3			16.020	7.140	6.290	5.130	4.160	9.610	4.280	3.770	3.080	2.500	8.010	3.570	3.150	2.570	2.080	
1763	Nhơn Hòa 4			15.000	7.140	6.290	5.130	4.160	9.000	4.280	3.770	3.080	2.500	7.500	3.570	3.150	2.570	2.080	
1764	Nhơn Hòa 5			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1765	Nhơn Hòa 6			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1766	Nhơn Hòa 7			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1767	Nhơn Hòa 8			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1768	Nhơn Hòa 9			12.950	7.140	6.290	5.130	4.160	7.770	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1769	Nhơn Hòa 10			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.480	3.570	3.150	2.570	2.080	
1770	Nhơn Hòa 11			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1771	Nhơn Hòa 12			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1772	Nhơn Hòa 14			12.190					8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080	
1773	Nhơn Hòa 15			12.280	7.270	6.380	5.410	4.390	7.310					6.100					
1774	Nhơn Hòa 16			12.480					7.370	4.360	3.830	3.250	2.630	6.140	3.640	3.190	2.710	2.200	
1775	Nhơn Hòa 17			12.480					7.490					6.240					
1776	Nhơn Hòa 18			12.480					7.490					6.240					
1777	Nhơn Hòa 19			12.480					7.490					6.240					
1778	Nhơn Hòa 20			11.870					7.120					5.940					
1779	Nhơn Hòa 21			11.870					7.120					5.940					
1780	Nhơn Hòa 22			11.770					7.060					5.940					
1781	Nhơn Hòa 23			11.870					7.120					5.940					
1782	Nhơn Hòa Phước 1			11.870					7.120					5.940					
1783	Nhơn Hòa Phước 2			15.370					9.220					5.940					
1784	Nhơn Hòa Phước 3			12.710					7.630					7.690					
1785	Nhơn Hòa Xuân			12.450					7.470					6.360					
1786	Như Nguyệt			13.080					7.850					6.230					
1787	Ông Ích Đường			122.630					73.580					6.540					
		cầu Cẩm Lệ	Cách Mạng Tháng 8	49.540	10.810	9.780	7.980	6.530	29.720	6.490	5.870	4.790	3.920	61.320	24.770	5.410	4.890	3.990	3.270
		Cách Mạng Tháng 8	Lê Đại Hành	43.620	10.440	9.020	7.360	6.010	26.170	6.260	5.410	4.420	3.610	21.810	5.220	4.510	3.680	3.010	

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1788	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Dương	129.700	43.580	34.430	25.480	19.210	77.820	26.150	20.660	15.290	11.530	64.850	21.790	17.220	12.740	9.610
		Lê Đình Dương	Quang Trung	140.910	48.410	39.010	27.820	21.590	84.550	29.050	23.410	16.690	12.950	70.460	24.210	19.510	13.910	10.800
		Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	99.760	35.110	26.610	23.440	18.210	59.860	21.070	15.970	14.060	10.930	49.880	17.560	13.310	11.720	9.110
1789	Pasteur			144.200	38.930	29.320	25.890	22.970	86.520	23.360	17.590	15.530	13.780	72.100	19.470	14.660	12.950	11.490
1790	Phạm Bành			15.260					9.160					7.630				
1791	Phạm Bằng			39.600	13.500	11.630	9.550	7.820	23.760	8.100	6.980	5.730	4.690	19.800	6.750	5.820	4.780	3.910
1792	Phạm Công Trứ			12.830					7.700					6.420				
1793	Phạm Cự Lượng			45.060	22.530	18.650	16.090	12.410	27.040	13.520	11.190	9.650	7.450	22.530	11.270	9.330	8.050	6.210
1794	Phạm Duy Tôn			14.090					8.450					7.050				
1795	Phạm Đình Hồ			30.360					18.220					15.180				
1796	Phạm Đức Nam			17.780					10.670					8.890				
1797	Phạm Hồng Thái	Phan Châu Trinh	Nguyễn Chí Thanh	102.770	40.450	33.540	26.170	23.110	61.660	24.270	20.120	15.700	13.870	51.390	20.230	16.770	13.090	11.560
		Nguyễn Chí Thanh	Yên Bái	92.370	40.450	33.540	26.170	23.110	55.420	24.270	20.120	15.700	13.870	46.190	20.230	16.770	13.090	11.560
1798	Phạm Hùng			39.580	6.210	5.060	3.530	2.750	23.750	3.730	3.040	2.120	1.650	19.790	3.110	2.530	1.770	1.380
1799	Phạm Huy Thông			30.780					18.470					15.390				
1800	Phạm Hữu Nghị	Đoạn 10,5m		20.890					12.530					10.450				
		Đoạn 5,5m x 2		15.200					9.120						7.600			
1801	Phạm Hữu Kính			57.200	19.770	16.910	13.900	11.370	34.320	11.860	10.150	8.340	6.820	28.600	9.890	8.460	6.950	5.690
1802	Phạm Hữu Nhật			51.720					31.030					25.860				
1803	Phạm Kiệt			56.690	16.650	14.280	11.640	9.440	34.010	9.990	8.570	6.980	5.660	28.350	8.330	7.140	5.820	4.720
1804	Phạm Khiêm Ích			39.280					23.570					19.640				
1805	Phạm Nội			15.090	7.290	6.270	5.130	4.190	9.050	4.370	3.760	3.080	2.510	7.550	3.650	3.140	2.570	2.100
1806	Phạm Ngọc Mậu	Đoạn 7,5m		22.020	9.850	8.150	6.560	5.070	13.210	5.910	4.890	3.940	3.040	11.010	4.930	4.080	3.280	2.540
		Đoạn 5,5m		15.570	9.850	8.150	6.560	5.070	9.340	5.910	4.890	3.940	3.040	7.790	4.930	4.080	3.280	2.540
1807	Phạm Ngọc Thạch			41.270					24.760					20.640				
1808	Phạm Ngũ Lão			58.460	32.360	27.680	22.650	18.510	35.080	19.420	16.610	13.590	11.110	29.230	16.180	13.840	11.330	9.260
1809	Phạm Như Hiền			10.810					6.490					5.410				
1810	Phạm Như Tăng			54.350	16.850	14.620	11.590	8.470	32.610	10.110	8.770	6.950	5.080	27.180	8.430	7.310	5.800	4.240
1811	Phạm Như Xương	Tôn Đức Thắng	Nam Cao	28.040	8.940	7.980	6.810	5.580	16.820	5.360	4.790	4.090	3.350	14.020	4.470	3.990	3.410	2.790
		Nam Cao	Khánh An 1	16.760	7.610	6.740	5.520	4.500	10.060	4.570	4.040	3.310	2.700	8.380	3.810	3.370	2.760	2.250
1812	Phạm Phú Tiết			46.650					27.990					23.330				
1813	Phạm Phú Thứ			160.600	44.740	36.740	30.970	24.570	96.360	26.840	22.040	18.580	14.740	80.300	22.370	18.370	15.490	12.290
1814	Phạm Quang Ảnh	Đoạn 5,5m		36.560	21.930	18.310	14.960	12.170	21.940	13.160	10.990	8.980	7.300	18.280	10.970	9.160	7.480	6.090
		Đoạn 5m		29.400	21.020	17.470	14.270	11.580	17.640	12.610	10.480	8.560	6.950	14.700	10.510	8.740	7.140	5.790

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1815	Phạm Sư Mạnh			20.600					12.360					10.300				
1816	Phạm Tu	Đoạn 5,5m		51.090					30.650					25.550				
		Đoạn 3,5m		32.270					19.360									
1817	Phạm Tuấn Tài	Đoạn 10,5m		37.900					22.740					16.140				
		Đoạn 7,5m		29.590					17.750						18.950			
1818	Phạm Tứ			32.260	10.130	9.020	7.360	6.010	19.360	6.080	5.410	4.420	3.610	14.800				
1819	Phạm Thận Duật			22.640					13.580					16.130	5.070	4.510	3.680	3.010
1820	Phạm Thế Hiển			37.270					22.360					11.320				
1821	Phạm Thị Lam Anh			8.740	4.190	3.470	2.810	2.220	5.240	2.510	2.080	1.690	1.330	18.640				
1822	Phạm Thiều			50.960					30.580					4.370	2.100	1.740	1.410	1.110
1823	Phạm Văn Bạch			40.050	18.610	16.430	13.340	10.140	24.030	11.170	9.860	8.000	6.080	25.480				
1824	Phạm Văn Đồng			197.180	29.600	25.420	21.220	17.400	118.310	17.760	15.250	12.730	10.440	20.030	9.310	8.220	6.670	5.070
1825	Phạm Văn Nghị			108.070	26.570	19.420	15.660	13.770	64.840	15.940	11.650	9.400	8.260	98.590	14.800	12.710	10.610	8.700
1826	Phạm Văn Ngôn			19.050					11.430					54.040	13.290	9.710	7.830	6.890
1827	Phạm Văn Tráng			17.650					10.590					9.530				
1828	Phạm Văn Xảo	Đoạn 10,5m		51.830					31.100					8.830				
		Đoạn 7,5m		27.990					16.790						25.920			
1829	Phạm Vãn			45.310	13.970	11.970	9.820	8.050	27.190	8.380	7.180	5.890	4.830	14.000				
1830	Phạm Việt Chánh			20.770	7.890	6.870	5.590	4.540	12.460	4.730	4.120	3.350	2.720	22.660	6.990	5.990	4.910	4.030
1831	Phạm Vinh			15.540					9.320					10.390	3.950	3.440	2.800	2.270
1832	Phạm Xuân Ân			25.410					9.320					7.770				
1833	Phan Anh			40.160					15.250					12.710				
1834	Phan Bá Phiến			30.360	14.850	12.790	10.500	8.600	18.220	8.910	7.670	6.300	5.160	20.080				
1835	Phan Bá Vành			27.370					16.420					15.180	7.430	6.400	5.250	4.300
1836	Phan Bôi	Phạm Văn Đồng	Dương Đình Nghệ	55.630					33.380					13.690				
		Đoạn còn lại		50.840	15.670	13.700	11.570	9.460	30.500	9.400	8.220	6.940	5.680	27.820				
1837	Phan Bội Châu			113.910	34.620	29.960	24.440	19.930	68.350	20.770	17.980	14.660	11.960	25.420	7.840	6.850	5.790	4.730
1838	Phan Châu Trinh	Pasteur	Trần Quốc Toán	140.900	42.680	36.150	30.200	24.720	84.540	25.610	21.690	18.120	14.830	56.960	17.310	14.980	12.220	9.970
		Trần Quốc Toán	Nguyễn Văn Linh	117.800	42.680	36.150	30.200	24.720	70.680	25.610	21.690	18.120	14.830	70.450	21.340	18.080	15.100	12.360
		Nguyễn Văn Linh	Trưng Nữ Vương	104.000	38.250	32.380	27.060	22.150	62.400	22.950	19.430	16.240	13.290	58.900	21.340	18.080	15.100	12.360
1839	Phan Du			13.290					7.970					6.650				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1840	Phan Đăng Lưu	2 tháng 9	Huỳnh Tấn Phát	68.580	24.660	20.300	19.500	16.270	41.150	14.800	12.180	11.700	9.760	34.290	12.330	10.150	9.750	8.140
		Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	57.990	21.360	17.400	14.230	11.650	34.790	12.820	10.440	8.540	6.990	29.000	10.680	8.700	7.120	5.830
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Đăng Đạo	47.940					28.760					23.970				
1841	Phan Đình Giót			12.220	5.690	4.880	4.040	3.270	7.330	3.410	2.930	2.420	1.960	6.110	2.850	2.440	2.020	1.640
1842	Phan Đình Phùng			145.150	49.210	40.410	34.070	27.030	87.090	29.530	24.250	20.440	16.220	72.580	24.610	20.210	17.040	13.520
1843	Phan Đình Thông			24.880					14.930					12.440				
1844	Phan Hành Sơn			71.460	18.710	16.060	13.210	10.810	42.880	11.230	9.640	7.930	6.490	35.730	9.360	8.030	6.610	5.410
1845	Phan Hoan			21.240					12.740					10.620				
1846	Phan Huy Chú			55.270					33.160					27.640				
1847	Phan Huy Ích			34.560					20.740					17.280				
1848	Phan Huy Ôn			31.420	19.560	16.850	14.550	11.880	18.850	11.740	10.110	8.730	7.130	15.710	9.780	8.430	7.280	5.940
1849	Phan Huy Thực			24.340					14.600					12.170				
1850	Phan Huỳnh Điểu			23.540					14.120					11.770				
1851	Phan Kế Bính			38.560	17.940	16.380	14.660	13.240	23.140	10.760	9.830	8.800	7.940	19.280	8.970	8.190	7.330	6.620
1852	Phan Kheang			19.760	7.870	6.890	5.700	4.650	11.860	4.720	4.130	3.420	2.790	9.880	3.940	3.450	2.850	2.330
1853	Phan Khôi			16.570					9.940					8.290				
1854	Phan Liêm			109.990					65.990					55.000				
1855	Phan Ngọc Nhân			18.770					11.260					9.390				
1856	Phan Nhu	Đoạn 5,5m		27.090	9.920	8.420	7.060	5.430	16.250	5.950	5.050	4.240	3.260	13.550	4.960	4.210	3.530	2.720
		Đoạn 7,5m		27.090	9.920	8.420	7.060	5.430	16.250	5.950	5.050	4.240	3.260	13.550	4.960	4.210	3.530	2.720
1857	Phan Phú Tiên			28.780	9.920	8.420	7.060	5.430	17.270	5.950	5.050	4.240	3.260	14.390	4.960	4.210	3.530	2.720
1858	Phan Sĩ Thực			13.900	7.910	6.970	5.680	4.630	8.340	4.750	4.180	3.410	2.780	6.950	3.960	3.490	2.840	2.320
1859	Phan Tông			29.420					17.650					14.710				
1860	Phan Tôn	Đoạn 7,5m		105.540					63.320					52.770				
		Đoạn 5,5m		90.740					54.440						45.370			
1861	Phan Tôn			17.210					10.330					8.610				
1862	Phan Tứ			98.150	17.670	15.260	12.530	10.260	58.890	10.600	9.160	7.520	6.160	49.080	8.840	7.630	6.270	5.130
1863	Phan Thanh			124.740	36.000	30.930	24.200	16.410	74.840	21.600	18.560	14.520	9.850	62.370	18.000	15.470	12.100	8.210
1864	Phan Thành Tài	Đoạn 7,5m		92.500	34.180	31.160	24.500	20.140	55.500	20.510	18.700	14.700	12.080	46.250	17.090	15.580	12.250	10.070
		Đoạn 10,5m		96.880	34.180	31.160	24.500	20.140	58.130	20.510	18.700	14.700	12.080	48.440	17.090	15.580	12.250	10.070
1865	Phan Thao			27.320					16.390					13.660				
1866	Phan Thị Nê			22.150					13.290					11.080				
1867	Phan Thúc Duyệt			45.230	17.940	15.330	12.570	10.320	27.140	10.760	9.200	7.540	6.190	22.620	8.970	7.670	6.290	5.160
1868	Phan Triêm			21.520					12.910					10.760				
1869	Phan Trọng Tuệ			38.790					23.270					19.400				
1870	Phan Văn Đạt			18.230					10.940					9.120				
1871	Phan Văn Định			19.980	8.580	7.390	6.030	4.890	11.990	5.150	4.430	3.620	2.930	9.990	4.290	3.700	3.020	2.450

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1872	Phan Văn Hớn			32.840					19.700					16.420				
1873	Phan Văn Thuật			20.480					12.290					10.240				
1874	Phan Văn Trị			20.730	8.760	7.140	5.840	4.780	12.440	5.260	4.280	3.500	2.870	10.370	4.380	3.570	2.920	2.390
1875	Phan Văn Trường			19.980					11.990					9.990				
1876	Phan Xích Long			27.100					16.260					13.550				
1877	Phần Lãng 1			20.760					12.460					10.380				
1878	Phần Lãng 2			21.430					12.860					10.720				
1879	Phần Lãng 3			20.760					12.460					10.380				
1880	Phần Lãng 4			20.760					12.460					10.380				
1881	Phần Lãng 5			20.760					12.460					10.380				
1882	Phần Lãng 6			20.760					12.460					10.380				
1883	Phần Lãng 7			26.290					15.770					13.150				
1884	Phần Lãng 8			26.290	11.800	9.570	7.810	6.050	15.770	7.080	5.740	4.690	3.630	13.150	5.900	4.790	3.910	3.030
1885	Phần Lãng 9			26.530	11.800	9.570	7.810	6.050	15.920	7.080	5.740	4.690	3.630	13.270	5.900	4.790	3.910	3.030
		Đoạn 5,5m		21.770					13.060					10.890				
		Đoạn 3,5m		20.760					12.460					10.380				
1886	Phần Lãng 10			21.770					13.060					10.890				
1887	Phần Lãng 11			22.020					13.210					11.010				
1888	Phần Lãng 12			21.770					13.060					10.890				
1889	Phần Lãng 14			21.770					13.060					10.890				
1890	Phần Lãng 15			21.770					13.060					10.890				
1891	Phần Lãng 16			21.770					13.060					10.890				
1892	Phần Lãng 17			21.770					13.060					10.890				
1893	Phần Lãng 18			21.770					13.060					10.890				
1894	Phần Lãng 19			23.970					14.380					11.990				
1895	Phi Bình 1			18.690					11.210					9.350				
1896	Phi Bình 2			18.690					11.210					9.350				
1897	Phi Bình 3			18.490					11.090					9.250				
1898	Phi Bình 4			18.690					11.210					9.350				
1899	Phi Bình 5			16.870					10.120					8.440				
1900	Phi Bình 6			15.350					9.210					7.680				
1901	Phi Bình 7			15.350					9.210					7.680				
1902	Phi Bình 8			16.870					10.120					8.440				
1903	Phó Đức Chính	Ngô Quyền	Nhà số 43	44.340	13.970	11.970	10.190	8.490	26.600	8.380	7.180	6.110	5.090	22.170	6.990	5.990	5.100	4.250
1904	Phong Bắc 1	Nhà số 43	Cuối đường	37.990	13.230	11.370	9.340	7.650	22.790	7.940	6.820	5.600	4.590	19.000	6.620	5.690	4.670	3.830
1905	Phong Bắc 2			13.660					8.200					6.830				
1906	Phong Bắc 3			13.660					8.200					6.830				
1907	Phong Bắc 4			13.660					8.200					6.830				
1908	Phong Bắc 5			14.500					8.700					7.250				
1909	Phong Bắc 6			13.660					8.200					6.830				
				13.660					8.200					6.830				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1910	Phong Bắc 7			13.660					8.200					6.830				
1911	Phong Bắc 8			13.580					8.150					6.790				
1912	Phong Bắc 9			13.070					7.840					6.540				
1913	Phong Bắc 10			12.990					7.790					6.500				
1914	Phong Bắc 11			18.930					11.360					9.470				
1915	Phong Bắc 12			13.660					8.200					6.830				
1916	Phong Bắc 14			18.930					11.360					9.470				
1917	Phong Bắc 15			17.040					10.220					8.520				
1918	Phong Bắc 16			17.040					10.220					8.520				
1919	Phong Bắc 17			12.400					7.440					6.200				
1920	Phong Bắc 18			13.660					8.200					6.830				
1921	Phong Bắc 19			13.660					8.200					6.830				
1922	Phong Bắc 20			13.660	7.660	6.660	5.450	4.470	8.200	4.600	4.000	3.270	2.680	6.830	3.830	3.330	2.730	2.240
1923	Phù Đồng			14.530					8.720					7.270				
1924	Phú Lộc 1			23.520					14.110					11.760				
1925	Phú Lộc 2			23.890					14.330					11.950				
1926	Phú Lộc 3			25.220					15.130					12.610				
1927	Phú Lộc 4			22.610	9.020	7.650	6.420	5.430	13.570	5.410	4.590	3.850	3.260	11.310	4.510	3.830	3.210	2.720
1928	Phú Lộc 5			25.310					15.190					12.660				
1929	Phú Lộc 6			25.030					15.020					12.520				
1930	Phú Lộc 7			25.030					15.020					12.520				
1931	Phú Lộc 8			24.260					14.560					12.130				
1932	Phú Lộc 9			26.280					15.770					13.140				
1933	Phú Lộc 10			26.280	9.920	8.420	7.060	5.430	15.770	5.950	5.050	4.240	3.260	13.140	4.960	4.210	3.530	2.720
1934	Phú Lộc 11			27.900					16.740					13.950				
1935	Phú Lộc 12			26.280					15.770					13.140				
1936	Phú Lộc 14			21.470					12.880					10.740				
1937	Phú Lộc 15			22.500					13.500					11.250				
1938	Phú Lộc 16			22.120					13.270					11.060				
1939	Phú Lộc 17			22.500					13.500					11.250				
1940	Phú Lộc 18			23.030					13.820					11.520				
1941	Phú Lộc 19			27.500	9.920	8.420	7.060	5.430	16.500	5.950	5.050	4.240	3.260	13.750	4.960	4.210	3.530	2.720
1942	Phú Lộc 20			21.440					12.860					10.720				
1943	Phú Lộc 21			21.440					12.860					10.720				
1944	Phú Lộc 22			31.450					18.870					15.730				
1945	Phú Thạnh 1			16.840					10.100					8.420				
1946	Phú Thạnh 2			16.840					10.100					8.420				
1947	Phú Thạnh 3			16.840					10.100					8.420				
1948	Phú Thạnh 4			16.840					10.100					8.420				
1949	Phú Thạnh 5			16.840					10.100					8.420				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1950	Phú Thạnh 6			16.840														
1951	Phú Thạnh 7			21.290					10.100						8.420			
1952	Phú Thạnh 8			16.840					12.770						10.650			
1953	Phú Thạnh 9			16.230					10.100						8.420			
1954	Phú Thạnh 10			16.230					9.740						8.120			
1955	Phú Xuân 1			21.400					9.740						8.120			
1956	Phú Xuân 2			21.400					12.840						10.700			
1957	Phú Xuân 3			24.150					12.840						10.700			
1958	Phú Xuân 4			21.400					14.490						12.080			
1959	Phú Xuân 5			22.510					12.840						10.700			
1960	Phú Xuân 6			20.410					13.510						11.260			
1961	Phú Xuân 7			20.440					12.250						10.210			
1962	Phú Xuân 8			20.110					12.260						10.220			
1963	Phú Xuân 9			24.150	8.800	7.530	6.160	5.040	12.070						10.060			
1964	Phục Đán			27.710					14.490	5.280	4.520	3.700	3.020	12.080	4.400	3.770	3.080	2.520
1965	Phùng Chí Kiên			25.330					16.630						13.860			
1966	Phùng Hưng			41.630	13.150	10.710	8.540	6.370	15.200						12.670			
1967	Phùng Khắc Khoan			44.730					24.980	7.890	6.430	5.120	3.820	20.820	6.580	5.360	4.270	3.190
1968	Phùng Tá Chu		Đoạn 7,5m	53.190	17.260	14.790	12.100	9.900	26.840						22.370			
			Đoạn 5,5m	44.620	14.120	12.100	9.900	8.100	31.910	10.360	8.870	7.260	5.940	26.600	8.630	7.400	6.050	4.950
1969	Phước Hòa 1			14.590	7.960	6.490	5.310	4.340	26.770	8.470	7.260	5.940	4.860	22.310	7.060	6.050	4.950	4.050
1970	Phước Hòa 2		Đoạn 10,5m	25.690					8.750	4.780	3.890	3.190	2.600	7.300	3.980	3.250	2.660	2.170
			Đoạn 5,5m	14.590					15.410					12.850				
1971	Phước Hòa 3			14.590					8.750					7.300				
1972	Phước Hòa 4			14.270	7.960	6.490	5.310	4.340	8.750					7.300				
1973	Phước Hòa 5			13.950	7.960	6.490	5.310	4.340	8.560	4.780	3.890	3.190	2.600	7.140	3.980	3.250	2.660	2.170
1974	Phước Hòa 6		Đoạn 5,5m	13.430					8.370	4.780	3.890	3.190	2.600	6.980	3.980	3.250	2.660	2.170
			Đoạn 5m	12.680					8.060					6.720				
1975	Phước Lý 1			12.070					7.610					6.340				
1976	Phước Lý 2			12.070					7.240					6.040				
1977	Phước Lý 3			12.070					7.240					6.040				
1978	Phước Lý 4			12.070					7.240					6.040				
1979	Phước Lý 5			12.070					7.240					6.040				
1980	Phước Lý 6			14.620					7.240					6.040				
1981	Phước Lý 7			12.070					8.770					7.310				
1982	Phước Lý 8			14.620					7.240					6.040				
1983	Phước Lý 9			14.780					8.770					7.310				
1984	Phước Lý 10			14.620					8.870					7.390				
1985	Phước Lý 11			14.620					8.770					7.310				
1986	Phước Lý 12			13.900					8.770					7.310				
									8.340					6.950				

ml

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1987	Phước Lý 14			14.620					8.770					7.310				
1988	Phước Lý 15			14.620					8.770					7.310				
1989	Phước Lý 16			14.620					8.770					7.310				
1990	Phước Lý 17			12.070					7.240					6.040				
1991	Phước Lý 18			12.070					7.240					6.040				
1992	Phước Lý 19			12.070					7.240					6.040				
1993	Phước Lý 20			12.070					7.240					6.040				
1994	Phước Lý 21			12.070					7.240					6.040				
1995	Phước Lý 22			12.070					7.240					6.040				
1996	Phước Mỹ 1			41.840					25.100					20.920				
1997	Phước Mỹ 2			31.520					18.910					15.760				
1998	Phước Mỹ 3			35.330					21.200					17.670				
1999	Phước Mỹ 4			31.520					18.910					15.760				
2000	Phước Tường 1			11.360					6.820					5.680				
2001	Phước Tường 2			11.130					6.680					5.570				
2002	Phước Tường 3			9.510					5.710					4.760				
2003	Phước Tường 4			9.260					5.560					4.630				
2004	Phước Tường 5			12.660					7.600					6.330				
2005	Phước Tường 6			9.910					5.950					4.960				
2006	Phước Tường 7			9.090					5.450					4.550				
2007	Phước Tường 8			12.320					7.390					6.160				
2008	Phước Tường 9			11.210					6.730					5.610				
2009	Phước Tường 10			9.510					5.710					4.760				
2010	Phước Tường 11			10.000					6.000					5.000				
2011	Phước Tường 12			10.000					6.000					5.000				
2012	Phước Tường 14			9.370					5.620					4.690				
2013	Phước Tường 15			9.510					5.710					4.760				
2014	Phước Tường 16			11.240					6.740					5.620				
2015	Phước Trường 1			65.670					39.400					32.840				
2016	Phước Trường 2			51.920	15.080	12.780	10.700	9.250	31.150	9.050	7.670	6.420	5.550	25.960	7.540	6.390	5.350	4.630
2017	Phước Trường 3			48.070					28.840					24.040				
2018	Phước Trường 4			38.770					23.260					19.390				
2019	Phước Trường 5			40.860					24.520					20.430				
2020	Phước Trường 6			40.860					24.520					20.430				
2021	Phước Trường 7			40.860					24.520					20.430				
2022	Phước Trường 8			48.070					28.840					24.040				
2023	Phước Trường 9			48.070					28.840					24.040				
2024	Phước Trường 10			55.200	13.230	11.370	9.340	7.650	33.120	7.940	6.820	5.600	4.590	27.600	6.620	5.690	4.670	3.830
2025	Phước Trường 11			54.050					32.430					27.030				
2026	Phước Trường 12			48.300					28.980					24.150				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2027	Phước Trường 14			48.300					28.980					24.150				
2028	Phước Trường 15			47.820					28.690					23.910				
2029	Phước Trường 16			43.750	13.230	11.370	9.340	7.650	26.250	7.940	6.820	5.600	4.590	21.880	6.620	5.690	4.670	3.830
2030	Phước Trường 17			43.750	13.230	11.370	9.340	7.650	26.250	7.940	6.820	5.600	4.590	21.880	6.620	5.690	4.670	3.830
2031	Quách Thị Trang			24.190					14.510					12.100				
2032	Quách Xuân			15.760					9.460					7.880				
2033	Quán Khái 1			12.970					7.780					6.490				
2034	Quán Khái 2			13.610					8.170					6.810				
2035	Quán Khái 3			12.970					7.780					6.490				
2036	Quán Khái 4			12.970					7.780					6.490				
2037	Quán Khái 5			12.970					7.780					6.490				
2038	Quán Khái 6			12.970					7.780					6.490				
2039	Quán Khái 7			12.970					7.780					6.490				
2040	Quán Khái 8			12.970					7.780					6.490				
2041	Quán Khái 9			11.460					6.880					5.730				
2042	Quán Khái 10			11.460					6.880					5.730				
2043	Quán Khái 11			11.460					6.880					5.730				
2044	Quán Khái 12			11.460					6.880					5.730				
2045	Quang Dũng			74.900	21.520	17.520	14.330	11.730	44.940	12.910	10.510	8.600	7.040	37.450	10.760	8.760	7.170	5.870
2046	Quang Thành 1			16.280					9.770					8.140				
2047	Quang Thành 2			16.280					9.770					8.140				
2048	Quang Trung			150.620	45.460	37.200	28.460	23.280	90.370	27.280	22.320	17.080	13.970	75.310	22.730	18.600	14.230	11.640
2049	Quảng Nam	Đoạn 20m		57.790					34.670					28.900				
		Đoạn 15m		41.260					24.760					20.630				
2050	Quy Mỹ			41.800					25.080					20.900				
2051	Sông Hào			35.770	4.160	3.610	2.970	2.440	21.460	2.500	2.170	1.780	1.460	17.890	2.080	1.810	1.490	1.220
2052	Sơn Thủy 1			24.980					14.990					12.490				
2053	Sơn Thủy 2			23.330					14.000					11.670				
2054	Sơn Thủy 3			24.610					14.770					12.310				
2055	Sơn Thủy 4			20.750					12.450					10.380				
2056	Sơn Thủy 5			20.750					12.450					10.380				
2057	Sơn Thủy 6			20.750					12.450					10.380				
2058	Sơn Thủy 7			20.750					12.450					10.380				
2059	Sơn Thủy 8			20.750					12.450					10.380				
2060	Sơn Thủy 9			20.750					12.450					10.380				
2061	Sơn Thủy 10			20.750					12.450					10.380				
2062	Sơn Thủy 11			20.750					12.450					10.380				
2063	Sơn Thủy 12			20.380					12.230					10.190				
2064	Sơn Thủy Đông 1			20.000					12.000					10.000				
2065	Sơn Thủy Đông 2			34.250					20.550					17.130				
				39.940					23.960					19.970				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2066	Sơn Thủy Đông 3			36.000					21.600					18.000				
2067	Sơn Thủy Đông 4			36.250					21.750					18.130				
2068	Suối Đá 1			31.260					18.760					15.630				
2069	Suối Đá 2			31.260					18.760					15.630				
2070	Suối Đá 3			30.300					18.180					15.150				
2071	Suối Lương			7.590	3.450	2.930	2.420	1.900	4.550	2.070	1.760	1.450	1.140	3.800	1.730	1.470	1.210	950
2072	Sử Hy Nhan			8.110	3.690	3.070	2.630	1.990	4.870	2.210	1.840	1.580	1.190	4.060	1.850	1.540	1.320	1.000
2073	Sư Vạn Hạnh	Lê Văn Hiến	Chùa Quan Thế Âm	32.100	9.190	7.870	6.440	5.250	19.260	5.510	4.720	3.860	3.150	16.050	4.600	3.940	3.220	2.630
2074	Sương Nguyệt Anh			51.370					30.820					25.690				
2075	Tạ Hiện			37.620	17.740	15.570	14.160	11.620	22.570	10.640	9.340	8.500	6.970	18.810	8.870	7.790	7.080	5.810
2076	Tạ Mỹ Duật			53.380	17.240	15.070	12.730	10.410	32.030	10.340	9.040	7.640	6.250	26.690	8.620	7.540	6.370	5.210
2077	Tạ Quang Bửu			12.490					7.490					6.250				
2078	Tân Đà			79.620	21.520	17.520	14.330	11.730	47.770	12.910	10.510	8.600	7.040	39.810	10.760	8.760	7.170	5.870
2079	Tăng Bạt Hổ			83.320	32.360	27.680	23.780	20.700	49.990	19.420	16.610	14.270	12.420	41.660	16.180	13.840	11.890	10.350
2080	Tân An 1			32.840					19.700					16.420				
2081	Tân An 2			33.110					19.870					16.560				
2082	Tân An 3			32.590					19.550					16.300				
2083	Tân An 4			35.970					21.580					17.990				
2084	Tân Hòa 1			14.030					8.420					7.020				
2085	Tân Hòa 2			14.030					8.420					7.020				
2086	Tân Hòa 3			14.030					8.420					7.020				
2087	Tân Hòa 4			14.030					8.420					7.020				
2088	Tân Hòa 5			14.030					8.420					7.020				
2089	Tân Hòa 6			14.030					8.420					7.020				
2090	Tân Hòa 7			36.250					21.750					18.130				
2091	Tân Hòa 8			37.610					22.570					18.810				
2092	Tân Hòa 9			37.610					22.570					18.810				
2093	Tân Hòa 10			13.650					8.190					6.830				
2094	Tân Lập 1			67.550					40.530					33.780				
2095	Tân Lập 2			63.760					38.260					31.880				
2096	Tân Lưu	Đoạn 10,5m		36.050					21.630					18.030				
		Đoạn 7,5m		29.060					17.440					14.530				
2097	Tân Phú 1			31.740					19.040					15.870				
2098	Tân Phú 2			30.720					18.430					15.360				
2099	Tân Thái 1			36.910					22.150					18.460				
2100	Tân Thái 2			30.240					18.140					15.120				
2101	Tân Thái 3			30.840					18.500					15.420				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2102	Tân Thái 4			30.800					18.480					15.400				
2103	Tân Thái 5	Đoạn 5,5m		30.800					18.480					15.400				
		Đoạn 3,5m		25.110														
2104	Tân Thái 6			30.800					15.070					12.560				
2105	Tân Thái 7			25.480					18.480					15.400				
2106	Tân Thái 8			25.480					15.290					12.740				
2107	Tân Thái 9			30.800					15.290					12.740				
2108	Tân Thái 10			35.080					18.480					15.400				
2109	Tân Thuận			40.860	13.440	11.370	9.040	7.650	21.050					17.540				
2110	Tân Trà			35.610					24.520	8.060	6.820	5.420	4.590	20.430	6.720	5.690	4.520	3.830
2111	Tân Trào			17.890					21.370					17.810				
2112	Tây Sơn			17.250					10.730					8.950				
2113	Tế Hanh	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	19.890					10.350					8.630				
2114	Tiên Sơn 1			41.810					11.930					9.950				
2115	Tiên Sơn 2			37.560					25.090					20.910				
2116	Tiên Sơn 3			38.830					22.540					18.780				
2117	Tiên Sơn 4			38.960					23.300					19.420				
2118	Tiên Sơn 5			38.960					23.380					19.480				
2119	Tiên Sơn 6			37.800					23.380					19.480				
2120	Tiên Sơn 7			44.440					22.680					18.900				
2121	Tiên Sơn 8			43.330					26.660					22.220				
2122	Tiên Sơn 9	Đoạn 7,5m		46.640					26.000					21.670				
		Đoạn 5,5m		42.520					27.980					23.320				
2123	Tiên Sơn 10			40.780	17.700	15.680	13.090	11.250	25.510					21.260				
2124	Tiên Sơn 11			46.640					24.470	10.620	9.410	7.850	6.750	20.390	8.850	7.840	6.550	5.630
2125	Tiên Sơn 12			35.890					27.980					23.320				
2126	Tiên Sơn 14	Đoạn 5,5m		38.430					21.530					17.950				
		Đoạn 3,75m		35.890					23.060					19.220				
2127	Tiên Sơn 15			39.330					21.530					17.950				
2128	Tiên Sơn 16			37.050					23.600					19.670				
2129	Tiên Sơn 17			37.600					22.230					18.530				
2130	Tiên Sơn 18			37.760					22.560					18.800				
2131	Tiên Sơn 19			32.260					22.660					18.880				
2132	Tiên Sơn 20			32.080					19.360					16.130				
				87.980	26.950	23.080	19.250	16.570	19.250					16.040				
2133	Tiểu La	2 tháng 9	Núi Thành	87.980	26.950	23.080	19.250	16.570	52.790	16.170	13.850	11.550	9.940	43.990	13.480	11.540	9.630	8.290
			Núi Thành	76.530	19.940	17.130	13.720	11.800	45.920	11.960	10.280	8.230	7.080	38.270	9.970	8.570	6.860	5.900

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2134	Tô Hiến Thành			52.100	21.240	18.420	14.410	11.750	31.260	12.740	11.050	8.650	7.050	26.050	10.620	9.210	7.210	5.880
2135	Tô Hiệu	Tôn Đức Thắng	Hoàng Thị Loan	19.760	8.990	7.880	6.440	5.270	11.860	5.390	4.730	3.860	3.160	9.880	4.500	3.940	3.220	2.640
		Hoàng Thị Loan	Cuối đường	19.680	8.800	7.530	6.160	5.040	11.810	5.280	4.520	3.700	3.020	9.840	4.400	3.770	3.080	2.520
2136	Tổ Hữu	Nguyễn Dữ	Nguyễn Hữu Thọ	46.690	20.260	16.540	13.540	11.050	28.010	12.160	9.920	8.120	6.630	23.350	10.130	8.270	6.770	5.530
		Nguyễn Hữu Thọ	Huỳnh Tấn Phát	50.380	22.290	18.190	14.890	12.160	30.230	13.370	10.910	8.930	7.300	25.190	11.150	9.100	7.450	6.080
		Huỳnh Tấn Phát	Núi Thành	58.170	24.220	19.430	18.560	15.500	34.900	14.530	11.660	11.140	9.300	29.090	12.110	9.720	9.280	7.750
2137	Tô Ngọc Vân			66.000	21.560	17.560	14.360	11.750	39.600	12.940	10.540	8.620	7.050	33.000	10.780	8.780	7.180	5.880
2138	Tô Vĩnh Diện			17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
2139	Tôn Đản	Tôn Đức Thắng	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	22.680	9.000	8.020	6.570	5.350	13.610	5.400	4.810	3.940	3.210	11.340	4.500	4.010	3.290	2.680
		Trường THCS Nguyễn Công Trứ	Trường tiểu học Thái Thị Bôi	20.580	8.190	7.180	6.070	4.920	12.350	4.910	4.310	3.640	2.950	10.290	4.100	3.590	3.040	2.460
		Trường tiểu học Thái Thị Bôi	Đường vào kho bom (CK55)	13.670	6.900	5.900	4.950	4.190	8.200	4.140	3.540	2.970	2.510	6.840	3.450	2.950	2.480	2.100
		Đường vào kho bom (CK55)	Cuối đường	9.830	5.760	4.930	4.040	3.300	5.900	3.460	2.960	2.420	1.980	4.920	2.880	2.470	2.020	1.650
2140	Tôn Đức Thắng	Hồng Thái - Yên Thế	cầu Đa Cô	50.730	10.580	9.120	7.150	5.850	30.440	6.350	5.470	4.290	3.510	25.370	5.290	4.560	3.580	2.930
		cầu Đa Cô	Ấu Cơ	54.580	10.260	8.660	7.080	5.780	32.750	6.160	5.200	4.250	3.470	27.290	5.130	4.330	3.540	2.890
		Đoạn 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Đản)		30.140	9.120	7.830	6.410	5.230	18.080	5.470	4.700	3.850	3.140	15.070	4.560	3.920	3.210	2.620
		Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại		19.890	9.120	7.830	6.410	5.230	11.930	5.470	4.700	3.850	3.140	9.950	4.560	3.920	3.210	2.620
2141	Tôn Quang Phiệt			37.700					22.620					18.850				
2142	Tôn Thất Dương Ky			28.390					17.030					14.200				
2143	Tôn Thất Đạm			117.340	17.270	15.090	12.350	10.460	70.400	10.360	9.050	7.410	6.280	58.670	8.640	7.550	6.180	5.230
2144	Tôn Thất Tùng			61.380	21.520	17.520	14.330	11.730	36.830	12.910	10.510	8.600	7.040	30.690	10.760	8.760	7.170	5.870
2145	Tôn Thất Thiệp			39.750	16.960	14.560	11.960	9.810	23.850	10.180	8.740	7.180	5.890	19.880	8.480	7.280	5.980	4.910

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2146	Tôn Thất Thuyết			27.480					16.490									
2147	Tổng Duy Tân			21.510	8.990	7.880	6.440	5.270						13.740				
2148	Tổng Phước Phổ			50.530	24.500	20.980	19.250	16.570	30.320	14.700	12.590	11.550	9.940	10.760	4.500	3.940	3.220	2.640
2149	Tốt Động	Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	20.920					12.550					25.270	12.250	10.490	9.630	8.290
		Trần Đình Tri	Cuối đường	19.980										10.460				
2150	Tú Mơ	Đoạn 10,5m		24.600					11.990					9.990				
		Đoạn 7,5m		21.580					14.760						12.300			
2151	Tú Quỳ	Đoạn 7,5m		17.940	8.260	7.250	6.100	4.950	10.760	4.960	4.350	3.660	2.970	10.790				
		Đoạn 5,5m		15.160	7.140	6.290	5.130	4.160	9.100	4.280	3.770	3.080	2.500	8.970	4.130	3.630	3.050	2.480
2152	Tuệ Tĩnh			60.670	30.930	26.510	22.980	17.310	36.400	18.560	15.910	13.790	10.390	30.340	15.470	13.260	11.490	8.660
2153	Tùng Lâm 1			13.160					7.900					6.580				
2154	Tùng Lâm 2			13.160					7.900					6.580				
2155	Tùng Lâm 3			13.160					7.900					6.580				
2156	Tùng Lâm 4			13.160					7.900					6.580				
2157	Tùng Lâm 5			13.160					7.900					6.580				
2158	Tùng Lâm 6			13.160					7.900					6.580				
2159	Tùng Lâm 7			13.160					7.900					6.580				
2160	Tùng Lâm 8			13.160					7.900					6.580				
2161	Tùng Lâm 9			13.160					7.900					6.580				
2162	Tùng Lâm 10			13.160					7.900					6.580				
2163	Tùng Thiện Vương			30.400					18.240					15.200				
2164	Tuy Lý Vương			30.400					18.240					15.200				
2165	Từ Giầy			22.660					13.600					11.330				
2166	Thạch Lam			48.500	19.380	16.870	12.850	11.070	29.100	11.630	10.120	7.710	6.640	24.250	9.690	8.440	6.430	5.540
2167	Thạch Sơn 1			9.640					5.780					4.820				
2168	Thạch Sơn 2			9.300					5.580					4.650				
2169	Thạch Sơn 3			9.900					5.940					4.950				
2170	Thạch Sơn 4			9.900					5.940					4.950				
2171	Thạch Sơn 5			9.900					5.940					4.950				
2172	Thạch Sơn 6			9.900					5.940					4.950				
2173	Thạch Sơn 7			9.000					5.400					4.500				
2174	Thái Phiên			145.510	44.740	36.740	30.970	24.570	87.310	26.840	22.040	18.580	14.740	72.760	22.370	18.370	15.490	12.290
2175	Thái Thị Bôi			46.570	17.080	14.760	13.960	12.630	27.940	10.250	8.860	8.380	7.580	23.290	8.540	7.380	6.980	6.320
2176	Thái Văn A			16.440					9.860					8.220				
2177	Thái Văn Lung			25.070					15.040					12.540				
2178	Thâm Tâm			20.600					12.360					10.300				
2179	Thanh Duyệt			49.590					29.750					24.800				
2180	Thành Điện Hải			117.090					70.250					58.550				
2181	Thanh Hải			59.730	20.760	17.350	13.930	11.300	35.840	12.460	10.410	8.360	6.780	29.870	10.380	8.680	6.970	5.650

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2182	Thanh Hóa			30.880					18.530					15.440				
2183	Thanh Huy 1			41.890	14.470	11.780	9.390	7.010	25.130	8.680	7.070	5.630	4.210	20.950	7.240	5.890	4.700	3.510
2184	Thanh Huy 2			41.890	12.340	9.960	8.420	5.900	25.130	7.400	5.980	5.050	3.540	20.950	6.170	4.980	4.210	2.950
2185	Thanh Huy 3			41.890					25.130					20.950				
2186	Thanh Khê 6			43.630	13.150	10.710	8.540	6.370	26.180	7.890	6.430	5.120	3.820	21.820	6.580	5.360	4.270	3.190
2187	Thanh Long			56.520	20.760	17.350	13.930	11.300	33.910	12.460	10.410	8.360	6.780	28.260	10.380	8.680	6.970	5.650
2188	Thanh Lương 1			19.900					11.940					9.950				
2189	Thanh Lương 2			19.610					11.770					9.810				
2190	Thanh Lương 3			19.180					11.510					9.590				
2191	Thanh Lương 4			17.880					10.730					8.940				
2192	Thanh Lương 5			24.860					14.920					12.430				
2193	Thanh Lương 6			24.860					14.920					12.430				
2194	Thanh Lương 7			24.860					14.920					12.430				
2195	Thanh Lương 8			24.860					14.920					12.430				
2196	Thanh Lương 9			24.860					14.920					12.430				
2197	Thanh Lương 10			24.860					14.920					12.430				
2198	Thanh Lương 11			24.860					14.920					12.430				
2199	Thanh Lương 12			24.860					14.920					12.430				
2200	Thanh Lương 14			24.860					14.920					12.430				
2201	Thanh Lương 15			24.860					14.920					12.430				
2202	Thanh Lương 16			24.860					14.920					12.430				
2203	Thanh Lương 17			24.860					14.920					12.430				
2204	Thanh Lương 18			24.860					14.920					12.430				
2205	Thanh Lương 19			24.860					14.920					12.430				
2206	Thanh Lương 20			24.860					14.920					12.430				
2207	Thanh Lương 21			24.860					14.920					12.430				
2208	Thanh Lương 22			24.860					14.920					12.430				
2209	Thanh Lương 23			24.860					14.920					12.430				
2210	Thanh Lương 24			24.860					14.920					12.430				
2211	Thanh Lương 25			24.860					14.920					12.430				
2212	Thanh Lương 26			24.860					14.920					12.430				
2213	Thanh Lương 27			24.860					14.920					12.430				
2214	Thanh Lương 28			24.860					14.920					12.430				
2215	Thanh Lương 29			24.860					14.920					12.430				
2216	Thanh Lương 30			24.860					14.920					12.430				
2217	Thanh Lương 31			24.860					14.920					12.430				
2218	Thanh Lương 32			24.860					14.920					12.430				
2219	Thanh Nghị			22.230					13.340					11.120				
2220	Thanh Sơn			64.050	20.760	17.350	13.930	11.300	38.430	12.460	10.410	8.360	6.780	32.030	10.380	8.680	6.970	5.650
2221	Thanh Sơn 2			47.870					28.720					23.940				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2222	Thanh Tân			41.890	14.470	11.780	9.390	7.010	25.130	8.680	7.070	5.630	4.210	20.950	7.240	5.890	4.700	3.510
2223	Thanh Tĩnh			27.440														
2224	Thành Thái			30.430	9.680	8.600	7.040	5.740	16.460					13.720				
2225	Thanh Thủy			67.790	20.760	17.350	13.930	11.300	18.260	5.810	5.160	4.220	3.440	15.220	4.840	4.300	3.520	2.870
2226	Thanh Vinh 1			6.230					40.670	12.460	10.410	8.360	6.780	33.900	10.380	8.680	6.970	5.650
2227	Thanh Vinh 2			6.230					3.740					3.120				
2228	Thanh Vinh 3			6.230					3.740					3.120				
2229	Thanh Vinh 4			6.440	3.340	3.070	2.630	1.990	3.740					3.120				
2230	Thanh Vinh 5			6.270	3.340	3.070	2.630	1.990	3.860	2.000	1.840	1.580	1.190	3.220	1.670	1.540	1.320	1.000
2231	Thanh Vinh 6			6.230					3.760	2.000	1.840	1.580	1.190	3.140	1.670	1.540	1.320	1.000
2232	Thanh Vinh 7			6.230					3.740					3.120				
2233	Thanh Vinh 8			6.250	3.340	3.070	2.630	1.990	3.740					3.120				
2234	Thanh Vinh 9			6.230	3.340	3.070	2.630	1.990	3.750	2.000	1.840	1.580	1.190	3.130	1.670	1.540	1.320	1.000
2235	Thanh Vinh 10			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.740	2.000	1.840	1.580	1.190	3.120	1.670	1.540	1.320	1.000
2236	Thanh Vinh 11			6.230					3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2237	Thanh Vinh 12			6.650	3.340	3.070	2.630	1.990	3.740					3.120				
2238	Thanh Vinh 14			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.990	2.000	1.840	1.580	1.190	3.330	1.670	1.540	1.320	1.000
2239	Thanh Vinh 15			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2240	Thanh Vinh 16			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2241	Thanh Vinh 17			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2242	Thành Vinh 1			7.380					4.430					3.690				
2243	Thành Vinh 2			23.010	13.080	11.050	9.200	7.650	13.810	7.850	6.630	5.520	4.590	11.510	6.540	5.530	4.600	3.830
2244	Thành Vinh 3			21.610	13.080	11.050	9.200	7.650	12.970	7.850	6.630	5.520	4.590	10.810	6.540	5.530	4.600	3.830
2245	Thành Vinh 4			24.140	13.080	11.050	9.200	7.650	14.480	7.850	6.630	5.520	4.590	12.070	6.540	5.530	4.600	3.830
2246	Thành Vinh 5			23.800	13.080	11.050	9.200	7.650	14.280	7.850	6.630	5.520	4.590	11.900	6.540	5.530	4.600	3.830
2247	Thăng Long	Đoạn thuộc địa bàn quận Hải Châu		66.770	20.470	18.070	14.480	12.490	40.060	12.280	10.840	8.690	7.490	33.390	10.240	9.040	7.240	6.250
		giáp Hải Châu	cầu Cẩm Lệ	39.110					23.470					19.560				
		cầu Cẩm Lệ	gần cầu Đỏ	30.200					18.120					15.100				
		đường Thăng Long	giáp đường đi TTHC huyện Hòa Vang	17.120					10.270					8.560				
2248	Thân Cảnh Phúc	Lê Đại	Lương Nhữ Học	38.460					23.080					19.230				
		Lương Nhữ Học	Nguyễn Trác	42.430					25.460					21.220				
2249	Thân Công Tài			12.480	7.480	6.560	5.410	4.390	7.490	4.490	3.940	3.250	2.630	6.240	3.740	3.280	2.710	2.200
2250	Thân Nhân Trung			41.260					24.760					20.630				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2251	Thân Văn Nhiếp			15.170					9.100					7.590				
2252	Thép Mới	Đoạn 7,5m		27.890					16.730					13.950				
		Đoạn 5,5m		24.000					14.400					12.000				
2253	Thế Lữ			33.080	17.320	14.930	12.820	10.440	19.850	10.390	8.960	7.690	6.260	16.540	8.660	7.470	6.410	5.220
2254	Thị Sách			51.840	24.520	21.120	16.690	14.390	31.100	14.710	12.670	10.010	8.630	25.920	12.260	10.560	8.350	7.200
2255	Thích Phước Huệ			16.270					9.760					8.140				
2256	Thích Quảng Đức			22.990					13.790					11.500				
2257	Thích Thiện Chiếu			25.700					15.420					12.850				
2258	Thiều Chửu			24.860					14.920					12.430				
2259	Thổ Sơn 1			21.420	7.140	6.130	5.010	4.090	12.850	4.280	3.680	3.010	2.450	10.710	3.570	3.070	2.510	2.050
2260	Thổ Sơn 2			21.420	7.140	6.130	5.010	4.090	12.850	4.280	3.680	3.010	2.450	10.710	3.570	3.070	2.510	2.050
2261	Thôi Hữu			32.250					19.350					16.130				
2262	Thu Bồn			12.570					7.540					6.290				
2263	Thủ Khoa Huân			32.220	21.020	17.470	14.270	11.580	19.330	12.610	10.480	8.560	6.950	16.110	10.510	8.740	7.140	5.790
2264	Thuận An 1			29.190	15.900	14.380	11.980	9.930	17.510	9.540	8.630	7.190	5.960	14.600	7.950	7.190	5.990	4.970
2265	Thuận An 2			29.190					17.510					14.600				
2266	Thuận An 3			29.190					17.510					14.600				
2267	Thuận An 4			31.300					18.780					15.650				
2268	Thuận An 5			29.520					17.710					14.760				
2269	Thuận An 6			43.390					26.030					21.700				
2270	Thuận Yên			49.170					29.500					24.590				
2271	Thúc Tề			25.880	11.800	9.570	7.810	6.050	15.530	7.080	5.740	4.690	3.630	12.940	5.900	4.790	3.910	3.030
2272	Thủy Sơn 1			39.720					23.830					19.860				
2273	Thủy Sơn 2			36.630					21.980					18.320				
2274	Thủy Sơn 3			36.630					21.980					18.320				
2275	Thủy Sơn 4			39.940					23.960					19.970				
2276	Thủy Sơn 5			39.940					23.960					19.970				
2277	Thủy Sơn 6			36.630					21.980					18.320				
2278	Thượng Đức			17.250					10.350					8.630				
2279	Trà Khê 1			19.510					11.710					9.760				
2280	Trà Khê 2			19.510					11.710					9.760				
2281	Trà Khê 3			22.800					13.680					11.400				
2282	Trà Khê 4			19.510					11.710					9.760				
2283	Trà Khê 5			30.640					18.380					15.320				
2284	Trà Khê 6			24.020					14.410					12.010				
2285	Trà Khê 7			22.800					13.680					11.400				
2286	Trà Khê 8			19.510					11.710					9.760				
2287	Trà Khê 9			19.510					11.710					9.760				
2288	Trà Lộ	Đoạn 7,5m		29.160					17.500					14.580				
		Đoạn 5,5m		22.880					13.730					11.440				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2289	Trà Na 1			9.750	4.190	3.470	2.810	2.220	5.850	2.510	2.080	1.690	1.330	4.880	2.100	1.740	1.410	1.110
2290	Trà Na 2			9.750					5.850					4.880				
2291	Trà Na 3			10.600	4.190	3.470	2.810	2.220	6.360	2.510	2.080	1.690	1.330	5.300	2.100	1.740	1.410	1.110
2292	Trà Na 4			11.390					6.830					5.700				
2293	Trần Anh Tông			39.810	13.150	10.710	8.540	6.370	23.890	7.890	6.430	5.120	3.820	19.910	6.580	5.360	4.270	3.190
2294	Trần Bạch Đằng	Đoạn thuộc địa bàn quận Sơn Trà		130.150	24.310	20.820	17.040	13.900	78.090	14.590	12.490	10.220	8.340	65.080	12.160	10.410	8.520	6.950
		Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoành đến giáp đường Trần Bạch Đằng hiện hữu		130.150	24.310	20.820	17.040	13.900	78.090	14.590	12.490	10.220	8.340	65.080	12.160	10.410	8.520	6.950
		Đoạn thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn		181.900					109.140						90.950			
2295	Trần Bích San			14.540					8.720					7.270				
2296	Trần Bình Trọng			91.250	34.070	29.270	25.210	21.730	54.750	20.440	17.560	15.130	13.040	45.630	17.040	14.640	12.610	10.870
2297	Trần Can			28.240					16.940					14.120				
2298	Trần Cao Vân	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Đạm	105.120	20.030	17.460	14.280	10.800	63.070	12.020	10.480	8.570	6.480	52.560	10.020	8.730	7.140	5.400
		Tôn Thất Đạm	Hà Huy Tập	91.700	20.030	17.460	14.280	10.800	55.020	12.020	10.480	8.570	6.480	45.850	10.020	8.730	7.140	5.400
		Hà Huy Tập	Cuối đường	66.010	18.000	14.980	12.240	10.000	39.610	10.800	8.990	7.340	6.000	33.010	9.000	7.490	6.120	5.000
2299	Trần Cừ			25.330					15.200					12.670				
2300	Trần Duy Chiến			51.200	13.820	11.640	9.560	7.830	30.720	8.290	6.980	5.740	4.700	25.600	6.910	5.820	4.780	3.920
2301	Trần Đại Nghĩa	Lê Văn Hiến	Văn Tân	45.930	4.590	3.960	3.270	2.680	27.560	2.750	2.380	1.960	1.610	22.970	2.300	1.980	1.640	1.340
		Văn Tân	Cuối đường	38.420	4.590	3.960	3.270	2.680	23.050	2.750	2.380	1.960	1.610	19.210	2.300	1.980	1.640	1.340
2302	Trần Đăng			24.350					14.610					12.180				
2303	Trần Đăng Ninh			69.400					41.640					34.700				
2304	Trần Đình Đán			65.670	20.400	17.510	14.280	11.630	39.400	12.240	10.510	8.570	6.980	32.840	10.200	8.760	7.140	5.820
2305	Trần Đình Long			13.660					8.200					6.830				
2306	Trần Đình Nam			22.490	8.430	7.130	5.930	4.830	13.490	5.060	4.280	3.560	2.900	11.250	4.220	3.570	2.970	2.420
2307	Trần Đình Tri			23.540	8.650	7.430	6.080	4.960	14.120	5.190	4.460	3.650	2.980	11.770	4.330	3.720	3.040	2.480
2308	Trần Đức			12.020	4.190	3.470	2.810	2.220	7.210	2.510	2.080	1.690	1.330	6.010	2.100	1.740	1.410	1.110
2309	Trần Đức Thảo			54.010	19.380	16.570	14.230	12.270	32.410	11.630	9.940	8.540	7.360	27.010	9.690	8.290	7.120	6.140
2310	Trần Đức Thông			41.340					24.800					20.670				
2311	Trần Hoàn	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	48.650	12.530	10.770	8.810	7.180	29.190	7.520	6.460	5.290	4.310	24.330	6.270	5.390	4.410	3.590
2312	Trần Huân			41.940	12.700	10.830	8.370	6.830	25.160	7.620	6.500	5.020	4.100	20.970	6.350	5.420	4.190	3.420

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2313	Trần Huy Liệu			22.420	8.760	7.140	5.840	4.780	13.450	5.260	4.280	3.500	2.870	11.210	4.380	3.570	2.920	2.390
2314	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Duyệt	Nại Tú 2	80.500	20.760	18.770	16.100	13.390	48.300	12.460	11.260	9.660	8.030	40.250	10.380	9.390	8.050	6.700
		Nại Tú 2	cầu Sông Hàn	113.510	25.430	21.740	18.040	14.770	68.110	15.260	13.040	10.820	8.860	56.760	12.720	10.870	9.020	7.390
		cầu Sông Hàn	cầu Rồng	182.370	36.390	30.720	21.480	17.970	109.420	21.830	18.430	12.890	10.780	91.190	18.200	15.360	10.740	8.990
		cầu Rồng	cầu Trần Thị Lý	101.650	27.140	20.560	15.970	13.710	60.990	16.280	12.340	9.580	8.230	50.830	13.570	10.280	7.990	6.860
2315	Trần Hữu Duẩn			14.300					8.580					7.150				
2316	Trần Hữu Dực			40.530					24.320					20.270				
2317	Trần Hữu Độ			34.690					20.810					17.350				
2318	Trần Hữu Tước			86.270					51.760					43.140				
2319	Trần Hữu Trang			32.700					19.620					16.350				
2320	Trần Kế Xương			93.830	35.600	30.450	26.160	22.010	56.300	21.360	18.270	15.700	13.210	46.920	17.800	15.230	13.080	11.010
2321	Trần Kim Bằng			20.070					12.040					10.040				
2322	Trần Kim Xuyên			24.860					14.920					12.430				
2323	Trần Khánh Dư			44.840	17.940	15.330	12.570	10.320	26.900	10.760	9.200	7.540	6.190	22.420	8.970	7.670	6.290	5.160
2324	Trần Khát Chân			32.730					19.640					16.370				
2325	Trần Lê			22.260					13.360					11.130				
2326	Trần Lưu			15.000					9.000					7.500				
2327	Trần Mai Ninh			19.960					11.980					9.980				
2328	Trần Minh Tông			25.710					15.430					12.860				
2329	Trần Minh Thiệt			19.780					11.870					9.890				
2330	Trần Nam Trung	Võ Chí Công	Dương Loan	37.310					22.390					18.660				
		Dương Loan	Cuối đường	32.360					19.420					16.180				
2331	Trần Ngọc Sương			20.530	7.660	6.460	5.290	4.350	12.320	4.600	3.880	3.170	2.610	10.270	3.830	3.230	2.650	2.180
2332	Trần Nguyên Đán	Nguyễn Sinh Sắc	Hồ Tùng Mậu	27.460					16.480					13.730				
		Hồ Tùng Mậu	Trần Đình Trí	26.320					15.790					13.160				
		Trần Đình Trí	Cuối đường	24.550					14.730					12.280				
2333	Trần Nguyên Hãn			51.550					30.930					25.780				
2334	Trần Nhân Tông	Đỗ Anh Hàn	Cao Lỗ	65.790					39.470					32.900				
		Cao Lỗ	Cuối đường	46.540	15.610	13.400	10.470	8.570	27.920	9.370	8.040	6.280	5.140	23.270	7.810	6.700	5.240	4.290
2335	Trần Nhật Duật			22.730	12.630	10.890	9.070	7.560	13.640	7.580	6.530	5.440	4.540	11.370	6.320	5.450	4.540	3.780

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2361	Trần Triệu Luật	Đầu đường	Nguyễn Chon	24.250					14.550					12.130				
		Nguyễn Chon	Nguyễn Sinh Sắc	24.730					14.840					12.370				
2362	Trần Trọng Khiêm			30.140	13.000	11.140	9.120	7.440	18.080	7.800	6.680	5.470	4.460	15.070	6.500	5.570	4.560	3.720
2363	Trần Văn Cẩn			14.930					8.960					7.470				
2364	Trần Văn Dư			66.420	17.670	15.260	12.530	10.260	39.850	10.600	9.160	7.520	6.160	33.210	8.840	7.630	6.270	5.130
2365	Trần Văn Đán			29.690					17.810					14.850				
2366	Trần Văn Đang			21.950					13.170					10.980				
2367	Trần Văn Giảng			26.380					15.830					13.190				
2368	Trần Văn Giáp			38.460					23.080					19.230				
2369	Trần Văn Hai			29.720					17.830					14.860				
2370	Trần Văn Kỳ			30.620					18.370					15.310				
2371	Trần Văn Lan			15.540					9.320					7.770				
2372	Trần Văn Ôn	Đoạn 7,5m		23.260	8.260	7.250	6.100	4.950	13.960	4.960	4.350	3.660	2.970	11.630	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
2373	Trần Văn Quế			12.000					7.200					6.000				
2374	Trần Văn Thành	Hồ Xuân Hương	Vũ Mộng Nguyên	53.310	16.650	14.280	11.640	9.440	31.990	9.990	8.570	6.980	5.660	26.660	8.330	7.140	5.820	4.720
		Vũ Mộng Nguyên	Cuối đường	23.270	13.320	11.420	9.310	7.550	13.960	7.990	6.850	5.590	4.530	11.640	6.660	5.710	4.660	3.780
2375	Trần Văn Trà			30.080					18.050					15.040				
2376	Trần Văn Trứ			137.610					82.570					68.810				
2377	Trần Việt			19.260					11.560					9.630				
2378	Trần Xuân Hòa			25.770					15.460					12.890				
2379	Trần Xuân Lê	Huỳnh Ngọc Huệ	Hà Huy Tập	33.680	14.370	12.450	10.730	7.770	20.210	8.620	7.470	6.440	4.660	16.840	7.190	6.230	5.370	3.890
		Hà Huy Tập	Trần Can	30.280	13.770	11.870	10.230	7.370	18.170	8.260	7.120	6.140	4.420	15.140	6.890	5.940	5.120	3.690
		Trần Can	Nguyễn Công Hằng	33.680	12.980	11.320	9.770	7.010	20.210	7.790	6.790	5.860	4.210	16.840	6.490	5.660	4.890	3.510
2380	Trần Xuân Soạn			19.560					11.740					9.780				
2381	Triệu Nữ Vương	Hoàng Diệu	Lê Đình Dương	114.970	35.600	30.450	26.160	23.670	68.980	21.360	18.270	15.700	14.200	57.490	17.800	15.230	13.080	11.840
		Lê Đình Dương	Hùng Vương	114.970	35.600	30.450	26.160	23.670	68.980	21.360	18.270	15.700	14.200	57.490	17.800	15.230	13.080	11.840
2382	Triệu Quốc Đạt			17.030	7.910	6.970	5.680	4.630	10.220	4.750	4.180	3.410	2.780	8.520	3.960	3.490	2.840	2.320
2383	Triệu Việt Vương			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
2384	Trình Đường			9.020	6.900	5.900	4.950	4.190	5.410	4.140	3.540	2.970	2.510	4.510	3.450	2.950	2.480	2.100
2385	Trịnh Công Sơn			60.520	18.610	16.960	16.010	13.090	36.310	11.170	10.180	9.610	7.850	30.260	9.310	8.480	8.010	6.550
2386	Trịnh Đình Thảo			46.580	12.700	10.830	8.370	6.830	27.950	7.620	6.500	5.020	4.100	23.290	6.350	5.420	4.190	3.420

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2387	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Duy	Trần Thủ Độ	21.190					12.710					10.600				
		Trần Thủ Độ	Nguyễn Thượng Hiền	18.550					11.130									
2388	Trịnh Khả			15.210										9.280				
2389	Trịnh Khắc Lập			13.750					9.130					7.610				
2390	Trịnh Lôi			32.800					8.250					6.880				
2391	Trung Hòa 1			14.730					19.680					16.400				
2392	Trung Hòa 2			14.840					8.840					7.370				
2393	Trung Hòa 3			14.920					8.900					7.420				
2394	Trung Hòa 4			14.790					8.950					7.460				
2395	Trung Hòa 5			13.970					8.870					7.400				
2396	Trung Lập 1			10.800					8.380					6.990				
2397	Trung Lập 2			9.310					6.480					5.400				
2398	Trung Lập 3			9.310					5.590					4.660				
2399	Trung Lập 4			10.800					5.590					4.660				
2400	Trung Lập 5			9.310					6.480					5.400				
2401	Trung Lập 6			9.310					5.590					4.660				
2402	Trung Lập 7			9.310					5.590					4.660				
2403	Trung Lập 8			9.310					5.590					4.660				
2404	Trung Lập 9			14.340					5.590					4.660				
2405	Trung Lập 10			9.310					8.600					7.170				
2406	Trung Lập 11			9.310					5.590					4.660				
2407	Trung Lập 12			10.800					5.590					4.660				
2408	Trung Lập 14			9.310					6.480					5.400				
2409	Trung Lập 15			9.310					5.590					4.660				
2410	Trung Lập 16			9.310					5.590					4.660				
2411	Trung Lập 17			17.600					5.590					4.660				
2412	Trung Lập 18			9.310					10.560					8.800				
2413	Trung Lương 1			14.930					5.590					4.660				
2414	Trung Lương 2			14.930					8.960					7.470				
2415	Trung Lương 3			14.930					8.960					7.470				
2416	Trung Lương 4			14.930					8.960					7.470				
2417	Trung Lương 5			14.930					8.960					7.470				
2418	Trung Lương 6			18.310					8.960					7.470				
2419	Trung Lương 7			18.720					10.990					9.160				
2420	Trung Lương 8			29.720					11.230					9.360				
2421	Trung Lương 9			29.720					17.830					14.860				
				29.720					17.830					14.860				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2422	Trung Lương 10			28.990					17.390					14.500				
2423	Trung Lương 11			29.720					17.830					14.860				
2424	Trung Lương 12			29.720					17.830					14.860				
2425	Trung Lương 14			29.720					17.830					14.860				
2426	Trung Lương 15			30.000					18.000					15.000				
2427	Trung Lương 16			29.720					17.830					14.860				
2428	Trung Lương 17			30.170					18.100					15.090				
2429	Trung Lương 18			33.880					20.330					16.940				
2430	Trung Lương 19			33.880					20.330					16.940				
2431	Trung Lương 20			33.880					20.330					16.940				
2432	Trung Nghĩa 1			17.190					10.310					8.600				
2433	Trung Nghĩa 2			17.190					10.310					8.600				
2434	Trung Nghĩa 3			17.190					10.310					8.600				
2435	Trung Nghĩa 4			17.650	9.120	7.830	6.410	5.230	10.590	5.470	4.700	3.850	3.140	8.830	4.560	3.920	3.210	2.620
2436	Trung Nghĩa 5			17.700					10.620					8.850				
2437	Trung Nghĩa 6			17.650	9.120	7.830	6.410	5.230	10.590	5.470	4.700	3.850	3.140	8.830	4.560	3.920	3.210	2.620
2438	Trung Nghĩa 7			17.650					10.590					8.830				
2439	Trung Nghĩa 8			17.650					10.590					8.830				
2440	Trung Nghĩa 9			21.290					12.770					10.650				
2441	Trù Văn Thố			13.660					8.200					6.830				
2442	Trung Nữ Vương	Bảo tàng Chăm	Nguyễn Thiện Thuật	87.590	36.140	31.090	25.390	22.200	52.550	21.680	18.650	15.230	13.320	43.800	18.070	15.550	12.700	11.100
		Nguyễn Thiện Thuật	Duy Tân	90.850	36.140	31.090	25.390	22.200	54.510	21.680	18.650	15.230	13.320	45.430	18.070	15.550	12.700	11.100
		Duy Tân	Nguyễn Hữu Thọ	74.170	34.430	29.150	24.350	19.940	44.500	20.660	17.490	14.610	11.960	37.090	17.220	14.580	12.180	9.970
		Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	70.160	21.270	17.040	11.920	10.510	42.100	12.760	10.220	7.150	6.310	35.080	10.640	8.520	5.960	5.260
2443	Trung Nhị			50.260	24.710	19.730	17.000	13.930	30.160	14.830	11.840	10.200	8.360	25.130	12.360	9.870	8.500	6.970
2444	Trương Công Huân			12.600					7.560					6.300				
2445	Trương Công Hy			29.210					17.530					14.610				
2446	Trương Chí Cương			58.040	17.600	15.170	13.070	10.600	34.820	10.560	9.100	7.840	6.360	29.020	8.800	7.590	6.540	5.300
2447	Trương Minh Hùng			12.980					7.790					6.490				
2448	Trương Xuân Nam			22.880					13.730					11.440				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2449	Trường Chinh (phía không có đường sắt)	Ngã 3 Huế	Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	31.430	14.590	11.880	9.690	7.480	18.860	8.750	7.130	5.810	4.490	15.720	7.300	5.940	4.850	3.740
		Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	Hà Huy Tập	39.590	16.350	13.290	10.840	7.930	23.750	9.810	7.970	6.500	4.760	19.800	8.180	6.650	5.420	3.970
		Hà Huy Tập	hết địa phận phường An Khê	32.700	14.590	11.880	9.690	7.480	19.620	8.750	7.130	5.810	4.490	16.350	7.300	5.940	4.850	3.740
		hết địa phận phường An Khê	nút giao thông Hòa Cầm	21.450	8.360	7.250	5.910	4.800	12.870	5.020	4.350	3.550	2.880	10.730	4.180	3.630	2.960	2.400
		nút giao thông Hòa Cầm	Nguyễn Nhân	19.910	8.360	7.250	5.910	4.800	11.950	5.020	4.350	3.550	2.880	9.960	4.180	3.630	2.960	2.400
		Nguyễn Nhân	Cầu Đỏ	16.380	7.660	6.460	5.290	4.350	9.830	4.600	3.880	3.170	2.610	8.190	3.830	3.230	2.650	2.180
2450	Trường Chinh (phía có đường sắt)	Cầu vượt Ngã ba Huế	Lê Trọng Tấn	15.390	6.540	5.510	4.740	3.880	9.230	3.920	3.310	2.840	2.330	7.700	3.270	2.760	2.370	1.940
		Lê Trọng Tấn	Cầu vượt Hòa Cầm	12.920	6.130	5.220	4.400	3.650	7.750	3.680	3.130	2.640	2.190	6.460	3.070	2.610	2.200	1.830
		Cầu vượt Hòa Cầm	Cuối đường	10.340	5.510	4.660	3.740	3.120	6.200	3.310	2.800	2.240	1.870	5.170	2.760	2.330	1.870	1.560
2451	Trương Đăng Quế			22.880					13.730									
2452	Trương Định	Đoạn 10,5m		53.120	19.980	16.300	13.560	11.650	31.870	11.990	9.780	8.140	6.990	11.440				
		Đoạn 7,5m		42.980	18.030	15.480	12.930	11.450	25.790	10.820	9.290	7.760	6.870	21.490	9.990	8.150	6.780	5.830
2453	Trương Gia Mô			13.380	3.920	3.380	2.770	2.270	8.030	2.350	2.030	1.660	1.360	6.690	1.960	1.690	1.390	1.140
2454	Trương Hán Siêu			44.820					26.890					22.410				
2455	Trương Hoàn	Đoạn 7,5m		11.880					7.130					5.940				
		Đoạn 5,5m		10.080					6.050					5.040				
2456	Trương Minh Giảng			22.540					13.520				11.270					
2457	Trương Minh Ký			20.890					12.530				10.450					
2458	Trương Quang Được			26.460					15.880				13.230					
2459	Trương Quang Giao			20.100	7.960	6.490	5.310	4.340	12.060	4.780	3.890	3.190	2.600	10.050	3.980	3.250	2.660	2.170
2460	Trương Quốc Dụng			26.050					15.630				13.030					
2461	Trương Quyền			40.690					24.410				20.350					
2462	Trường Sa	Minh Mạng	Non Nước	94.870	10.750	9.240	7.620	6.270	56.920	6.450	5.540	4.570	3.760	47.440	5.380	4.620	3.810	3.140
		Non Nước	Cuối đường	66.780	9.720	8.310	6.790	5.540	40.070	5.830	4.990	4.070	3.320	33.390	4.860	4.160	3.400	2.770

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2463	Trường Sơn	phía Tây cầu vượt	đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	17.800	5.760	4.930	4.040	3.300	10.680	3.460	2.960	2.420	1.980	8.900	2.880	2.470	2.020	1.650
		Trung tâm sát hạch lái xe	trường quân sự QK5	15.110	5.190	4.470	3.660	2.980	9.070	3.110	2.680	2.200	1.790	7.560	2.600	2.240	1.830	1.490
		trường quân sự QK5	Trạm biến áp 500KV	15.110	5.190	4.470	3.660	2.980	9.070	3.110	2.680	2.200	1.790	7.560	2.600	2.240	1.830	1.490
2464	Trường Thi 1			55.530					33.320					27.770				
2465	Trường Thi 2			55.040					33.020					27.520				
2466	Trường Thi 3			54.640					32.780					27.320				
2467	Trường Thi 4			48.840					29.300					24.420				
2468	Trường Thi 5			49.650					29.790					24.830				
2469	Trường Thi 6			54.160					32.500					27.080				
2470	Trường Thi 7			59.840					35.900					29.920				
2471	Trương Văn Đa			23.240					13.940					11.620				
2472	Trương Văn Hiến			38.170					22.900					19.090				
2473	Trương Văn Lĩnh			8.780					5.270					4.390				
2474	Ung Văn Khiêm	Đoạn 7,5m		49.090					29.450					24.550				
		Đoạn 5,5m		41.710					25.030					20.860				
		Đoạn 3,5m		37.420					22.450					18.710				
2475	Vạn Tường			12.250	4.380	3.750	3.070	2.520	7.350	2.630	2.250	1.840	1.510	6.130	2.190	1.880	1.540	1.260
2476	Văn Cao			77.630	21.520	17.520	14.330	11.730	46.580	12.910	10.510	8.600	7.040	38.820	10.760	8.760	7.170	5.870
2477	Văn Cận			38.570					23.140					19.290				
2478	Văn Tân			14.690					8.810					7.350				
2479	Văn Tiến Dũng	Đình GiaTrình	Nguyễn Xuân Lâm	32.790					19.670					16.400				
		Đường 15m chưa có tên	Hoàng Châu Ký	27.980					16.790					13.990				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	23.590					14.150					11.800				
		Vũ Thạnh	Cuối đường	21.450					12.870					10.730				
2480	Văn Thánh 1			10.060					6.040					5.030				
2481	Văn Thánh 2			10.060					6.040					5.030				
2482	Văn Thánh 3			10.010					6.010					5.010				
2483	Văn Thánh 4			10.060					6.040					5.030				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2484	Vân Đài Nữ Sĩ			14.790					8.870					7.400				
2485	Vân Đồn	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	64.560					38.740					32.280				
		Trần Thánh Tông	Cuối đường	54.220					32.530					27.110				
2486	Việt Bắc			33.200					19.920					16.600				
2487	Vĩnh Tân	Đoạn 7,5m		73.400					44.040					36.700				
		Đoạn 5,5m		56.670					34.000					28.340				
2488	Võ An Ninh	Đoạn 10,5m		31.750					19.050					15.880				
		Đoạn 7,5m		23.700					14.220					11.850				
2489	Võ Chí Công	cầu Nguyễn Tri Phương	cầu Khuê Đông	62.430					37.460					31.220				
		cầu Khuê Đông	Mai Đăng Chơn	41.860	4.290	3.670	3.000	2.450	25.120	2.570	2.200	1.800	1.470	20.930	2.150	1.840	1.500	1.230
		Mai Đăng Chơn	Trần Đại Nghĩa	36.010	4.290	3.670	3.000	2.450	21.610	2.570	2.200	1.800	1.470	18.010	2.150	1.840	1.500	1.230
2490	Võ Duy Dương			13.090					7.850					6.550				
2491	Võ Duy Ninh			35.080	14.710	12.590	10.260	8.330	21.050	8.830	7.550	6.160	5.000	17.540	7.360	6.300	5.130	4.170
2492	Võ Nghĩa			59.390					35.630					29.700				
2493	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Huy Chương	Phạm Văn Đồng	220.240	26.320	23.820	20.560	16.860	132.140	15.790	14.290	12.340	10.120	110.120	13.160	11.910	10.280	8.430
		Phạm Văn Đồng	Võ Văn Kiệt	279.640	32.760	26.860	21.220	17.400	167.780	19.660	16.120	12.730	10.440	139.820	16.380	13.430	10.610	8.700
		Võ Văn Kiệt	Phan Tử	229.150	24.650	21.020	16.300	13.300	137.490	14.790	12.610	9.780	7.980	114.580	12.330	10.510	8.150	6.650
		Phan Tử	Hồ Xuân Hương	149.650	20.740	17.910	13.890	12.050	89.790	12.440	10.750	8.330	7.230	74.830	10.370	8.960	6.950	6.030
		Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	120.170	18.670	15.900	13.590	11.640	72.100	11.200	9.540	8.150	6.980	60.090	9.340	7.950	6.800	5.820
2494	Võ Như Hưng			40.890	18.710	16.060	13.210	10.810	24.530	11.230	9.640	7.930	6.490	20.450	9.360	8.030	6.610	5.410
2495	Võ Quảng			15.260					9.160					7.630				
2496	Võ Quý Huân			46.250					27.750					23.130				
2497	Võ Sạ			15.260					9.160					7.630				
2498	Võ Thị Sáu	Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	52.930					31.760					26.470				
		đường 3/2	Cuối đường	45.370					27.220					22.690				
2499	Võ Tự	Đoạn 7,5m		10.800					6.480					5.400				
		Đoạn 5,5m		9.310					5.590					4.660				
2500	Võ Trường Toán			30.750	15.760	14.250	12.200	10.440	18.450	9.460	8.550	7.320	6.260	15.380	7.880	7.130	6.100	5.220
2501	Võ Văn Đăng			23.990					14.390					12.000				
2502	Võ Văn Đông			32.670					19.600					16.340				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2503	Võ Văn Kiệt			227.860	35.210	29.730	21.060	17.970	136.720	21.130	17.840	12.640	10.780	113.930	17.610	14.870	10.530	8.990
2504	Võ Văn Ngân	Đoạn 10,5m		26.720					16.030					13.360				
		Đoạn 7,5m		18.310					10.990						9.160			
2505	Võ Văn Tần			106.930	17.440	14.950	12.870	11.120	64.160	10.460	8.970	7.720	6.670	53.470	8.720	7.480	6.440	5.560
2506	Vũ Cán			11.430					6.860					5.720				
2507	Vũ Duy Đoán			38.170					22.900					19.090				
2508	Vũ Duy Thanh			64.770					38.860					32.390				
2509	Vũ Đình Liên			27.450					16.470					13.730				
2510	Vũ Đình Long			38.310	14.710	12.590	10.260	8.330	22.990	8.830	7.550	6.160	5.000	19.160	7.360	6.300	5.130	4.170
2511	Vũ Huy Tấn			11.020					6.610					5.510				
2512	Vũ Hữu			51.460					30.880					25.730				
2513	Vũ Hữu Lợi			19.910					11.950					9.960				
2514	Vũ Lập			14.980					8.990					7.490				
2515	Vũ Lăng			17.870	6.900	5.900	4.950	4.190	10.720	4.140	3.540	2.970	2.510	8.940	3.450	2.950	2.480	2.100
2516	Vũ Mộng Nguyên	Đoạn 7,5m		52.770					31.660					26.390				
		Đoạn 5,5m		43.660	16.650	14.280	11.640	9.440	26.200	9.990	8.570	6.980	5.660	21.830	8.330	7.140	5.820	4.720
2517	Vũ Ngọc Nhạ			49.130					29.480					24.570				
2518	Vũ Ngọc Phan	Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh		34.140					20.480					17.070				
		Đoạn còn lại		29.280					17.570						14.640			
2519	Vũ Quỳnh			31.510					18.910					15.760				
2520	Vũ Tông Phan			30.300	14.710	12.590	10.260	8.330	18.180	8.830	7.550	6.160	5.000	15.150	7.360	6.300	5.130	4.170
2521	Vũ Thạnh			14.190					8.510					7.100				
2522	Vũ Thành Năm			27.400					16.440					13.700				
2523	Vũ Trọng Hoàng			27.060	9.000	8.020	6.570	5.350	16.240	5.400	4.810	3.940	3.210	13.530	4.500	4.010	3.290	2.680
2524	Vũ Trọng Phụng			38.510					23.110					19.260				
2525	Vũ Văn Cầu	Đoạn 10,5m		24.490					14.690					12.250				
		Đoạn 7,5m		20.920					12.550						10.460			
2526	Vũ Văn Dũng			73.550	23.740	20.310	12.880	10.680	44.130	14.240	12.190	7.730	6.410	36.780	11.870	10.160	6.440	5.340
2527	Vũng Thùng 1			18.640					11.180					9.320				
2528	Vũng Thùng 2			15.110					9.070					7.560				
2529	Vũng Thùng 3			15.000					9.000					7.500				
2530	Vũng Thùng 4			15.110					9.070					7.560				
2531	Vũng Thùng 5			14.810					8.890					7.410				
2532	Vũng Thùng 6			14.960					8.980					7.480				
2533	Vũng Thùng 7			15.370					9.220					7.690				
2534	Vũng Thùng 8			14.960					8.980					7.480				
2535	Vũng Thùng 9			15.110	6.750	5.820	5.030	3.910	9.070	4.050	3.490	3.020	2.350	7.560	3.380	2.910	2.520	1.960
2536	Vùng Trung 1			22.000					13.200					11.000				
2537	Vùng Trung 2			22.000					13.200					11.000				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2538	Vùng Trung 3			22.000					13.200					11.000				
2539	Vùng Trung 4			22.090														
2540	Vùng Trung 5			22.000					13.250					11.050				
2541	Vùng Trung 6			19.910					13.200					11.000				
2542	Vùng Trung 7			19.910					11.950					9.960				
2543	Vùng Trung 8			19.910					11.950					9.960				
2544	Vùng Trung 9			19.910					11.950					9.960				
2545	Vùng Trung 10			20.920					11.950					9.960				
2546	Vùng Trung 11	Đoạn 7,5m		20.920					12.550					10.460				
		Đoạn 5,5m		19.910					12.550					10.460				
2547	Vùng Trung 12			19.910					11.950					9.960				
2548	Vùng Trung 14			20.920					11.950					9.960				
2549	Vùng Trung 15			19.910					12.550					10.460				
2550	Vùng Trung 16			19.910					11.950					9.960				
2551	Vùng Trung 17			19.910					11.950					9.960				
2552	Vùng Trung 18			21.380					11.950					9.960				
2553	Vùng Trung 19			20.920					12.830					10.690				
2554	Vũ Xuân Thiều			25.000					12.550					10.460				
2555	Vương Thừa Vũ	Võ Nguyên Giáp	Hồ Nghinh	102.870					15.000					12.500				
		Hồ Nghinh	Cuối đường	71.330	20.400	17.510	14.280	11.630	42.800	12.240	10.510	8.570	6.980	35.670	10.200	8.760	7.140	5.820
2556	Xóm Đồng			23.390	11.330	9.790	7.990	6.490	14.030	6.800	5.870	4.790	3.890	11.700	5.670	4.900	4.000	3.250
2557	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2 Tháng 9	Lê Thanh Nghị	100.400	33.250	30.070	27.410	20.440	60.240	19.950	18.040	16.450	12.260	50.200	16.630	15.040	13.710	10.220
		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Hữu Thọ	93.860					56.320					46.930				
2558	Xuân An 1	Nguyễn Đình Tựu	Nguyễn Đình Tựu	23.070	11.130	9.050	6.720	5.230	13.840	6.680	5.430	4.030	3.140	11.540	5.570	4.530	3.360	2.620
2559	Xuân Diệu			45.740					27.440					22.870				
2560	Xuân Đán 1			34.580	15.900	14.380	11.980	9.930	20.750	9.540	8.630	7.190	5.960	17.290	7.950	7.190	5.990	4.970
2561	Xuân Đán 2			30.290	15.900	14.380	11.980	9.930	18.170	9.540	8.630	7.190	5.960	15.150	7.950	7.190	5.990	4.970
2562	Xuân Đán 3			38.960	15.900	14.380	11.980	9.930	23.380	9.540	8.630	7.190	5.960	19.480	7.950	7.190	5.990	4.970
2563	Xuân Hòa 1			37.410					22.450					18.710				
2564	Xuân Hòa 2			37.410	11.960	9.960	8.420	5.900	22.450	7.180	5.980	5.050	3.540	18.710	5.980	4.980	4.210	2.950
2565	Xuân Hòa 3			44.970					26.980					22.490				
2566	Xuân Hòa 4			44.970					26.980					22.490				
2567	Xuân Quỳnh			44.570	13.780	11.850	9.690	7.900	26.740	8.270	7.110	5.810	4.740	22.290	6.890	5.930	4.850	3.950
2568	Xuân Tâm			45.930	22.290	20.110	16.040	12.940	27.560	13.370	12.070	9.620	7.760	22.970	11.150	10.060	8.020	6.470
2569	Xuân Thiều 1			12.790					7.670					6.400				
2570	Xuân Thiều 2			12.790					7.670					6.400				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2571	Xuân Thiều 3			15.420					9.250					7.710				
2572	Xuân Thiều 4			15.420					9.250					7.710				
2573	Xuân Thiều 5			14.180					8.510					7.090				
2574	Xuân Thiều 6			12.790					7.670					6.400				
2575	Xuân Thiều 7			14.680					8.810					7.340				
2576	Xuân Thiều 8			13.380					8.030					6.690				
2577	Xuân Thiều 9			12.500					7.500					6.250				
2578	Xuân Thiều 10			12.550					7.530					6.280				
2579	Xuân Thiều 11			13.750					8.250					6.880				
2580	Xuân Thiều 12			12.830					7.700					6.420				
2581	Xuân Thiều 14			13.030					7.820					6.520				
2582	Xuân Thiều 15			12.790					7.670					6.400				
2583	Xuân Thiều 16			12.790					7.670					6.400				
2584	Xuân Thiều 17			12.790					7.670					6.400				
2585	Xuân Thiều 18			9.630					5.780					4.820				
2586	Xuân Thiều 19			9.090					5.450					4.550				
2587	Xuân Thiều 20			7.550					4.530					3.780				
2588	Xuân Thiều 21			7.550					4.530					3.780				
2589	Xuân Thiều 22			9.990					5.990					5.000				
2590	Xuân Thiều 23			8.820					5.290					4.410				
2591	Xuân Thiều 24			11.310					6.790					5.660				
2592	Xuân Thiều 25			8.890					5.330					4.450				
2593	Xuân Thiều 26			8.840					5.300					4.420				
2594	Xuân Thiều 27			9.090					5.450					4.550				
2595	Xuân Thiều 28			9.090					5.450					4.550				
2596	Xuân Thiều 29			9.630					5.780					4.820				
2597	Xuân Thiều 30			9.090					5.450					4.550				
2598	Xuân Thiều 31			9.090					5.450					4.550				
2599	Xuân Thiều 32			9.090					5.450					4.550				
2600	Xuân Thiều 33			9.210					5.530					4.610				
2601	Xuân Thiều 34			18.870					11.320					9.440				
2602	Xuân Thiều 35			18.870					11.320					9.440				
2603	Xuân Thiều 36			14.120					8.470					7.060				
2604	Xuân Thiều 37			14.120					8.470					7.060				
2605	Xuân Thiều 38			14.120					8.470					7.060				
2606	Xuân Thủy			46.870					28.120					23.440				
2607	Ý Lan Nguyễn Phi			59.580	25.070	21.630	18.690	15.540	35.750	15.040	12.980	11.210	9.320	29.790	12.540	10.820	9.350	7.770

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2608	Yersin			32.130	11.330	9.790	7.990	6.490	19.280	6.800	5.870	4.790	3.890	16.070	5.670	4.900	4.000	3.250
2609	Yên Bái	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	148.740	44.800	38.470	31.570	25.930	89.240	26.880	23.080	18.940	15.560	74.370	22.400	19.240	15.790	12.970
		Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	135.420	42.530	36.650	30.100	24.710	81.250	25.520	21.990	18.060	14.830	67.710	21.270	18.330	15.050	12.360
2610	Yên Khê 1	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	36.940	13.740	11.180	8.920	6.620	22.160	8.240	6.710	5.350	3.970	18.470	6.870	5.590	4.460	3.310
		Dũng Sĩ Thanh Khê	Cuối đường	33.970					20.380					16.990				
2611	Yên Khê 2	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	37.850	13.740	11.180	8.920	6.620	22.710	8.240	6.710	5.350	3.970	18.930	6.870	5.590	4.460	3.310
		Dũng Sĩ Thanh Khê	Cuối đường	36.080	13.740	11.180	8.920	6.620	21.650	8.240	6.710	5.350	3.970	18.040	6.870	5.590	4.460	3.310
2612	Yên Khê 3			35.900					21.540					17.950				
2613	Yên Thế			33.150					19.890					16.580				
2614	Yết Kiêu			45.660	15.700	13.410	10.410	8.490	27.400	9.420	8.050	6.250	5.090	22.830	7.850	6.710	5.210	4.250
2615	Đường số 1 Khu công nghiệp Hoà Cầm			9.510					5.710					4.760				
2616	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm			8.760	4.970	4.260	3.480	2.840	5.260	2.980	2.560	2.090	1.700	4.380	2.490	2.130	1.740	1.420
2617	Đường quy hoạch 10,5m từ đường Trần Đại Nghĩa vào trường Cao đẳng CNTT Hữu Nghị Việt Hàn			21.020	5.210	4.430	3.650	2.870	12.610	3.130	2.660	2.190	1.720	10.510	2.610	2.220	1.830	1.440
2618	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc địa bàn quận Liên Chiểu		6.300					3.780					3.150				